Số/*No.*: 127/2025/CV-SSIHO
V/v: Công bố Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024
*Ref: Disclosure of the 4th Quarter of 2024 Separate Financial Statements*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025
*Ho Chi Minh City, January 20th, 2025*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK**

***DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL AND STOCK EXCHANGE PORTALS***

**Kính gửi/*To*:**
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Stock Exchange***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock Exchange***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange***

| | |
|---|---|
| Công ty: | **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI** |
| *Organization name* | ***SSI SECURITIES CORPORATION*** |
| Mã chứng khoán: | SSI |
| *Ticker* | *SSI* |
| Địa chỉ trụ sở chính: | 72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh |
| *Address* | *72 Nguyen Hue, Ben Nghe Ward, District 1, HCMC* |
| Điện thoại/*Telephone*: | 028-38242897 |
| Fax: | 028-38242997 |
| Người thực hiện công bố thông tin: | Nguyễn Kim Long |
| *Spokesman* | *Nguyen Kim Long* |
| Chức vụ: | Giám đốc Luật và Kiểm soát tuân thủ |
| *Position* | *Director, Legal and Compliance* |

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

*Information disclosure type* ☐ *24 hours* ☐ *irregular* ☐ *on demand* ☒ *periodic*

Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosed information*:

1. **Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024 (bản tiếng Việt)**
   ***The 4th Quarter of 2024 Separate Financial Statements (Vietnamese version)***
   Trong đó: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024 tại trang số 70 của Báo cáo.
   *In which: The Explanation of the difference in profit after tax compared to the same period is presented in Notes to the 4th Quarter of 2024 Separate Financial Statements on page 70 of the Financial Statements*

2. **Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024 (bản tiếng Anh)**

***The 4th Quarter of 2024 Separate Financial Statements (English version)***

Trong đó: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024 tại trang số 72 của Báo cáo.

*In which: The Explanation of the difference in profit after tax compared to the same period is presented in Notes to the 4th Quarter of 2024 Separate Financial Statements on page 72 of the Financial Statements*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/01/2025 tại đường dẫn www.ssi.com.vn.
*This information was posted on SSI website on January 20th, 2025 at this link www.ssi.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.
*We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information*

**Đại diện tổ chức**
***Organization representative***
**Người được ủy quyền công bố thông tin**
***Party authorized to disclose information***

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

**Nguyễn Kim Long**
**Giám đốc Luật và Kiểm soát tuân thủ**
***Director, Legal and Compliance***

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **69.994.156.402.467** | **65.068.901.171.873** |
| ***110*** | ***I. Tài sản tài chính*** | | ***69.879.579.664.831*** | ***64.976.325.568.378*** |
| 111 | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 5 | 182.443.705.328 | 455.799.610.357 |
| *111.1* | *1.1. Tiền* | | *182.443.705.328* | *455.799.610.357* |
| 112 | 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 7.1 | 42.087.658.651.883 | 43.732.121.928.160 |
| 113 | 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 7.3 | 3.790.316.165.686 | 4.877.808.937.021 |
| 114 | 4. Các khoản cho vay | 7.4 | 21.998.601.885.375 | 15.134.065.013.420 |
| 115 | 5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 7.2 | 446.303.182.222 | 415.753.839.520 |
| 116 | 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 8 | (55.101.823.874) | (32.695.438.612) |
| 117 | 7. Các khoản phải thu | | 798.760.029.557 | 584.439.040.304 |
| *117.1* | *7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính* | *9* | *507.766.978.808* | *267.997.744.808* |
| *117.2* | *7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chinh* | *9* | *290.993.050.749* | *316.441.295.496* |
| *117.4* | *7.2.1.Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận* | | *290.993.050.749* | *316.441.295.496* |
| 118 | 8. Trả trước cho người bán | 9 | 830.656.988.493 | 30.488.015.683 |
| 119 | 9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | 9 | 14.825.982.317 | 6.253.094.642 |
| 122 | 10. Các khoản phải thu khác | 9 | 16.986.334.652 | 4.162.964.691 |
| 129 | 11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | 9 | (231.871.436.808) | (231.871.436.808) |
| ***130*** | ***II. Tài sản ngắn hạn khác*** | ***10*** | ***114.576.737.636*** | ***92.575.603.495*** |
| 131 | 1. Tạm ứng | | 20.026.105.542 | 17.503.586.964 |
| 132 | 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | | 595.758.695 | 1.451.468.687 |
| 133 | 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 52.118.867.165 | 61.093.685.276 |
| 134 | 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | 158.400.000 | 133.400.000 |
| 137 | 5. Tài sản ngắn hạn khác | | 41.677.606.234 | 12.393.462.568 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|---|---|
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **2.544.580.299.782** | **3.450.551.373.024** |
| ***210*** | ***I. Tài sản tài chính dài hạn*** | | ***1.818.402.144.785*** | ***3.051.844.459.522*** |
| 212 | 1. Các khoản đầu tư | 11 | 1.818.402.144.785 | 3.051.844.459.522 |
| *212.1* | *1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* | | *938.116.263.256* | *2.171.558.577.993* |
| *212.2* | *1.2. Đầu tư vào công ty con* | | *479.000.000.000* | *479.000.000.000* |
| *212.3* | *1.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết* | | *401.285.881.529* | *401.285.881.529* |
| ***220*** | ***II. Tài sản cố định*** | | ***228.282.675.478*** | ***266.294.465.737*** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | 120.166.025.507 | 174.402.240.035 |
| *222* | *1.1. Nguyên giá* | | *408.478.777.071* | *409.079.508.326* |
| *223a* | *1.2. Giá trị hao mòn lũy kế* | | *(288.312.751.564)* | *(234.677.268.291)* |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 13 | 108.116.649.971 | 91.892.225.702 |
| *228* | *2.1. Nguyên giá* | | *300.880.788.536* | *243.279.842.117* |
| *229a* | *2.2. Giá trị hao mòn lũy kế* | | *(192.764.138.565)* | *(151.387.616.415)* |
| ***240*** | ***III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*** | ***14*** | ***397.493.555.738*** | ***26.152.274.558*** |
| ***250*** | ***IV. Tài sản dài hạn khác*** | | ***100.401.923.781*** | ***106.260.173.207*** |
| 251 | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | | 31.190.273.582 | 33.536.794.628 |
| 252 | 2. Chi phí trả trước dài hạn | 15 | 20.708.362.295 | 28.843.943.369 |
| 253 | 3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 16.1 | 13.503.287.904 | 8.879.435.210 |
| 254 | 4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 17 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| 255 | 5. Tài sản dài hạn khác | | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **72.538.736.702.249** | **68.519.452.544.897** |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **C. NỢ PHẢI TRẢ** | | **46.571.464.589.518** | **45.934.992.919.630** |
| ***310*** | ***I. Nợ phải trả ngắn hạn*** | | ***46.554.938.544.129*** | ***45.919.496.060.281*** |
| 311 | 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | 19 | 45.501.969.699.137 | 43.168.931.078.677 |
| *312* | *1.1. Vay ngắn hạn* | | *45.501.969.699.137* | *43.168.931.078.677* |
| 318 | 2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 20 | 227.883.634.106 | 141.432.129.400 |
| 320 | 3. Phải trả người bán ngắn hạn | 21 | 97.600.718.446 | 856.511.456.466 |
| 321 | 4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 22.810.726.300 | 23.583.183.500 |
| 322 | 5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 22 | 189.810.282.076 | 347.457.097.173 |
| 323 | 6. Phải trả người lao động | | 75.892.442.928 | 97.476.854.816 |
| 324 | 7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | | 763.286.198 | 771.809.804 |
| 325 | 8. Chi phí phải trả ngắn hạn | 23 | 69.894.486.753 | 81.450.728.639 |
| 327 | 9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 7.500.000 | 643.333.336 |
| 328 | 10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | - | 100.000.000 |
| 329 | 11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 24 | 11.772.405.763 | 899.362.612.968 |
| 331 | 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 25 | 356.533.362.422 | 301.775.775.502 |
| ***340*** | ***II. Nợ phải trả dài hạn*** | | ***16.526.045.389*** | ***15.496.859.349*** |
| 351 | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | 1.000.000.000 | 1.200.000.000 |
| 356 | 2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả | 16.2 | 15.526.045.389 | 14.296.859.349 |
| **400** | **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **25.967.272.112.731** | **22.584.459.625.267** |
| ***410*** | ***I. Vốn chủ sở hữu*** | *26* | ***25.967.272.112.731*** | ***22.584.459.625.267*** |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 20.713.065.094.108 | 18.291.394.836.235 |
| *411.1* | *1.1. Vốn góp của chủ sở hữu* | | *19.638.639.180.000* | *15.011.301.370.000* |
| *411.1a* | *a. Cổ phiếu phổ thông* | | *19.638.639.180.000* | *15.011.301.370.000* |
| *411.2* | *1.2. Thặng dư vốn cổ phần* | | *1.093.540.920.517* | *3.299.208.472.644* |
| *411.5* | *1.3. Cổ phiếu quỹ* | | *(19.115.006.409)* | *(19.115.006.409)* |
| 412 | 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | 27.2, 38 | (3.793.033.106) | (3.793.033.106) |
| 414 | 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | - | 58.252.419.507 |
| 417 | 4. Lợi nhuận chưa phân phối | | 5.258.000.051.729 | 4.238.605.402.631 |
| *417.1* | *4.1 Lợi nhuận đã thực hiện* | *26.1* | *5.438.665.355.480* | *4.308.154.387.375* |
| *417.2* | *4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện* | *26.1* | *(180.665.303.751)* | *(69.548.984.744)* |
| **440** | **TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **72.538.736.702.249** | **68.519.452.544.897** |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Số cuối kỳ* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|---|---|
| | **A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT** | | | |
| 004 | Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | | 44.161.494.585 | 44.161.494.585 |
| 006 | Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng) | | 1.961.872.450 | 1.499.138.669 |
| 007 | Cổ phiếu quỹ (số lượng) | | 1.991.468 | 1.991.468 |
| 008 | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND) | | 7.010.054.420.000 | 4.547.410.950.000 |
| 009 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND) | | 525.880.220.000 | 13.547.260.000 |
| 010 | Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND) | | 23.542.100.000 | 337.024.380.000 |
| 012 | Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND) | | 9.620.611.877.300 | 10.179.573.915.500 |
| 013 | Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND) | | 2.768.230.000 | - |
| 014 | Chứng quyền (số lượng) | | 1.033.885.200 | 677.576.400 |
| | **B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG** | | | |
| 021 | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND) | | 119.604.922.696.400 | 92.107.232.651.200 |
| *021.1* | *Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng* | | *102.694.055.926.400* | *78.834.186.721.200* |
| *021.2* | *Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng* | | *4.982.805.830.000* | *969.229.010.000* |
| *021.3* | *Tài sản tài chính giao dịch cầm cố* | | *11.310.605.310.000* | *10.965.402.370.000* |
| *021.4* | *Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ* | | *20.725.970.000* | *16.950.300.000* |
| *021.5* | *Tài sản tài chính chờ thanh toán* | | *596.729.660.000* | *1.321.464.250.000* |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|---|---|
| | **B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG** (tiếp theo) | | | |
| 022 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | | 1.174.396.560.000 | 862.680.390.000 |
| *022.1* | *Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng* | | *1.150.014.570.000* | *838.298.400.000* |
| *022.2* | *Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng* | | *24.381.000.000* | *24.381.000.000* |
| *022.4* | *Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch phong toả, tạm giữ* | | *990.000* | *990.000* |
| 023 | Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | | 598.838.030.000 | 947.743.718.700 |
| 024b | Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư | | 10.760.540.000 | 13.436.620.000 |
| 025 | Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư | | 455.522.080.000 | 203.534.390.000 |
| 026 | Tiền gửi của khách hàng | | 4.941.400.793.936 | 5.274.737.029.714 |
| 027 | Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 4.636.518.614.794 | 4.642.998.819.420 |
| 027.1 | Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD | | 282.505.300.828 | 523.311.148.651 |
| 028 | Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng | | 11.079.681.180 | 9.364.816.809 |
| 030 | Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán | | 11.297.197.134 | 99.062.244.834 |
| 031 | Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 4.919.023.915.622 | 5.166.309.968.071 |
| *031.1* | *Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý* | | *4.712.758.821.651* | *4.304.562.383.964* |
| *031.2* | *Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý* | | *206.265.093.971* | *861.747.584.107* |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|---|---|
| | **B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG** (tiếp theo) | | | |
| 032 | Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán | | 122.465.000 | 94.987.313.000 |
| 035 | Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | | 11.174.732.134 | 4.074.931.834 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

| | | |
|---|---|---|
| Bà Nguyễn Thị An Vi | Bà Nguyễn Thị Hải Anh | Ông Nguyễn Hồng Nam |
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| | **I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG** | | | | | |
| 01 | 1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | | 1.042.159.196.141 | 999.145.369.942 | 3.966.694.509.872 | 3.121.960.067.805 |
| *01.1* | *1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL* | *27.1* | *523.145.113.388* | *368.569.824.170* | *1.403.726.028.577* | *1.079.799.162.898* |
| *01.2* | *1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL* | *27.2* | *23.437.018.341* | *35.847.748.476* | *355.723.748.555* | *168.026.723.172* |
| *01.3* | *1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL* | *27.4* | *454.556.828.516* | *547.783.073.460* | *2.047.963.488.063* | *1.780.367.647.509* |
| *01.4* | *1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành* | *27.3* | *41.020.235.896* | *46.944.723.836* | *159.281.244.677* | *93.766.534.226* |
| 02 | 2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 27.4 | 68.933.666.150 | 113.349.603.325 | 323.745.415.049 | 471.376.677.174 |
| 03 | 3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 27.4 | 570.733.012.956 | 439.157.838.922 | 2.079.370.965.194 | 1.568.443.996.157 |
| 04 | 4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 27.4 | 1.315.397.461 | 1.089.718.788 | 5.855.498.234 | 6.001.639.582 |
| 06 | 5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | | 319.599.468.861 | 374.770.830.342 | 1.669.016.453.571 | 1.503.143.723.501 |
| 07 | 6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | | 9.645.301.369 | 4.158.263.014 | 10.168.863.013 | 21.536.573.014 |
| 08 | 7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | | 91.310.775 | 744.450.754 | 3.459.163.722 | 12.012.987.291 |
| 09 | 8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | | 9.808.616.753 | 9.353.396.904 | 37.083.080.264 | 39.700.597.703 |
| 10 | 9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | | 9.909.312.725 | 10.761.509.091 | 24.743.117.630 | 28.667.066.626 |
| 11 | 10. Thu nhập hoạt động khác | 29 | 28.964.218.331 | 40.595.250.922 | 81.041.612.510 | 120.588.556.652 |
| **20** | **Cộng doanh thu hoạt động** | | **2.061.159.501.522** | **1.993.126.232.004** | **8.201.178.679.059** | **6.893.431.885.505** |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| | **II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG** | | | | | |
| 21 | 1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL | | 653.704.443.061 | 381.788.635.500 | 1.444.863.513.137 | 640.517.893.180 |
| *21.1* | *1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL* | *27.1* | *295.745.971.303* | *217.431.533.608* | *797.571.201.838* | *373.791.680.013* |
| *21.2* | *1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL* | *27.2* | *275.844.489.703* | *126.453.714.232* | *446.095.577.578* | *207.840.987.288* |
| *21.3* | *1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL* | | *3.721.644.754* | *1.941.127.595* | *9.579.780.732* | *3.543.936.319* |
| *21.4* | *1.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành* | *27.3* | *78.392.337.301* | *35.962.260.065* | *191.616.952.989* | *55.341.289.560* |
| 23 | 2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại | | - | 25.722.584.854 | - | 25.722.584.854 |
| 24 | 3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 28 | 34.746.394.527 | 8.537.006 | 34.736.394.527 | 8.537.006 |
| 26 | 4. Chi phí hoạt động tự doanh | 32 | 44.368.684.263 | 23.237.657.230 | 169.038.141.175 | 62.322.734.038 |
| 27 | 5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 30 | 311.643.887.858 | 357.310.301.876 | 1.310.646.611.682 | 1.316.274.309.694 |
| 28 | 6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | | 9.063.261.470 | 4.674.043.743 | 9.539.948.546 | 9.919.666.680 |
| 29 | 7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 30 | 4.615.364.040 | 7.147.640.733 | 19.990.738.187 | 23.319.014.840 |
| 30 | 8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 30 | 10.506.493.998 | 11.172.316.566 | 41.393.115.080 | 44.821.941.973 |
| 31 | 9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 30 | 9.731.408.322 | 18.531.818.450 | 26.492.570.900 | 33.133.552.301 |
| 32 | 10. Chi phí hoạt động khác | 30, 31 | 32.413.815.661 | 68.196.679.243 | 75.238.918.530 | 163.767.479.151 |
| **40** | **Cộng chi phí hoạt động** | | **1.110.793.753.200** | **897.790.215.201** | **3.131.939.951.764** | **2.319.807.713.717** |

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| | **III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | | |
| 41 | 1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | | 9.983.199.895 | 1.072.586.921 | 29.977.258.645 | 7.669.744.186 |
| 42 | 2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định | | 6.535.909.630 | 8.085.399.445 | 49.134.578.501 | 26.225.037.906 |
| 44 | 3. Doanh thu khác về đầu tư | | - | 19.425.146.540 | 45.976.478.632 | 54.642.654.606 |
| **50** | **Cộng doanh thu hoạt động tài chính** | **33** | **16.519.109.525** | **28.583.132.906** | **125.088.315.778** | **88.537.436.698** |
| | **IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH** | | | | | |
| 51 | 1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | | 3.106.022.250 | 3.155.355.671 | 28.599.714.302 | 25.490.069.703 |
| 52 | 2. Chi phí lãi vay | | 405.752.832.021 | 393.445.706.858 | 1.505.764.783.295 | 1.570.439.043.267 |
| 55 | 3. Chi phí tài chính khác | | 2.073.184.310 | 13.926.683.254 | 40.529.004.768 | 41.713.608.024 |
| **60** | **Cộng chi phí tài chính** | **34** | **410.932.038.581** | **410.527.745.783** | **1.574.893.502.365** | **1.637.642.720.994** |
| **62** | **V. CHI PHÍ QUẢN LÝ** | **35** | **80.054.097.922** | **98.207.745.823** | **266.586.621.201** | **320.892.607.346** |
| **70** | **VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG** | | **475.898.721.344** | **615.183.658.103** | **3.352.846.919.507** | **2.703.626.280.146** |

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Quý 4* | | *Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này* | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | *Năm nay VND* | *Năm trước VND* | *Năm nay VND* | *Năm trước VND* |
| | **VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC** | | | | | |
| 71 | Thu nhập khác | | 701.927.417 | 949.825.292 | 2.336.531.523 | 2.276.829.859 |
| 72 | Chi phí khác | | 2.036.473.102 | 246.411.054 | 2.631.115.379 | 592.175.416 |
| **80** | **Cộng kết quả hoạt động khác** | **36** | **(1.334.545.685)** | **703.414.238** | **(294.583.856)** | **1.684.654.443** |
| **90** | **VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ** | | **474.564.175.659** | **615.887.072.341** | **3.352.552.335.651** | **2.705.310.934.589** |
| 91 | Lợi nhuận đã thực hiện | | 754.364.150.957 | 694.664.544.994 | 3.462.439.468.618 | 2.637.944.202.140 |
| 92 | Lợi nhuận chưa thực hiện | | (279.799.975.298) | (78.777.472.653) | (109.887.132.967) | 67.366.732.449 |
| **100** | **IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)** | **37** | **106.809.180.777** | **127.271.677.439** | **672.115.082.220** | **532.104.480.631** |
| 100.1 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 37.1 | 130.971.530.809 | 128.578.478.500 | 675.509.748.874 | 522.093.932.088 |
| 100.2 | (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại | 37.2 | (24.162.350.032) | (1.306.801.061) | (3.394.666.654) | 10.010.548.543 |
| **200** | **X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN** | | **367.754.994.882** | **488.615.394.902** | **2.680.437.253.431** | **2.173.206.453.958** |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Quý 4* | | *Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này* | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | *Năm nay VND* | *Năm trước VND* | *Năm nay VND* | *Năm trước VND* |
| **300** | **XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN** | | | | | |
| 301 | 1. Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS | 39 | - | 19.899.608.082 | - | 2.493.352.734 |
| **400** | **Tổng thu nhập toàn diện** | | - | **19.899.608.082** | - | **2.493.352.734** |

| | | |
|---|---|---|
| Bà Nguyễn Thị An Vi | Bà Nguyễn Thị Hải Anh | Ông Nguyễn Hồng Nam |
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay VND | Năm trước VND |
| | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| **01** | **1. Lợi nhuận trước thuế TNDN** | | **3.352.552.335.651** | **2.705.310.934.589** |
| 02 | **2. Điều chỉnh cho các khoản:** | | **(2.637.402.842.381)** | **(1.937.437.972.111)** |
| 03 | Khấu hao TSCĐ | | 96.391.766.588 | 93.878.043.122 |
| 04 | Các khoản lập/(hoàn nhập) dự phòng | | 34.732.623.791 | - |
| 05 | (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | (12.820.404.368) | (68.755.751.899) |
| 06 | Chi phí lãi vay | | 1.505.764.783.295 | 1.570.439.043.267 |
| 07 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (129.479.216.398) | (182.681.944.709) |
| 08 | Dự thu tiền lãi | | (4.131.992.395.289) | (3.350.317.361.892) |
| **10** | **3. Tăng các chi phí phi tiền tệ** | | **639.785.083.703** | **368.664.018.708** |
| 11 | Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL, lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền | | 637.712.530.567 | 263.182.276.848 |
| 13 | (Hoàn nhập)/ Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay | | 3.770.736 | 8.537.006 |
| 14 | Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý các tài sản tài chính AFS khi phân loại lại | | - | 25.722.584.854 |
| 17 | Lỗ khác | | 2.068.782.400 | 79.750.620.000 |
| **18** | **4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ** | | **(532.101.773.232)** | **(262.641.332.149)** |
| 19 | Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL, lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền | | (515.004.993.232) | (261.793.257.398) |
| 20 | Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý các tài sản tài chính AFS khi phân loại lại | | - | (848.074.751) |
| 21 | Lãi khác | | (17.096.780.000) | - |
| **30** | **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | | **822.832.803.741** | **873.895.649.037** |
| 31 | (Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL | | 1.582.544.113.229 | (13.177.413.834.972) |
| 32 | (Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM | | 1.296.874.584.112 | (1.239.585.358.684) |
| 33 | (Tăng)/giảm các khoản cho vay | | (6.864.868.689.895) | (4.081.466.691.099) |
| 34 | (Tăng)/giảm tài sản tài chính AFS | | (71.000.200.003) | (371.080.443.417) |
| 35 | (Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính | | (239.769.234.000) | (27.068.308.000) |
| 37 | (Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | | (8.572.887.675) | (1.910.729.183) |
| 39 | (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác | | (805.541.191.903) | 1.374.549.130.593 |
| 40 | (Tăng)/giảm các tài sản khác | | (30.950.952.252) | 2.073.810.021 |
| 41 | Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | | (18.418.086.015) | 11.440.209.335 |
| 42 | (Tăng)/giảm chi phí trả trước | | 17.110.399.185 | 30.798.880.384 |
| 43 | Thuế TNDN đã nộp | | (828.867.487.847) | (275.771.172.394) |
| 44 | Lãi vay đã trả | | (1.498.915.329.918) | (1.567.902.554.040) |
| 45 | Tăng/(giảm) phải trả cho người bán | | (831.953.279.820) | 616.196.758.495 |
| 46 | Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | | (8.523.606) | 31.794.106 |
| 47 | Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | (4.289.076.124) | (11.638.758.332) |
| 48 | Tăng/(giảm) phải trả người lao động | | (21.584.411.888) | (11.793.003.433) |
| 50 | Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác, phải trả chứng quyền | | (838.246.010.594) | 164.739.427.780 |
| 51 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 4.157.458.765.036 | 3.178.092.217.571 |
| | - *Tiền lãi đã thu* | | *4.157.440.640.036* | *3.177.851.207.625* |
| | - *Tiền thu khác* | | *18.125.000* | *241.009.946* |
| 52 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (97.301.901.401) | (73.735.428.497) |
| **60** | **Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh** | | **(4.283.466.597.638)** | **(14.587.548.404.727)** |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này* | |
|---|---|---|---|---|
| | | | *Năm nay VND* | *Năm trước VND* |
| | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 61 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác | | (352.386.858.018) | (98.492.276.133) |
| 62 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác | | 478.923.395 | 345.281.818 |
| 63 | Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | | (820.000.000.000) | (300.000.000.000) |
| 64 | Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | | 1.800.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| 65 | Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 174.138.190.772 | 173.831.205.477 |
| **70** | **Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư** | | **802.230.256.149** | **(74.315.788.838)** |
| | **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 71 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | 2.363.708.005.000 | 100.000.000.000 |
| 73 | Tiền vay gốc | | 257.590.541.631.577 | 456.844.448.643.479 |
| *73.2* | - *Tiền vay khác* | | *257.590.541.631.577* | *456.844.448.643.479* |
| 74 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (255.240.406.231.117) | (441.604.695.413.274) |
| *74.3* | - *Tiền chi trả gốc vay khác* | | *(255.240.406.231.117)* | *(441.604.695.413.274)* |
| 76 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (1.505.962.969.000) | (1.496.666.111.000) |
| **80** | **Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động tài chính** | | **3.207.880.436.460** | **13.843.087.119.205** |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay VND | Năm trước VND |
| **90** | **IV. GIẢM TIỀN THUẦN TRONG KỲ** | | **(273.355.905.029)** | **(818.777.074.360)** |
| **101** | **V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM** | **5** | **455.799.610.357** | **1.274.576.684.717** |
| *101.1* | *Tiền* | | *455.799.610.357* | *770.492.824.314* |
| *101.2* | *Các khoản tương đương tiền* | | *-* | *504.083.860.403* |
| **103** | **VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ** | **5** | **182.443.705.328** | **455.799.610.357** |
| *103.1* | *Tiền* | | *182.443.705.328* | *455.799.610.357* |
| *103.2* | *Các khoản tương đương tiền* | | *-* | *-* |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này* | |
|---|---|---|---|---|
| | | | *Năm nay VND* | *Năm trước VND* |
| | **I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng** | | | |
| 01 | 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | | 449.336.215.398.707 | 380.868.384.994.775 |
| 02 | 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | | (444.343.728.388.120) | (379.889.809.880.084) |
| 07 | 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | | 581.410.978.507.937 | 766.740.202.121.714 |
| 07.1 | 4. Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD ((giảm)/tăng) | | (240.805.847.823) | (163.105.183.983) |
| 08 | 5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | | (581.684.572.492.842) | (762.482.646.453.989) |
| 11 | 6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | | (33.160.796.182) | (33.802.031.530) |
| 14 | 7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | | 2.538.228.142.100 | 1.472.963.417.200 |
| 15 | 8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | | (7.316.490.759.555) | (5.952.857.475.556) |
| **20** | **(Giảm)/ tăng tiền thuần trong kỳ** | | **(333.336.235.778)** | **559.329.508.547** |
| **30** | **II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng** | | **5.274.737.029.714** | **4.715.407.521.167** |
| 31 | Tiền gửi ngân hàng đầu năm: | | 5.274.737.029.714 | 4.715.407.521.167 |
| 32 | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 5.166.309.968.071 | 4.701.021.068.513 |
| 33 | - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | | 9.364.816.809 | 9.594.783.385 |
| 35 | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | | 99.062.244.834 | 4.791.669.269 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG** (tiếp theo)

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này* | |
|---|---|---|---|---|
| | | | *Năm nay VND* | *Năm trước VND* |
| **40** | **III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)** | | **4.941.400.793.936** | **5.274.737.029.714** |
| 41 | Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | | 4.941.400.793.936 | 5.274.737.029.714 |
| 42 | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 4.919.023.915.622 | 5.166.309.968.071 |
| 43 | - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | | 11.079.681.180 | 9.364.816.809 |
| 45 | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | | 11.297.197.134 | 99.062.244.834 |

| | | |
|---|---|---|
| Bà Nguyễn Thị An Vi | Bà Nguyễn Thị Hải Anh | Ông Nguyễn Hồng Nam |
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số đầu năm | | Số tăng/giảm | | | | Số cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Kỳ trước | | Kỳ này | | | |
| | | Ngày 01/01/2023 | Ngày 01/01/2024 | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | Ngày 31/12/2023 | Ngày 31/12/2024 |
| | | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| A | B | 2 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | | | | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 18.191.406.836.235 | 18.291.394.836.235 | 100.000.000.000 | (12.000.000) | 5.381.907.145.000 | (2.960.236.887.127) | 18.291.394.836.235 | 20.713.065.094.108 |
| *1.1. Cổ phiếu phổ thông* | | *14.911.301.370.000* | *15.011.301.370.000* | *100.000.000.000* | - | *4.627.337.810.000* | - | *15.011.301.370.000* | *19.638.639.180.000* |
| *1.2. Thặng dư vốn cổ phần* | | *3.299.220.472.644* | *3.299.208.472.644* | - | *(12.000.000)* | *754.569.335.000* | *(2.960.236.887.127)* | *3.299.208.472.644* | *1.093.540.920.517* |
| *1.3. Cổ phiếu quỹ* | | *(19.115.006.409)* | *(19.115.006.409)* | - | - | | - | *(19.115.006.409)* | *(19.115.006.409)* |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | 58.252.419.507 | 58.252.419.507 | - | - | | (58.252.419.507) | 58.252.419.507 | - |
| 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý | | (6.286.385.840) | (3.793.033.106) | 38.110.659.605 | (35.617.306.871) | - | - | (3.793.033.106) | (3.793.033.106) |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối | | 3.615.810.844.894 | 4.238.605.402.631 | 2.463.208.594.761 | (1.840.414.037.024) | 3.339.817.953.038 | (2.320.423.303.940) | 4.238.605.402.631 | 5.258.000.051.729 |
| *4.1. Lợi nhuận đã thực hiện* | | *3.741.204.302.563* | *4.308.154.387.375* | *2.119.481.684.033* | *(1.552.531.599.221)* | *2.794.759.775.438* | *(1.664.248.807.333)* | *4.308.154.387.375* | *5.438.665.355.480* |
| *4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện* | | *(125.393.457.669)* | *(69.548.984.744)* | *343.726.910.728* | *(287.882.437.803)* | *545.058.177.600* | *(656.174.496.607)* | *(69.548.984.744)* | *(180.665.303.751)* |
| **TỔNG CỘNG** | **26** | **21.859.183.714.796** | **22.584.459.625.267** | **2.601.319.254.366** | **(1.876.043.343.895)** | **8.721.725.098.038** | **(5.338.912.610.574)** | **22.584.459.625.267** | **25.967.272.112.731** |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số đầu năm | | Số tăng/giảm | | | | Số cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Kỳ trước | | Kỳ này | | | |
| | | Ngày 01/01/2023 | Ngày 01/01/2024 | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | Ngày 31/12/2023 | Ngày 31/12/2024 |
| | | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC** | | | | | | | | | |
| 1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS | | (6.286.385.840) | (3.793.033.106) | 38.110.659.605 | (35.617.306.871) | - | - | (3.793.033.106) | (3.793.033.106) |
| **TỔNG CỘNG** | **38** | **(6.286.385.840)** | **(3.793.033.106)** | **38.110.659.605** | **(35.617.306.871)** | **-** | **-** | **(3.793.033.106)** | **(3.793.033.106)** |

Bà Nguyễn Thị An Vi
Người lập biểu

Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301955155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 05 tháng 04 năm 2000. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh, gần nhất là giấy phép điều chỉnh số 100/GPĐC- UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 12 năm 2024. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 19.638.639.180.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Bến nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024 này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hồng Nam – Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 09/2020/UQ-SSI của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 01 tháng 8 năm 2020.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 1.502 người (31 tháng 12 năm 2023 là: 1.586 người).

### *Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty*

*Quy mô vốn*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 19.638.639.180.000 VND, vốn chủ sở hữu là 25.967.272.112.731 VND. Tổng tài sản là 72.538.736.702.249 VND.

*Mục tiêu đầu tư*

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty hoạt động với mục tiêu trở thành đối tác của khách hàng, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

*Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
   a. Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng.
   b. Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác.
   c. Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết.
   d. Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở.
   e. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh.
   f. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.
   g. Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

   Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định tại điểm c, d và e Khoản 4 trên.

***Công ty con***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| *Tên công ty* | *Được thành lập theo* | *Ngành hoạt động* | *Vốn điều lệ* | *% sở hữu* |
|---|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM) | Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 122/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2022 | Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán | 75 tỷ VND | 100% |
| Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF) | Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 12/GCN_UBCK ngày 15 tháng 04 năm 2022 | Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản | 530,5 tỷ VND | 76,15% |

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có hai (02) công ty con là sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI như sau:

| *Tên công ty* | *Được thành lập theo* | *Ngành hoạt động* | *Vốn điều lệ* | *% sở hữu* |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Quốc tế SSI | Thành lập tại Hoa Kỳ theo Đăng ký Kinh doanh số 090813396 - 4724807 ngày 27 tháng 8 năm 2009 | Kinh doanh bất động sản | 18.499.870,31 USD | 76,15% |
| Công ty Cổ phần Công nghệ số SSI | Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0109944126 ngày 25 tháng 3 năm 2022 | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ<br>Tư vấn quản lý, lập trình... | 200 tỷ VND | 68,54% |

***Công ty liên kết***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có hai (02) công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024 như sau:

| *Tên công ty* | *Được thành lập theo* | *Ngành hoạt động* | *Vốn điều lệ (VND)* |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN) | Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (và các đăng ký thay đổi tiếp theo). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005.<br><br>Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn Tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường. | 2.162.945.800.000 |
| Quỹ Đầu tư công nghệ số và Y tế Việt Nam | Giấy Chứng nhận Đăng ký lập quỹ thành viên số 38/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2021 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 53/GCN-UBCK ngày 15 tháng 05 năm 2023. | Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác. | 50.000.000.000 |

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

### 2.2 *Thông tin về báo cáo tài chính hợp nhất*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 40.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024 này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày.

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024 cần đọc Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024 kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và các công ty con.

### 2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

## 3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024 tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng và biến động vốn chủ sở hữu riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### *4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

### *4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

### 4.3 *Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

### 4.4 *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

### *4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi theo giá thị trường (tăng hoặc giảm) so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

### 4.6 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT- BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư 48/2019/TT-BTC (sau đây gọi chung là "Thông tư 48").

### 4.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

### 4.8 *Phân loại lại tài sản tài chính*

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc vốn chủ sở hữu.

### 4.9 *Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn*

*Đầu tư vào các công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024 của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024 của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty liên kết được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty liên kết bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

### 4.10 *Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp*

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

### 4.11 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *" Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"* và khoản mục *" Chi phí hoạt động khác "* trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 :

| *Thời gian quá hạn* | *Mức trích dự phòng* |
|---|---|
| Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30% |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm | 50% |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm | 70% |
| Từ ba (3) năm trở lên | 100% |

### 4.12 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

### 4.13 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

### 4.14 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---|---|
| Máy móc thiết bị | 3 - 5 năm |
| Phương tiện vận chuyển | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 năm |
| Phần mềm | 3 - 10 năm |
| Tài sản cố định vô hình khác | 2 - 5 năm |

### 4.15 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

### 4.16 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí vật dụng văn phòng; và
- Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

### 4.17 *Các hợp đồng mua lại*

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

### *4.18 Các khoản vay*

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

### *4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### *4.20 Chứng quyền mua có bảo đảm*

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua một số lượng chứng khoán cơ sở theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Chi phí ban đầu liên quan đến phát hành chứng quyền như xin cấp giấy chứng nhận chào bán, thực hiện phân phối chứng quyền trên thị trường sơ cấp, niêm yết, lưu ký chứng quyền được ghi vào khoản mục "Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL" trên báo cáo kết quả hoạt động. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào Lãi từ các các tài sản tài chính FVTPL (chi tiết Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL (chi tiết Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành).

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

### *4.21 Lợi ích của nhân viên*

#### *4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

#### *4.21.2 Trợ cấp thôi việc*

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

*4.21.3 Bảo hiểm thất nghiệp*

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

## 4.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

## 4.23 Hợp đồng phái sinh tiền tệ

Công ty tham gia vào các giao dịch tiền tệ với các Ngân hàng cung cấp dịch vụ (giao dịch mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ,...) cho mục đích phòng ngừa và giảm thiểu các rủi ro về tỷ giá và dòng tiền trong tương lai. Lãi/lỗ phát sinh từ giao dịch trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

## 4.24 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

## 4.25 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

*Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

### 4.26 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

### 4.27 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

### 4.28 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

## 4.29 *Vốn chủ sở hữu*

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

***Lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động riêng thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và khác của Công ty.
Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

***Các quỹ***

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

### *4.30 Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### *4.31 Thông tin bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

### *4.32 Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

### *4.33 Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|
| **Tiền** | **182.443.705.328** | **455.799.610.357** |
| - *Tiền mặt tại quỹ* | *392.760.170* | *791.451.565* |
| - *Tiền gửi ngân hàng* | *182.050.945.158* | *455.008.158.792* |
| **Tổng cộng** | **182.443.705.328** | **455.799.610.357** |

## 6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

| | *Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)* | *Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)* |
|---|---|---|
| **a. Của Công ty** | **1.064.317.375** | **102.042.055.678.351** |
| - Cổ phiếu | 494.301.767 | 15.740.159.290.300 |
| - Trái phiếu | 559.218.211 | 73.426.833.413.526 |
| - Chứng khoán khác | 10.797.397 | 12.875.062.974.525 |
| **b. Của nhà đầu tư** | **7.885.427.003** | **323.636.679.717.553** |
| - Cổ phiếu | 7.263.988.492 | 186.874.472.892.989 |
| - Trái phiếu | 299.424.901 | 30.523.938.202.574 |
| - Chứng khoán khác | 322.013.610 | 106.238.268.621.990 |
| **Tổng cộng** | **8.949.744.378** | **425.678.735.395.904** |

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

**Một số khái niệm về tài sản tài chính**

*Giá gốc*

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

*Giá trị hợp lý/giá trị thị trường*

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

*Giá trị phân bổ*

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

*Giá trị ghi sổ*

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý/giá trị thị trường (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### *7.1 Tài sản tài chính FVTPL*

| | *Số cuối kỳ* | | *Số đầu năm* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Giá trị hợp lý* | *Giá gốc* | *Giá trị hợp lý* |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| **Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác** | **1.368.632.430.067** | **1.362.727.463.664** | **1.014.775.901.073** | **1.006.797.033.100** |
| FPT | 53.253.124.050 | 56.449.857.500 | 92.036.132.250 | 89.066.729.300 |
| HPG | 49.303.194.457 | 48.783.651.150 | 56.113.356.069 | 57.405.946.000 |
| MWG | 53.845.954.822 | 53.905.700.000 | 32.032.879.299 | 32.117.419.600 |
| VPB | 824.439.412.840 | 810.610.982.400 | 384.885.101.433 | 385.288.704.000 |
| Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác | 387.790.743.898 | 392.977.272.614 | 449.708.432.022 | 442.918.234.200 |
| **Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền** | **968.809.795.708** | **994.496.681.450** | **493.864.555.823** | **493.694.236.100** |
| FPT | 342.455.410.919 | 363.012.677.500 | 24.264.110.048 | 23.481.266.200 |
| HPG | 119.676.905.690 | 118.415.783.850 | 184.674.544.091 | 188.928.584.000 |
| MBB | 128.052.299.746 | 131.098.881.300 | 20.159.079.788 | 20.192.355.000 |
| MWG | 187.397.571.637 | 187.605.500.000 | 21.475.702.313 | 21.532.380.400 |
| Cổ phiếu niêm yết khác | 191.227.607.716 | 194.363.838.800 | 243.291.119.583 | 239.559.650.500 |
| **Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết** | **69.344.160.590** | **49.487.282.681** | **263.186.085.677** | **251.045.110.822** |
| **Trái phiếu (1)** | **15.145.361.366.991** | **14.949.234.997.040** | **12.075.932.095.607** | **11.990.392.758.640** |
| **Chứng chỉ tiền gửi (2)** | **24.731.712.227.048** | **24.731.712.227.048** | **29.990.192.789.498** | **29.990.192.789.498** |
| **Tổng cộng** | **42.283.859.980.404** | **42.087.658.651.883** | **43.837.951.427.678** | **43.732.121.928.160** |

(1) Trong số trái phiếu thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có 48.682.260 trái phiếu, có giá trị mệnh giá là 9.477.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(2) Trong số chứng chỉ tiền gửi thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có giá trị mệnh giá là 23.585.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty và giá trị đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của công ty phát hành là 850.000.000.000 VND.

### *7.2 Tài sản tài chính AFS*

| | *Số cuối kỳ* | | *Số đầu năm* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Giá trị hợp lý* | *Giá gốc* | *Giá trị hợp lý* |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| **Cổ phiếu chưa niêm yết** | **342.764.891.148** | **338.023.599.756** | **383.215.748.449** | **378.474.457.054** |
| Công ty Cổ phần Pan Farm | 32.000.014.000 | 32.000.014.000 | 53.408.921.300 | 53.408.921.300 |
| Công ty Cổ phần ConCung | 40.007.139.216 | 40.007.139.216 | 40.007.139.216 | 40.007.139.216 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết khác | 270.757.737.932 | 266.016.446.540 | 289.799.687.933 | 285.058.396.538 |
| **Trái phiếu** | **108.279.582.466** | **108.279.582.466** | **37.279.382.466** | **37.279.382.466** |
| **Tổng cộng** | **451.044.473.614** | **446.303.182.222** | **420.495.130.915** | **415.753.839.520** |

### 7.3 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

| | *Số cuối kỳ* *VND* | *Số đầu năm* *VND* |
|---|---|---|
| Tiền gửi và Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm | 3.790.316.165.686 | 4.877.808.937.021 |

Trong số tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, có 3.320.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

### 7.4 *Các khoản cho vay*

| | *Số cuối kỳ* | | *Số đầu năm* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị ghi sổ* *VND* | *Giá trị hợp lý (3)* *VND* | *Giá trị ghi sổ* *VND* | *Giá trị hợp lý (3)* *VND* |
| Cho vay hoạt động ký quỹ (1) | 21.815.317.990.320 | 21.815.204.945.512 | 14.672.118.042.397 | 14.671.676.950.385 |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2) | 183.283.895.055 | 183.283.895.055 | 461.946.971.023 | 461.946.971.023 |
| **Tổng cộng** | **21.998.601.885.375** | **21.998.488.840.567** | **15.134.065.013.420** | **15.133.623.921.408** |

(1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, giá trị mệnh giá của chứng khoán là tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 28.181.410.340.000 VND và 18.186.584.760.000 VND (giá thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 64.158.037.566.075 VND và 41.995.229.417.690 VND).

(2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

### 7.5 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính*

| *Các loại tài sản tài chính* | *Số cuối kỳ (VND)* | | | | *Số đầu năm (VND)* | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | *Chênh lệch đánh giá* | | | | *Chênh lệch đánh giá* | | |
| | *Giá mua/Giá gốc* | *Chênh lệch tăng* | *Chênh lệch giảm* | *Giá trị đánh giá lại* | *Giá mua/Giá gốc* | *Chênh lệch tăng* | *Chênh lệch giảm* | *Giá trị đánh giá lại* |
| **FVTPL** | **42.283.859.980.404** | **40.442.371.511** | **(236.643.700.032)** | **42.087.658.651.883** | **43.837.951.427.678** | **16.929.622.351** | **(122.759.121.869)** | **43.732.121.928.160** |
| Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác | 1.368.632.430.067 | 12.056.543.624 | (17.961.510.027) | 1.362.727.463.664 | 1.014.775.901.073 | 3.592.408.983 | (11.571.276.956) | 1.006.797.033.100 |
| Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền | 968.809.795.708 | 28.385.827.887 | (2.698.942.145) | 994.496.681.450 | 493.864.555.823 | 5.048.744.720 | (5.219.064.443) | 493.694.236.100 |
| Cổ phiếu và Chứng chỉ Quỹ chưa niêm yết | 69.344.160.590 | - | (19.856.877.909) | 49.487.282.681 | 263.186.085.677 | 7.669.708.296 | (19.810.683.151) | 251.045.110.822 |
| Trái phiếu | 15.145.361.366.991 | - | (196.126.369.951) | 14.949.234.997.040 | 12.075.932.095.607 | 618.760.352 | (86.158.097.319) | 11.990.392.758.640 |
| Chứng chỉ tiền gửi | 24.731.712.227.048 | - | - | 24.731.712.227.048 | 29.990.192.789.498 | - | - | 29.990.192.789.498 |
| **AFS** | **451.044.473.614** | **-** | **(4.741.291.392)** | **446.303.182.222** | **420.495.130.915** | **-** | **(4.741.291.386)** | **415.753.839.520** |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 342.764.891.148 | | (4.741.291.392) | 338.023.599.756 | 383.215.748.449 | - | (4.741.291.386) | 378.474.457.054 |
| Trái phiếu | 108.279.582.466 | - | - | 108.279.582.466 | 37.279.382.466 | - | - | 37.279.382.466 |
| **Tổng cộng** | **42.734.904.454.018** | **40.442.371.511** | **(241.384.991.424)** | **42.533.961.834.105** | **44.258.446.558.593** | **16.929.622.351** | **(127.500.413.255)** | **44.147.875.767.680** |

## 8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

| | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay | 113.044.808 | 441.092.012 |
| Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS | 54.988.779.066 | 32.254.346.600 |
| **Tổng cộng** | **55.101.823.874** | **32.695.438.612** |

## 9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

| | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|
| 1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính | 507.766.978.808 | 267.997.744.808 |
| *Trong đó các khoản phải thu về bán các tài sản tài chính khó có khả năng thu hồi* | *231.621.436.808* | *231.621.436.808* |
| 2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 290.993.050.749 | 316.441.295.496 |
| 3. Trả trước cho người bán | 830.656.988.493 | 30.488.015.683 |
| *- Ứng trước tiền mua chứng khoán* | *795.000.000.000* | - |
| *- Khác* | *35.656.988.493* | *30.488.015.683* |
| 4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 14.825.982.317 | 6.253.094.642 |
| *Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp* | *250.000.000* | *250.000.000* |
| 5. Phải thu khác | 16.986.334.652 | 4.162.964.691 |
| 6. Dự phòng phải thu khó đòi | (231.871.436.808) | (231.871.436.808) |
| **Tổng cộng** | **1.429.357.898.211** | **393.471.678.512** |

*Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu*

| | *Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ VND* | *Số dự phòng đầu năm VND* | *Số trích lập/ Phân loại lại nợ trong kỳ VND* | *Số hoàn nhập/ xử lý nợ trong kỳ VND* | *Số dự phòng cuối kỳ VND* | *Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi | 231.621.436.808 | 231.621.436.808 | - | - | 231.621.436.808 | 231.621.436.808 |
| - *Công ty TNHH TMXD Phúc Bảo Minh* | *231.621.436.808* | *231.621.436.808* | - | - | *231.621.436.808* | *231.621.436.808* |
| Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi | 250.000.000 | 250.000.000 | - | - | 250.000.000 | 250.000.000 |
| - *Công ty cổ phần tập đoàn Dabaco Việt Nam (DBC)* | *240.000.000* | *240.000.000* | - | - | *240.000.000* | *240.000.000* |
| - *Công ty cổ phần bệnh viện Hữu Nghị Đa Khoa Nghệ An* | *10.000.000* | *10.000.000* | - | - | *10.000.000* | *10.000.000* |
| **Tổng cộng** | **231.871.436.808** | **231.871.436.808** | - | - | **231.871.436.808** | **231.871.436.808** |

## 10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Tạm ứng | 20.026.105.542 | 17.503.586.964 |
| Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | 595.758.695 | 1.451.468.687 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 52.118.867.165 | 61.093.685.276 |
| *- Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng* | *89.206.752* | *1.125.098.215* |
| *- Chi phí trả trước dịch vụ* | *52.029.660.413* | *59.968.587.061* |
| Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 158.400.000 | 133.400.000 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 41.677.606.234 | 12.393.462.568 |
| - *Tiền gửi ký quỹ phái sinh của công ty chứng khoán* | *40.692.735.334* | *11.420.466.668* |
| - *Khác* | *984.870.900* | *972.995.900* |
| **Tổng cộng** | **114.576.737.636** | **92.575.603.495** |

## 11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

| | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 938.116.263.256 | 2.171.558.577.993 |
| - *Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm (1)* | *323.581.505.502* | - |
| - *Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn (2)* | *614.534.757.754* | *2.171.558.577.993* |
| Đầu tư vào công ty con | 479.000.000.000 | 479.000.000.000 |
| - *Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)* | *75.000.000.000* | *75.000.000.000* |
| - *Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSIIMF)* | *404.000.000.000* | *404.000.000.000* |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (3) | 401.285.881.529 | 401.285.881.529 |
| - *Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)* | *391.285.881.529* | *391.285.881.529* |
| - *Quỹ Đầu tư Công nghệ số và Y tế Việt Nam (VDHF)* | *10.000.000.000* | *10.000.000.000* |
| **Tổng cộng** | **1.818.402.144.785** | **3.051.844.459.522** |

(1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm là 320.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(2) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, trong số các khoản đầu tư trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn có 600 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 600.000.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(3) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 26.580.120 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 265.801.200.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | *Máy móc thiết bị VND* | *Phương tiện vận tải VND* | *Thiết bị văn phòng VND* | *Tổng cộng VND* |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số đầu năm | 366.364.329.841 | 39.587.633.582 | 3.127.544.903 | 409.079.508.326 |
| Tăng trong kỳ | 1.362.452.191 | - | 76.373.528 | 1.438.825.719 |
| *Mua trong kỳ* | *1.362.452.191* | - | *76.373.528* | *1.438.825.719* |
| Giảm trong kỳ | (595.940.727) | (1.257.835.455) | (185.780.792) | (2.039.556.974) |
| *Thanh lý, nhượng bán* | *(595.940.727)* | *(1.257.835.455)* | *(185.780.792)* | *(2.039.556.974)* |
| Số cuối kỳ | 367.130.841.305 | 38.329.798.127 | 3.018.137.639 | 408.478.777.071 |
| **Hao mòn lũy kế** | | | | |
| Số đầu năm | 216.879.696.345 | 15.435.205.324 | 2.362.366.622 | 234.677.268.291 |
| Tăng trong kỳ | 50.487.255.829 | 3.670.722.002 | 439.666.607 | 54.597.644.438 |
| *Hao mòn trong kỳ* | *50.487.255.829* | *3.670.722.002* | *439.666.607* | *54.597.644.438* |
| Giảm trong kỳ | (500.984.835) | (279.518.990) | (181.657.340) | (962.161.165) |
| *Thanh lý, nhượng bán* | *(500.984.835)* | *(279.518.990)* | *(181.657.340)* | *(962.161.165)* |
| Số cuối kỳ | 266.865.967.339 | 18.826.408.336 | 2.620.375.889 | 288.312.751.564 |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Số đầu năm | 149.484.633.496 | 24.152.428.258 | 765.178.281 | 174.402.240.035 |
| Số cuối kỳ | 100.264.873.966 | 19.503.389.791 | 397.761.750 | 120.166.025.507 |

**Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:**

| | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Nguyên giá TSCĐ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng | 158.105.149.646 | 128.366.648.704 |

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | *Phần mềm VND* |
|---|---|
| **Nguyên giá** | |
| Số đầu năm | 243.279.842.117 |
| Tăng trong kỳ | 58.018.546.419 |
| *Mua mới* | *58.018.546.419* |
| Giảm trong kỳ | (417.600.000) |
| *Thanh lý, nhượng bán* | *(417.600.000)* |
| Số cuối kỳ | 300.880.788.536 |
| **Hao mòn lũy kế** | |
| Số đầu năm | 151.387.616.415 |
| Tăng trong kỳ | 41.794.122.150 |
| *Hao mòn trong kỳ* | *41.794.122.150* |
| Giảm trong kỳ | (417.600.000) |
| *Thanh lý, nhượng bán* | *(417.600.000)* |
| Số cuối kỳ | 192.764.138.565 |
| **Giá trị còn lại** | |
| Số đầu năm | 91.892.225.702 |
| Số cuối kỳ | 108.116.649.971 |

**Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:**

| | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Nguyên giá TSCĐ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng | 117.523.052.871 | 67.983.617.650 |

## 14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Chi phí phát triển phần mềm | 25.322.444.628 | 26.152.274.558 |
| Chi phí mua tòa nhà văn phòng | 372.171.111.110 | - |
| **Tổng cộng** | **397.493.555.738** | **26.152.274.558** |

## 15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Chi phí trả trước dịch vụ và công cụ dài hạn | 20.708.362.295 | 28.843.943.369 |

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong thời gian tối đa ba mươi sáu (36) tháng.

## 16. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

### 16.1 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ thuế của các khoản mục sau đây:

| | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|
| ***Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*** | | |
| Dự phòng suy giảm chứng khoán chưa niêm yết tạm thời không được khấu trừ thuế | 9.055.817.812 | 4.428.450.302 |
| Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL & AFS tạm thời không được khấu trừ thuế | 4.439.572.576 | 4.439.572.576 |
| Dự phòng giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế | 7.897.516 | 11.412.332 |
| **Tổng cộng** | **13.503.287.904** | **8.879.435.210** |

### 16.2 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa tính thuế của các khoản mục sau đây:

| | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|
| ***Thu nhập hoãn lại phải trả*** | | |
| Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL | 8.088.474.299 | 3.385.924.470 |
| Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành | 7.437.571.090 | 10.910.934.879 |
| **Tổng cộng** | **15.526.045.389** | **14.296.859.349** |

## 17. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

| | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Tiền nộp ban đầu | 6.087.814.535 | 6.087.814.535 |
| Tiền nộp bổ sung | 7.872.720.527 | 7.872.720.527 |
| Tiền lãi phân bổ | 6.039.464.938 | 6.039.464.938 |
| **Tổng cộng** | **20.000.000.000** | **20.000.000.000** |

## 18. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay và đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của Công ty phát hành:

| *Tài sản* | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* | *Mục đích đảm bảo* |
|---|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | | | |
| - Tài sản tài chính FVTPL (tính theo mệnh giá) | 33.062.000.000.000 | 29.323.400.000.000 | Các khoản vay ngắn hạn |
| - Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm | 3.320.000.000.000 | 4.700.000.000.000 | Các khoản vay ngắn hạn |
| - Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm | - | 100.000.000.000 | Các khoản vay ngắn hạn |
| - Chứng chỉ tiền gửi FVTPL | 850.000.000.000 | 400.000.000.000 | Chứng quyền |
| **Dài hạn** | | | |
| - Trái phiếu có kỳ hạn còn lại trên 1 năm (tính theo mệnh giá) | 600.000.000.000 | 2.100.000.000.000 | Các khoản vay ngắn hạn |
| - Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm | 320.000.000.000 | - | Các khoản vay ngắn hạn |
| - Đầu tư vào công ty liên kết (tính theo mệnh giá) | 265.801.200.000 | 265.801.200.000 | Các khoản vay ngắn hạn |
| **Tổng cộng** | **38.417.801.200.000** | **36.889.201.200.000** | |

## 19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | *Lãi suất vay* *%/năm* | *Số đầu năm* *VND* | *Số vay trong kỳ* *VND* | *Số đã trả trong kỳ* *VND* | *Số cuối kỳ* *VND* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Vay ngắn hạn** | | **43.168.931.078.677** | **257.590.541.631.577** | **255.257.503.011.117** | **45.501.969.699.137** |
| Vay ngân hàng thấu chi | Dưới 8,9 | 49.450.845.932 | 101.723.405.795.306 | 99.281.871.942.101 | 2.490.984.699.137 |
| Vay ngắn hạn | Dưới 7,14 | 43.119.480.232.745 | 155.867.135.836.271 | 155.975.631.069.016 | 43.010.985.000.000 |
| *- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam* | | *9.275.500.000.000* | *24.200.500.000.000* | *22.955.000.000.000* | *10.521.000.000.000* |
| *- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam* | | *7.900.000.000.000* | *22.843.500.000.000* | *21.809.000.000.000* | *8.934.500.000.000* |
| *- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam* | | *9.980.000.000.000* | *34.293.000.000.000* | *34.691.000.000.000* | *9.582.000.000.000* |
| *- Các ngân hàng khác* | | *12.468.600.000.000* | *70.347.010.000.000* | *68.842.125.000.000* | *13.973.485.000.000* |
| *- Vay khác* | | *3.495.380.232.745* | *4.183.125.836.271* | *7.678.506.069.016* | - |
| **Tổng cộng** | | **43.168.931.078.677** | **257.590.541.631.577** | **255.257.503.011.117** | **45.501.969.699.137** |

## 20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam | 26.172.361.106 | 25.004.515.400 |
| Phải trả chứng quyền (đang lưu hành) | 201.711.273.000 | 116.427.614.000 |
| **Tổng cộng** | **227.883.634.106** | **141.432.129.400** |

Công ty được phát hành chứng quyền có bảo đảm theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước. Chi tiết số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

| | *Số cuối kỳ* | | *Số đầu năm* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Số lượng chứng quyền được phép phát hành (chứng quyền)* | *Số lượng chứng quyền đang lưu hành (chứng quyền)* | *Số lượng chứng quyền được phép phát hành (chứng quyền)* | *Số lượng chứng quyền đang lưu hành (chứng quyền)* |
| MWG/15M/SSI/C/EU/Cash-15 | 40.000.000 | 18.225.700 | 20.000.000 | 4.315.200 |
| HPG/6M/SSI/C/EU/Cash-17 | 35.000.000 | 16.400.300 | - | - |
| MBB/15M/SSI/C/EU/Cash-15 | 20.000.000 | 14.875.700 | 20.000.000 | 946.800 |
| FPT/6M/SSI/C/EU/Cash-17 | 6.000.000 | 5.674.500 | - | - |
| FPT/9M/SSI/C/EU/Cash-17 | 6.000.000 | 5.587.900 | - | - |
| Chứng quyền khác | 1.174.000.000 | 186.350.700 | 902.000.000 | 259.161.600 |
| **Tổng cộng** | **1.281.000.000** | **247.114.800** | **942.000.000** | **264.423.600** |

## 21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Công Ty Cổ Phần Bất Động Sản Dầu Khí Việt Nam - SSG | 74.426.000.000 | - |
| Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT | 4.181.245.706 | - |
| Phải trả tiền mua chứng khoán | 1.423.129.000 | 830.182.547.000 |
| Phải trả người bán khác | 17.570.343.740 | 26.328.909.466 |
| **Tổng cộng** | **97.600.718.446** | **856.511.456.466** |

## 22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 994.906.208 | 326.608.629 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 125.660.196.815 | 279.017.935.788 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 56.213.163.174 | 58.426.339.576 |
| Các loại thuế khác (thuế nhà thầu) | 6.942.015.879 | 9.686.213.180 |
| **Tổng cộng** | **189.810.282.076** | **347.457.097.173** |

## 23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay phải trả | 55.602.410.419 | 48.740.566.290 |
| Phí quản lý danh mục ủy thác phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI | 2.680.493.735 | 14.517.963.058 |
| Chi phí lãi hợp đồng Quản Lý Tiền Gửi | - | 6.860.895.433 |
| Phí dịch vụ | 518.130.000 | 577.800.000 |
| Phí hoa hồng phải trả cho đối tác | 7.904.462.846 | 4.857.897.310 |
| Các khoản khác | 3.188.989.753 | 5.895.606.548 |
| **Tổng cộng** | **69.894.486.753** | **81.450.728.639** |

## 24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi | - | 888.163.335.821 |
| Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu | 8.183.580.361 | 8.226.474.113 |
| *Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty* | *7.659.494.900* | *7.689.997.900* |
| *Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty* | *524.085.461* | *536.476.213* |
| Phải trả các đối tượng khác | 3.588.825.402 | 2.972.803.034 |
| **Tổng cộng** | **11.772.405.763** | **899.362.612.968** |

## 25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên | 229.575.623.719 | 173.045.737.799 |
| Quỹ từ thiện | 126.957.738.703 | 128.730.037.703 |
| **Tổng cộng** | **356.533.362.422** | **301.775.775.502** |

## 26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### *26.1 Lợi nhuận chưa phân phối*

| | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | 5.438.665.355.480 | 4.308.154.387.375 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | (180.665.303.751) | (69.548.984.744) |
| *Lãi/(lỗ) chưa thực hiện và thuế hoãn lại trên đánh giá lại TSTC FVTPL và phải trả chứng quyền đang lưu hành* | *(195.068.041.449)* | *(71.131.318.074)* |
| *Lãi chưa thực hiện chênh lệch tỷ giá* | *14.402.737.698* | *1.582.333.330* |
| **Tổng cộng** | **5.258.000.051.729** | **4.238.605.402.631** |

### 26.2 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

| | *Vốn góp của chủ sở hữu VND* | *Thặng dư vốn cổ phần VND* | *Cổ phiếu quỹ VND* | *Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND* | *Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND* | *Lợi nhuận chưa phân phối VND* | *Tổng cộng VND* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Số đầu năm | 15.011.301.370.000 | 3.299.208.472.644 | (19.115.006.409) | (3.793.033.106) | 58.252.419.507 | 4.238.605.402.631 | 22.584.459.625.267 |
| Phát hành cổ phiếu tăng vốn - ESOP 2023 theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2023 của ĐHĐCĐ | 100.000.000.000 | - | - | - | - | - | 100.000.000.000 |
| Phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ theo NQ số 01/2024/ NQ ĐHCĐ ngày 25/04/2024 và NQ số 15/2024/NQ-HĐQT ngày 04/09/2024 | 3.018.199.140.000 | (2.959.946.720.493) | - | - | (58.252.419.507) | - | - |
| Phát hành cổ phiếu tăng vốn theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024 | 1.509.138.670.000 | 754.569.335.000 | - | - | - | - | 2.263.708.005.000 |
| Chi phí phát hành | - | (290.166.634) | - | - | - | - | (290.166.634) |
| Lợi nhuận sau thuế | - | - | - | - | - | 2.680.437.253.431 | 2.680.437.253.431 |
| Cổ tức SSI 2023 theo NQ số 01/2024/ NQ ĐHCĐ ngày 25/04/2024 và NQ số 15/2024/NQ-HĐQT ngày 04/09/2024 | - | - | - | - | - | (1.509.138.669.000) | (1.509.138.669.000) |
| Trích lập quỹ phúc lợi (2% LNST), quỹ khen thưởng (5% LNST) theo NQ số 01/2024/ NQ ĐHCĐ ngày 25/04/2024 | - | - | - | - | - | (152.662.804.998) | (152.662.804.998) |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | 758.869.665 | 758.869.665 |
| **Số cuối kỳ** | **19.638.639.180.000** | **1.093.540.920.517** | **(19.115.006.409)** | **(3.793.033.106)** | **-** | **5.258.000.051.729** | **25.967.272.112.731** |

### *26.3 Cổ phiếu*

| | *Số cuối kỳ (cổ phiếu)* | *Số đầu năm (cổ phiếu)* |
|---|---|---|
| **Số lượng cổ phiếu được phép phát hành** | **1.963.863.918** | **1.501.130.137** |
| **Số lượng cổ phiếu đã phát hành** | **1.963.863.918** | **1.501.130.137** |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | 1.963.863.918 | 1.501.130.137 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *1.963.863.918* | *1.501.130.137* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| **Số lượng cổ phiếu quỹ** | **(1.991.468)** | **(1.991.468)** |
| Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ | (1.991.468) | (1.991.468) |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *(1.991.468)* | *(1.991.468)* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành** | **1.961.872.450** | **1.499.138.669** |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *1.961.872.450* | *1.499.138.669* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |

## 27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

### *27.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL*

| *STT* | *Danh mục các khoản đầu tư* | *Số lượng bán Đơn vị* | *Tổng giá trị bán VND* | *Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND* | *Lãi bán chứng khoán Quý 4/2024 VND* | *Lãi bán chứng khoán Quý 4/2023 VND* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **LÃI BÁN** | | | | | |
| 1 | Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (bao gồm cổ phiếu phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền) | 112.484.200 | 3.820.783.953.800 | 3.713.505.325.692 | 107.278.628.108 | 73.588.245.004 |
| 2 | Cổ phiếu và chứng khoán chưa niêm yết khác | 6.772.305 | 103.417.439.888 | 82.405.571.455 | 21.011.868.433 | 31.044.088.653 |
| 3 | Trái phiếu và CCTG | 205.850.480 | 48.713.899.395.214 | 48.621.413.757.422 | 92.485.637.792 | 106.802.997.435 |
| 4 | Lãi vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh | - | - | - | 129.062.165.000 | 25.846.038.000 |
| 5 | Chứng quyền do Công ty phát hành | 840.744.100 | 433.258.249.455 | 259.951.435.400 | 173.306.814.055 | 131.288.455.078 |
| | **Tổng cộng** | **1.165.851.085** | **53.071.359.038.357** | **52.677.276.089.969** | **523.145.113.388** | **368.569.824.170** |

***Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)***

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán Đơn vị | Tổng giá trị bán VND | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND | Lỗ bán chứng khoán Quý 4/2024 VND | Lỗ bán chứng khoán Quý 4/2023 VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **II** | **LỖ BÁN** | | | | | |
| 1 | Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (bao gồm cổ phiếu phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền) | 146.037.540 | 4.384.115.795.300 | 4.529.018.759.361 | (144.902.964.061) | (149.258.467.010) |
| 2 | Cổ phiếu và chứng khoán chưa niêm yết khác | 5.863.000 | 58.925.565.000 | 63.603.267.845 | (4.677.702.845) | - |
| 3 | Trái phiếu và CCTG | 67.175.543 | 11.606.325.741.023 | 11.610.096.389.570 | (3.770.648.547) | (37.111.481.899) |
| 4 | Lỗ vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh | - | - | - | (107.237.548.000) | (18.619.302.000) |
| 5 | Chứng quyền do Công ty phát hành | 235.068.500 | 315.801.564.950 | 350.958.672.800 | (35.157.107.850) | (12.442.282.699) |
| | **Tổng cộng** | **454.144.583** | **16.365.168.666.273** | **16.553.677.089.576** | **(295.745.971.303)** | **(217.431.533.608)** |

### 27.2. *Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính*

| STT | *Danh mục các loại tài sản tài chính* | *Giá trị mua theo sổ kế toán VND* | *Giá trị ghi sổ VND* | *Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND* | *Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND* | *Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán ([2]-[1]) Quý 4/2024 VND* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Loại FVTPL** | **42.283.859.980.404** | **42.087.658.651.883** | **(196.201.328.520)** | **56.206.142.840** | **(252.407.471.361)** |
| 1 | Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác | 1.368.632.430.067 | 1.362.727.463.664 | (5.904.966.403) | 62.394.739.627 | (68.299.706.030) |
| | *FPT* | *53.253.124.050* | *56.449.857.500* | *3.196.733.450* | *2.212.848.156* | *983.885.294* |
| | *HPG* | *49.303.194.457* | *48.783.651.150* | *(519.543.307)* | *(633.498.273)* | *113.954.966* |
| | *MWG* | *53.845.954.822* | *53.905.700.000* | *59.745.178* | *1.734.991.991* | *(1.675.246.813)* |
| | *VPB* | *824.439.412.840* | *810.610.982.400* | *(13.828.430.440)* | *43.418.153.426* | *(57.246.583.866)* |
| | *Cổ phiếu và chứng khoán khác* | *387.790.743.898* | *392.977.272.614* | *5.186.528.716* | *15.662.244.327* | *(10.475.715.611)* |
| 2 | Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền | 968.809.795.708 | 994.496.681.450 | 25.686.885.742 | 23.868.890.935 | 1.817.994.807 |
| | *FPT* | *342.455.410.919* | *363.012.677.500* | *20.557.266.581* | *4.721.636.790* | *15.835.629.791* |
| | *HPG* | *119.676.905.690* | *118.415.783.850* | *(1.261.121.840)* | *(1.347.142.005)* | *86.020.165* |
| | *MBB* | *128.052.299.746* | *131.098.881.300* | *3.046.581.554* | *3.835.153.841* | *(788.572.287)* |
| | *MWG* | *187.397.571.637* | *187.605.500.000* | *207.928.363* | *6.000.854.798* | *(5.792.926.435)* |
| | *Cổ phiếu khác* | *191.227.607.716* | *194.363.838.800* | *3.136.231.084* | *10.658.387.511* | *(7.522.156.427)* |
| 3 | Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết | 69.344.160.590 | 49.487.282.681 | (19.856.877.909) | (19.256.928.718) | (599.949.191) |
| 4 | Trái phiếu | 15.145.361.366.991 | 14.949.234.997.040 | (196.126.369.951) | (10.800.559.004) | (185.325.810.947) |
| 5 | Chứng chỉ tiền gửi | 24.731.712.227.048 | 24.731.712.227.048 | - | - | - |
| **II** | **Loại AFS** | **451.044.473.615** | **446.303.182.223** | **(4.741.291.392)** | **(4.741.291.392)** | **-** |
| 1 | Cổ phiếu chưa niêm yết | 342.764.891.149 | 338.023.599.757 | (4.741.291.392) | (4.741.291.392) | - |
| 2 | Trái phiếu | 108.279.582.466 | 108.279.582.466 | - | - | - |
| | **Tổng cộng** | **42.734.904.454.019** | **42.533.961.834.106** | **(200.942.619.912)** | **51.464.851.448** | **(252.407.471.362)** |

### 27.3. Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền

| STT | Danh mục các loại chứng quyền Công ty phát hành | Giá trị phát hành theo sổ kế toán VND | Giá trị thị trường VND | Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND | Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND | Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán ([2]-[1]) Quý 4/2024 VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | MWG/15M/SSI/C/EU/Cash-15 | 20.493.190.471 | 16.767.644.000 | 3.725.546.471 | (3.899.187.563) | 7.624.734.034 |
| 2 | HPG/6M/SSI/C/EU/Cash-17 | 14.118.001.228 | 12.956.237.000 | 1.161.764.228 | - | 1.161.764.228 |
| 3 | MBB/15M/SSI/C/EU/Cash-15 | 23.504.571.804 | 20.528.466.000 | 2.976.105.804 | (3.515.709.298) | 6.491.815.102 |
| 4 | FPT/6M/SSI/C/EU/Cash-17 | 29.801.698.399 | 36.714.015.000 | (6.912.316.601) | - | (6.912.316.601) |
| 5 | FPT/9M/SSI/C/EU/Cash-17 | 33.021.508.053 | 43.026.830.000 | (10.005.321.947) | - | (10.005.321.947) |
| 6 | Chứng quyền khác | 97.431.635.526 | 71.718.081.000 | 25.713.554.526 | 61.446.330.747 | (35.732.776.221) |
| | **Tổng cộng** | **218.370.605.481** | **201.711.273.000** | **16.659.332.481** | **54.031.433.886** | **(37.372.101.405)** |

### 27.4. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

| | Quý 4 năm 2024 VND | Quý 4 năm 2023 VND | Lũy kế năm 2024 VND | Lũy kế năm 2023 VND |
|---|---|---|---|---|
| Từ tài sản tài chính FVTPL | 454.556.828.516 | 547.783.073.460 | 2.047.963.488.063 | 1.780.367.647.509 |
| Từ tài sản tài chính HTM | 68.933.666.150 | 113.349.603.325 | 323.745.415.049 | 471.376.677.174 |
| Từ các khoản cho vay và phải thu | 570.733.012.956 | 439.157.838.922 | 2.079.370.965.194 | 1.568.443.996.157 |
| Từ tài sản tài chính AFS | 1.315.397.461 | 1.089.718.788 | 5.855.498.234 | 6.001.639.582 |
| *Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS* | *1.315.397.461* | *241.644.037* | *5.855.498.234* | *5.153.564.831* |
| *Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS* | - | *848.074.751* | - | *848.074.751* |
| **Tổng cộng** | **1.095.538.905.083** | **1.101.380.234.495** | **4.456.935.366.540** | **3.826.189.960.422** |

## 28. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| | *Quý 4 năm 2024 VND* | *Quý 4 năm 2023 VND* | *Lũy kế năm 2024 VND* | *Lũy kế năm 2023 VND* |
|---|---|---|---|---|
| Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay | 3.770.736 | 8.537.006 | 3.770.736 | 8.537.006 |
| Dự phòng suy giảm giá trị TSTC AFS | 34.742.623.791 | - | 34.732.623.791 | - |
| **Tổng cộng** | **34.746.394.527** | **8.537.006** | **34.736.394.527** | **8.537.006** |

## 29. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | *Quý 4 năm 2024 VND* | *Quý 4 năm 2023 VND* | *Lũy kế năm 2024 VND* | *Lũy kế năm 2023 VND* |
|---|---|---|---|---|
| Doanh thu lãi cọc và khác | 28.964.218.331 | 40.595.250.922 | 81.041.612.510 | 120.588.556.652 |

## 30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | *Quý 4 năm 2024 VND* | *Quý 4 năm 2023 VND* | *Lũy kế năm 2024 VND* | *Lũy kế năm 2023 VND* |
|---|---|---|---|---|
| Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác) | 311.643.887.858 | 357.310.301.876 | 1.310.646.611.682 | 1.316.274.309.694 |
| Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 9.063.261.470 | 4.674.043.743 | 9.539.948.546 | 9.919.666.680 |
| Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 9.731.408.322 | 18.531.818.450 | 26.492.570.900 | 33.133.552.301 |
| Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 4.615.364.040 | 7.147.640.733 | 19.990.738.187 | 23.319.014.840 |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 10.506.493.998 | 11.172.316.566 | 41.393.115.080 | 44.821.941.973 |
| Chi phí hoạt động khác *(Thuyết minh số 31)* | 32.413.815.661 | 68.196.679.243 | 75.238.918.530 | 163.767.479.151 |
| **Tổng cộng** | **377.974.231.349** | **467.032.800.611** | **1.483.301.902.925** | **1.591.235.964.639** |

## CHI TIẾT CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

| | *Quý 4 năm 2024 VND* | *Quý 4 năm 2023 VND* | *Lũy kế năm 2024 VND* | *Lũy kế năm 2023 VND* |
|---|---|---|---|---|
| Chi phí môi giới chứng khoán | 70.036.863.100 | 75.432.317.549 | 322.299.439.788 | 300.518.833.589 |
| Chi phí hoạt động lưu ký | 10.506.493.998 | 10.405.652.639 | 41.393.115.080 | 41.922.402.416 |
| Chi phí lương và các khoản khác theo lương | 165.306.770.721 | 240.871.506.061 | 672.019.439.167 | 748.949.657.131 |
| Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN | 11.328.831.105 | 11.963.052.675 | 44.376.714.817 | 45.344.695.800 |
| Chi phí vật tư văn phòng | 261.772.485 | 323.819.702 | 1.172.424.305 | 1.287.634.906 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 166.082.037 | 1.404.157.379 | 1.826.074.949 | 6.710.448.319 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 9.956.699.318 | 15.138.688.480 | 51.463.541.796 | 53.469.165.451 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 90.512.578.259 | 82.289.383.275 | 293.143.497.144 | 306.643.130.896 |
| Chi phí về vốn | 1.802.637.840 | 14.640.271.953 | 9.551.117.268 | 58.134.246.133 |
| Chi phí khác | 18.095.502.486 | 14.563.950.898 | 46.056.538.611 | 28.255.749.997 |
| **Tổng cộng** | **377.974.231.349** | **467.032.800.611** | **1.483.301.902.925** | **1.591.235.964.638** |

## 31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | *Quý 4 năm 2024 VND* | *Quý 4 năm 2023 VND* | *Lũy kế năm 2024 VND* | *Lũy kế năm 2023 VND* |
|---|---|---|---|---|
| Chi phí hợp đồng quản lý tiền gửi | - | 13.296.546.223 | 2.233.296.617 | 53.123.604.230 |
| Chi phí khác | 32.413.815.661 | 54.900.133.020 | 73.005.621.913 | 110.643.874.921 |
| **Tổng cộng** | **32.413.815.661** | **68.196.679.243** | **75.238.918.530** | **163.767.479.151** |

## 32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

| | *Quý 4 năm 2024 VND* | *Quý 4 năm 2023 VND* | *Lũy kế năm 2024 VND* | *Lũy kế năm 2023 VND* |
|---|---|---|---|---|
| Chi phí quản lý danh mục ủy thác | 3.235.290.234 | 6.691.630.255 | 15.871.486.870 | 27.503.112.960 |
| Chi phí khác | 41.133.394.029 | 16.546.026.975 | 153.166.654.305 | 34.819.621.078 |
| **Tổng cộng** | **44.368.684.263** | **23.237.657.230** | **169.038.141.175** | **62.322.734.038** |

## 33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | *Quý 4 năm 2024 VND* | *Quý 4 năm 2023 VND* | *Lũy kế năm 2024 VND* | *Lũy kế năm 2023 VND* |
|---|---|---|---|---|
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 9.983.199.895 | 1.072.586.921 | 29.977.258.645 | 7.669.744.186 |
| Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh | - | - | 13.291.396.500 | - |
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn và dưới ba (03) tháng | 6.535.909.630 | 8.085.399.445 | 35.843.182.001 | 26.225.037.906 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 19.425.146.540 | 45.976.478.632 | 54.642.654.606 |
| **Tổng cộng** | **16.519.109.525** | **28.583.132.906** | **125.088.315.778** | **88.537.436.698** |

## 34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | *Quý 4 năm 2024 VND* | *Quý 4 năm 2023 VND* | *Lũy kế năm 2024 VND* | *Lũy kế năm 2023 VND* |
|---|---|---|---|---|
| Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 3.106.022.250 | 3.155.355.671 | 28.599.714.302 | 25.490.069.703 |
| Chi phí lãi vay ngắn hạn | 405.752.832.021 | 393.445.706.858 | 1.505.764.783.295 | 1.570.439.043.267 |
| Chi phí tài chính khác | 2.073.184.310 | 13.926.683.254 | 40.529.004.768 | 41.713.608.024 |
| **Tổng cộng** | **410.932.038.581** | **410.527.745.783** | **1.574.893.502.365** | **1.637.642.720.994** |

## 35. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | *Quý 4 năm 2024 VND* | *Quý 4 năm 2023 VND* | *Lũy kế năm 2024 VND* | *Lũy kế năm 2023 VND* |
|---|---|---|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 18.766.899.931 | 27.925.942.244 | 90.388.375.278 | 116.389.533.494 |
| *- Lương và các khoản phúc lợi* | *16.882.407.232* | *25.677.979.144* | *82.241.401.029* | *106.659.061.844* |
| *- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN* | *1.884.492.699* | *2.247.963.100* | *8.146.974.249* | *9.730.471.650* |
| Chi phí văn phòng phẩm | 605.575.304 | 422.376.099 | 1.509.992.942 | 2.253.162.213 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 341.768.176 | 1.626.465.776 | 2.347.924.166 | 8.148.197.305 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 11.089.194.306 | 11.072.623.960 | 44.262.174.954 | 39.608.832.413 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 34.113.666.655 | 47.249.397.989 | 106.783.630.985 | 139.152.580.746 |
| Chi phí khác | 15.136.993.550 | 9.910.939.755 | 21.294.522.876 | 15.340.301.175 |
| **Tổng cộng** | **80.054.097.922** | **98.207.745.823** | **266.586.621.201** | **320.892.607.346** |

## 36. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | *Quý 4 năm 2024 VND* | *Quý 4 năm 2023 VND* | *Lũy kế năm 2024 VND* | *Lũy kế năm 2023 VND* |
|---|---|---|---|---|
| **Thu nhập khác** | | | | |
| Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản | 24.622.228 | 260.233.721 | 42.508.969 | 291.679.175 |
| Thu nhập khác | 677.305.189 | 689.591.571 | 2.294.022.554 | 1.985.150.684 |
| **Tổng thu nhập khác** | **701.927.417** | **949.825.292** | **2.336.531.523** | **2.276.829.859** |
| **Chi phí khác** | | | | |
| Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản | (164.879.426) | - | (665.923.164) | (60.808.104) |
| Chi phí khác | (1.871.593.676) | (246.411.054) | (1.965.192.215) | (531.367.312) |
| **Tổng chi phí khác** | **(2.036.473.102)** | **(246.411.054)** | **(2.631.115.379)** | **(592.175.416)** |
| **Tổng cộng** | **(1.334.545.685)** | **703.414.238** | **(294.583.856)** | **1.684.654.443** |

## 37. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

### *37.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

| | *Năm 2024 VND* | *Năm 2023 VND* |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận thuần trước thuế** | **3.352.552.335.651** | **2.705.310.934.589** |
| **Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán** | | |
| **Các khoản điều chỉnh tăng** | | |
| - *Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL* | *446.095.577.578* | *207.840.987.288* |
| - *Chênh lệch tăng về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành* | *191.616.952.989* | *55.341.289.560* |
| - *Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết* | *22.734.432.466* | - |
| - *Các khoản điều chỉnh khác* | *5.873.252.017* | - |
| **Các khoản điều chỉnh giảm** | | |
| - *Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức* | *(76.576.899.810)* | *(26.941.672.800)* |
| - *Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL* | *(355.723.748.555)* | *(168.026.723.172)* |
| - *Chênh lệch giảm về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành* | *(159.281.244.677)* | *(93.766.534.226)* |
| - *Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán trong kỳ* | *(126.813.270.876)* | *(54.363.171.591)* |
| - *Các khoản điều chỉnh khác* | *(29.520.983.036)* | *(63.007.550.373)* |
| **Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành** | **3.270.956.403.747** | **2.562.387.559.275** |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| **Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành** | **654.191.280.749** | **512.477.511.856** |
| Thuế TNDN phải trả đầu năm | 279.017.935.788 | 32.695.176.094 |
| Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế | 21.318.468.125 | 9.616.420.232 |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ | (828.867.487.847) | (275.771.172.394) |
| **Thuế TNDN phải trả cuối kỳ** | **125.660.196.815** | **279.017.935.788** |

### *37.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

| | *Năm 2024 VND* | *Năm 2023 VND* |
|---|---|---|
| **Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** | | |
| **Số đầu năm** | **8.879.435.210** | **6.419.465.951** |
| Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do tăng/(giảm) chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ | 4.627.367.510 | 180.350.979 |
| Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL & AFS chưa được khấu trừ thuế | - | 4.439.572.576 |
| Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí tạm thời chịu thuế | - | (2.156.180.585) |
| Thuế hoãn lại phát sinh do chi phí dự phòng suy giảm giá trị khoản cho vay | (3.514.816) | (3.773.711) |
| **Số cuối kỳ** | **13.503.287.904** | **8.879.435.210** |

| | *Năm 2024 VND* | *Năm 2023 VND* |
|---|---|---|
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả** | | |
| **Số đầu năm** | **14.296.859.349** | **1.203.003.363** |
| Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL | 4.702.549.828 | 2.914.863.995 |
| Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá lại TSTC AFS | - | 1.571.596.462 |
| Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành | (3.473.363.788) | 8.607.395.529 |
| **Số cuối kỳ** | **15.526.045.389** | **14.296.859.349** |

Công ty đã ghi nhận (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ kế toán năm 2024 và năm 2023 như sau:

| | *Năm 2024 VND* | *Năm 2023 VND* |
|---|---|---|
| **Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại** | | |
| Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do thay đổi chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ | (4.627.367.510) | (180.350.979) |
| Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí tạm thời chịu thuế năm trước đã nộp thuế | - | 2.156.180.585 |
| Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay | 3.514.816 | 3.773.711 |
| Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá tăng/ giảm TSTC FVTPL và đánh giá giảm phải trả chứng quyền | 1.229.186.040 | 8.030.945.226 |
| **(Thu nhập)/ Chi phí thuế TNDN hoãn lại** | **(3.394.666.654)** | **10.010.548.543** |

## 38. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

| *Chỉ tiêu* | *Số đầu năm (VND)* | *Số phát sinh (VND)* | *Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh (VND)* | *Số cuối kỳ (VND)* |
|---|---|---|---|---|
| Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | (3.793.033.106) | - | - | (3.793.033.106) |

## 39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

| | *Năm 2024 VND* | *Năm 2023 VND* |
|---|---|---|
| Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu | **3.206.203.000** | **4.613.055.734** |
| *- Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS* | - | *2.493.352.734* |
| *- Lãi khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu* | *3.206.203.000* | *2.119.703.000* |
| Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu | **(2.737.499.969)** | **(2.425.333.335)** |
| *- Lỗ khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu* | *(2.737.499.969)* | *(2.425.333.335)* |
| **Tổng cộng** | **468.703.031** | **2.187.722.399** |

## 40. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### *40.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan*

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

| *Danh sách bên liên quan* | *Mối quan hệ* |
|---|---|
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI | Công ty con do SSI nắm giữ 100% vốn sở hữu |
| | Chủ tịch Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI |
| Quỹ Đầu tư thành viên SSI | Công ty con do SSI nắm giữ 76,15% vốn sở hữu |
| Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con | Chủ sở hữu và Chủ tịch của Công ty TNHH Đầu tư NDH là Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI |
| | Thành viên Hội đồng Quản trị SSI Nguyễn Duy Khánh đồng thời là Tổng Giám đốc NDHI |
| Daiwa Securities Group Inc và các công ty con | Cổ đông chiến lược nắm giữ tỷ lệ khoảng 15,34% vốn có quyền biểu quyết của SSI |
| Quỹ Đầu tư Công nghệ số và Y tế Việt Nam | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần tập đoàn PAN và các công ty con | Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng quản trị của PAN, công ty liên kết |
| Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh | Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc SSI là Chủ tịch Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh |
| Công ty Cổ phần Công nghệ số SSI | Công ty con sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn | Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI |

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày như sau:

| *Công ty liên quan* | *Giao dịch* | *Phải thu/ (phải trả)* | | | | *Doanh thu/ (chi phí)* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | *Số đầu kỳ* | *Tăng trong kỳ* | *Giảm trong kỳ* | *Số cuối kỳ* | |
| | | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Quỹ đầu tư thành viên SSI | Góp vốn đầu tư | 404.000.000.000 | - | - | 404.000.000.000 | - |
| Công ty CP Công nghệ số SSI | Mua hàng hóa dịch vụ | - | (15.853.619.271) | 15.853.619.271 | - | - |
| Quỹ Đầu tư công nghệ số và Y tế Việt Nam | Góp vốn đầu tư | 10.000.000.000 | - | - | 10.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Sài Gòn Đan Linh | Đặt cọc thuê văn phòng | 691.524.000 | - | - | 691.524.000 | - |
| | Chi phí thuê văn phòng và các dịch vụ khác | - | (1.194.295.545) | 1.163.028.582 | (31.266.963) | (1.194.295.545) |
| | Cổ tức SSI tỷ lệ 10% bằng tiền | (58.901.068.000) | - | 58.901.068.000 | - | - |
| Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con | Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác | - | 498.004.888 | (498.004.888) | - | 498.004.888 |
| | Cổ tức SSI tỷ lệ 10% bằng tiền | (126.237.688.000) | - | 126.237.688.000 | - | - |
| | Giao dịch bán chứng khoán | - | 580.481.300.000 | (580.481.300.000) | - | 248.907.972 |
| | Giao dịch mua chứng khoán | - | (2.829.196.040.000) | 2.829.196.040.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần Tập Đoàn PAN và các công ty con | Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác | - | 1.780.124.522 | (1.780.124.522) | | 1.780.124.522 |
| | Doanh thu tư vấn | (100.000.000) | 100.000.000 | - | - | 90.909.091 |
| | Giao dịch bán chứng khoán, CCTG | - | 15.984.141.974.085 | (15.984.141.974.085) | - | 27.415.759.434 |
| | Giao dịch mua chứng khoán, CCTG | - | (17.964.242.936.842) | 17.964.242.936.842 | - | - |
| | Lãi trái phiếu dự thu | 21.233.972.602 | 18.708.932.080 | (34.009.534.819) | 5.933.369.863 | 13.147.835.754 |
| | Doanh thu khác | - | 7.186.787.989 | (7.186.787.989) | - | 7.186.787.989 |

| *Công ty liên quan* | *Giao dịch* | *Phải thu/ (phải trả)* | | | | *Doanh thu/ (chi phí)* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | *Số đầu kỳ* | *Tăng trong kỳ* | *Giảm trong kỳ* | *Số cuối kỳ* | |
| | | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI | Góp vốn đầu tư | 75.000.000.000 | - | - | 75.000.000.000 | - |
| | Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác | 104.172.932 | 821.046.487 | (783.817.065) | 141.402.354 | 809.734.622 |
| | Ủy thác danh mục đầu tư | 501.394.409.743 | 1.602.730.360.708 | (1.554.051.192.444) | 550.073.578.007 | - |
| | Phí quản lý danh mục | (2.758.254.519) | (3.235.290.234) | 3.313.051.018 | (2.680.493.735) | (3.235.290.234) |
| | Các khoản phải trả khác | (9.129.569.674) | - | 9.129.569.674 | - | - |
| Daiwa Securities Group Inc và các công ty con | Phí hoa hồng phải trả | (2.316.874.942) | (2.246.473.231) | 2.149.150.044 | (2.414.198.129) | (2.246.473.231) |
| | Cổ tức SSI tỷ lệ 10% bằng tiền | (231.737.895.000) | - | 231.737.895.000 | - | - |
| | Phí hợp đồng tư vấn | 360.926.822 | - | - | 360.926.822 | - |
| Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn | Cổ tức SSI tỷ lệ 10% bằng tiền | (2.500.001.000) | - | 2.500.001.000 | - | - |
| Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân liên quan | Cổ tức SSI tỷ lệ 10% bằng tiền | (29.672.224.000) | - | 29.672.224.000 | - | - |
| | Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác | - | 214.742.098 | (214.742.098) | - | 214.673.656 |

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

*Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc*

| | *Quý 4 năm 2024* | *Quý 4 năm 2023* |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Lương, thưởng và phúc lợi | 5.226.800.000 | 3.810.414.000 |
| Thù lao HĐQT | 575.555.556 | 579.555.556 |
| **TỔNG CỘNG** | **5.802.355.556** | **4.389.969.556** |

## *40.2 Thông tin báo cáo bộ phận*

### *Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

| | *Môi giới và dịch vụ khách hàng (1)* VND | *Tự doanh* VND | *Kinh doanh nguồn vốn* VND | *Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác* VND | *Tổng cộng* VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **Quý 4 năm 2024** | | | | | |
| 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán (1) | 904.254.972.476 | 1.043.474.593.602 | 110.992.939.425 | 19.658.032.961 | 2.078.380.538.464 |
| 2. Các chi phí trực tiếp | 508.337.624.157 | 938.672.546.187 | 54.859.871.833 | 21.892.222.706 | 1.523.762.264.883 |
| 3. Khấu hao và các chi phí phân bổ | 64.619.667.842 | 3.330.250.474 | 5.139.473.087 | 6.964.706.519 | 80.054.097.922 |
| **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế** | **331.297.680.477** | **101.471.796.941** | **50.993.594.505** | **(9.198.896.264)** | **474.564.175.659** |
| **Số dư cuối kỳ** | | | | | |
| 1. Tài sản bộ phận | 22.034.907.599.753 | 44.767.966.783.702 | 4.742.835.166.640 | 14.569.455.182 | 71.560.279.005.277 |
| 2. Tài sản phân bổ | 606.658.319.376 | 31.264.848.967 | 48.250.079.415 | 65.385.621.637 | 751.558.869.395 |
| 3. Tài sản không phân bổ | | | | | 226.898.827.577 |
| **Tổng tài sản** | **22.641.565.919.129** | **44.799.231.632.669** | **4.791.085.246.055** | **79.955.076.819** | **72.538.736.702.249** |
| 4. Nợ phải trả bộ phận | 13.706.119.280.723 | 30.890.775.010.678 | 1.226.189.513.861 | 3.484.285.966 | 45.826.568.091.228 |
| 5. Nợ phân bổ | 351.927.602.605 | 18.137.002.315 | 27.990.277.611 | 37.930.750.033 | 435.985.632.563 |
| 6. Nợ không phân bổ | | | | | 308.910.865.727 |
| **Tổng công nợ** | **14.058.046.883.328** | **30.908.912.012.993** | **1.254.179.791.472** | **41.415.035.999** | **46.571.464.589.518** |

(1): Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký

| | *Môi giới và dịch vụ khách hàng (1)* *VND* | *Tự doanh* *VND* | *Kinh doanh nguồn vốn* *VND* | *Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác* *VND* | *Tổng cộng* *VND* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Quý 4 năm 2023** | | | | | |
| 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán | 826.614.231.557 | 1.000.235.088.730 | 179.850.836.031 | 15.959.033.884 | 2.022.659.190.202 |
| 2. Các chi phí trực tiếp | 508.793.584.999 | 636.352.416.466 | 138.472.077.406 | 24.946.293.167 | 1.308.564.372.038 |
| 3. Khấu hao và các chi phí phân bổ | 71.878.249.168 | 8.750.310.153 | 6.373.682.704 | 11.205.503.798 | 98.207.745.823 |
| **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế** | **245.942.397.390** | **355.132.362.111** | **35.005.075.921** | **(20.192.763.081)** | **615.887.072.341** |
| **Số dư cuối kỳ** | | | | | |
| 1. Tài sản bộ phận | 15.168.708.348.625 | 45.363.816.663.543 | 7.050.949.848.344 | 5.961.319.067 | 67.589.436.179.579 |
| 2. Tài sản phân bổ | 319.095.676.006 | 38.846.051.007 | 28.295.271.721 | 49.745.616.385 | 435.982.615.119 |
| 3. Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | 494.033.750.203 |
| **Tổng tài sản** | **15.487.804.024.631** | **45.402.662.714.550** | **7.079.245.120.065** | **55.706.935.452** | **68.519.452.544.901** |
| 4. Nợ phải trả bộ phận | 10.848.000.563.525 | 30.970.788.952.037 | 3.316.184.623.380 | 4.230.683.500 | 45.139.204.822.442 |
| 5. Nợ phân bổ | 292.914.573.043 | 35.658.817.404 | 25.973.706.504 | 45.664.097.259 | 400.211.194.210 |
| 6. Nợ không phân bổ | - | - | - | - | 395.576.902.982 |
| **Tổng công nợ** | **11.140.915.136.568** | **31.006.447.769.441** | **3.342.158.329.884** | **49.894.780.759** | **45.934.992.919.634** |

***Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý***

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam

## 41. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp riêng Quý 4 năm 2024 của Công ty là 367.754.994.882 VND, giảm 120.860.400.020 VND (tương ứng mức giảm 25%) so với Quý 4 năm 2023 do các nguyên nhân sau:

- Quy mô giao dịch của thị trường giảm so với cùng kỳ dẫn đến lợi nhuận gộp từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL và TSTC sẵn sàng để bán AFS, Quý 4 năm 2024 giảm với tỷ lệ là 34% so với cùng kỳ tương ứng giá trị là 202.953.717.835 VND, doanh thu môi giới giảm 15% tương ứng với giá trị 55.171.361.481 VND, chi phí môi giới giảm 13% tương ứng với giá trị là 45.666.414.018 VND so với Quý 4 năm 2023.
- Doanh thu cho vay tăng 30% so với Quý 4 năm 2023 tương ứng giá trị là 131.575.174.034 VND, trong khi chi phí lãi vay chỉ tăng 3% tương ứng giá trị là 12.307.125.163 VND.

Với kết quả kinh doanh năm 2024, tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp riêng của Công ty là 2.680.437.253.431 VND, tăng 23% (tương ứng mức tăng 507.230.799.473 VND) so với cùng kỳ năm 2023 chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Lợi nhuận gộp từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/ lỗ FVTPL và AFS năm 2024 tăng với tỷ lệ là 3% so với cùng kỳ tương ứng giá trị là 65.965.265.616 VND nhờ tăng trưởng trong hoạt động đầu tư giấy tờ có giá và kinh doanh chứng khoán.
- Dư nợ cho vay ký quỹ năm 2024 tăng trưởng tốt hơn so với năm 2023 dẫn đến doanh thu cho vay tăng 33% tương ứng giá trị 510.926.969.037 VND, trong khi chi phí lãi vay giảm 4% tương ứng giá trị là 64.674.259.972 VND.

## 42. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 4 năm 2024 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động riêng Quý 4 năm 2024 của Công ty yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024.

| | | |
|---|---|---|
| Bà Nguyễn Thị An Vi | Bà Nguyễn Thị Hải Anh | Ông Nguyễn Hồng Nam |
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

# SSI Securities Corporation

4th Quarter of 2024 separate financial statements

31 December 2024

4th QUARTER OF 2024 SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
as at 31 December 2024

| *Code* | *ITEMS* | *Notes* | *Ending balance VND* | *Opening balance VND* |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **A. CURRENT ASSETS** | | **69,994,156,402,467** | **65,068,901,171,873** |
| ***110*** | ***I. Financial assets*** | | ***69,879,579,664,831*** | ***64,976,325,568,378*** |
| 111 | 1. Cash and cash equivalents | 5 | 182,443,705,328 | 455,799,610,357 |
| *111.1* | *1.1. Cash* | | *182,443,705,328* | *455,799,610,357* |
| 112 | 2. Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL) | 7.1 | 42,087,658,651,883 | 43,732,121,928,160 |
| 113 | 3. Held-to-maturity (HTM) investments | 7.3 | 3,790,316,165,686 | 4,877,808,937,021 |
| 114 | 4. Loans | 7.4 | 21,998,601,885,375 | 15,134,065,013,420 |
| 115 | 5. Available-for-sale (AFS) financial assets | 7.2 | 446,303,182,222 | 415,753,839,520 |
| 116 | 6. Provision for impairment of financial assets and mortgage assets | 8 | (55,101,823,874) | (32,695,438,612) |
| 117 | 7. Receivables | | 798,760,029,557 | 584,439,040,304 |
| *117.1* | *7.1. Receivables from disposal of financial assets* | *9* | *507,766,978,808* | *267,997,744,808* |
| *117.2* | *7.2. Receivables and accruals from dividend and interest income of financial assets* | *9* | *290,993,050,749* | *316,441,295,496* |
| *117.4* | *7.2.1.Accruals for undue dividend and interest income* | | *290,993,050,749* | *316,441,295,496* |
| 118 | 8. Advances to suppliers | 9 | 830,656,988,493 | 30,488,015,683 |
| 119 | 9. Receivables from services provided by the Company | 9 | 14,825,982,317 | 6,253,094,642 |
| 122 | 10. Other receivables | 9 | 16,986,334,652 | 4,162,964,691 |
| 129 | 11. Provision for impairment of receivables | 9 | (231,871,436,808) | (231,871,436,808) |
| ***130*** | ***II. Other current assets*** | ***10*** | ***114,576,737,636*** | ***92,575,603,495*** |
| 131 | 1. Advances | | 20,026,105,542 | 17,503,586,964 |
| 132 | 2. Office supplies, tools and materials | | 595,758,695 | 1,451,468,687 |
| 133 | 3. Short-term prepaid expenses | | 52,118,867,165 | 61,093,685,276 |
| 134 | 4. Short-term deposits, collaterals and pledges | | 158,400,000 | 133,400,000 |
| 137 | 5. Other current assets | | 41,677,606,234 | 12,393,462,568 |

4th QUARTER OF 2024 SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 31 December 2024

| Code | ITEMS | Notes | Ending balance VND | Opening balance VND |
|---|---|---|---|---|
| **200** | **B. NON-CURRENT ASSETS** | | **2,544,580,299,782** | **3,450,551,373,024** |
| ***210*** | ***I. Long-term financial assets*** | | ***1,818,402,144,785*** | ***3,051,844,459,522*** |
| 212 | 1. Long-term Investments | 11 | 1,818,402,144,785 | 3,051,844,459,522 |
| *212.1* | *1.1. HTM investments* | | *938,116,263,256* | *2,171,558,577,993* |
| *212.2* | *1.2. Investments in subsidiaries* | | *479,000,000,000* | *479,000,000,000* |
| *212.3* | *1.3. Investment in joint ventures and associates* | | *401,285,881,529* | *401,285,881,529* |
| ***220*** | ***II. Fixed assets*** | | ***228,282,675,478*** | ***266,294,465,737*** |
| 221 | 1. Tangibles fixed assets | 12 | 120,166,025,507 | 174,402,240,035 |
| *222* | *1.1. Cost* | | *408,478,777,071* | *409,079,508,326* |
| *223a* | *1.2. Accumulated depreciation* | | *(288,312,751,564)* | *(234,677,268,291)* |
| 227 | 2. Intangible fixed assets | 13 | 108,116,649,971 | 91,892,225,702 |
| *228* | *2.1. Cost* | | *300,880,788,536* | *243,279,842,117* |
| *229a* | *2.2. Accumulated amortisation* | | *(192,764,138,565)* | *(151,387,616,415)* |
| ***240*** | ***III. Construction in progress*** | ***14*** | ***397,493,555,738*** | ***26,152,274,558*** |
| ***250*** | ***IV. Other long-term assets*** | | ***100,401,923,781*** | ***106,260,173,207*** |
| 251 | 1. Long-term deposits, collaterals and pledges | | 31,190,273,582 | 33,536,794,628 |
| 252 | 2. Long-term prepaid expenses | 15 | 20,708,362,295 | 28,843,943,369 |
| 253 | 3. Deferred income tax assets | 16.1 | 13,503,287,904 | 8,879,435,210 |
| 254 | 4. Contribution to Settlement Assistance Fund | 17 | 20,000,000,000 | 20,000,000,000 |
| 255 | 5. Other long-term assets | | 15,000,000,000 | 15,000,000,000 |
| **270** | **TOTAL ASSETS** | | **72,538,736,702,249** | **68,519,452,544,897** |

4th QUARTER OF 2024 SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 31 December 2024

| *Code* | *ITEMS* | *Notes* | *Ending balance VND* | *Opening balance VND* |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **C. LIABILITIES** | | **46,571,464,589,518** | **45,934,992,919,630** |
| ***310*** | ***I. Current liabilities*** | | ***46,554,938,544,129*** | ***45,919,496,060,281*** |
| 311 | 1. Short-term borrowings and financial leases | 19 | 45,501,969,699,137 | 43,168,931,078,677 |
| *312* | *1.1. Short-term borrowings* | | *45,501,969,699,137* | *43,168,931,078,677* |
| 318 | 2. Payables for securities trading activities | 20 | 227,883,634,106 | 141,432,129,400 |
| 320 | 3. Short-term trade payables | 21 | 97,600,718,446 | 856,511,456,466 |
| 321 | 4. Short-term advance from customers | | 22,810,726,300 | 23,583,183,500 |
| 322 | 5. Taxation and Statutory obligation | 22 | 189,810,282,076 | 347,457,097,173 |
| 323 | 6. Payables to employees | | 75,892,442,928 | 97,476,854,816 |
| 324 | 7. Employee benefits | | 763,286,198 | 771,809,804 |
| 325 | 8. Short-term accrued expenses | 23 | 69,894,486,753 | 81,450,728,639 |
| 327 | 9. Short-term unearned revenue | | 7,500,000 | 643,333,336 |
| 328 | 10. Short -term deposits received | | - | 100,000,000 |
| 329 | 11. Other short-term payables | 24 | 11,772,405,763 | 899,362,612,968 |
| 331 | 12. Bonus and welfare fund | 25 | 356,533,362,422 | 301,775,775,502 |
| ***340*** | ***II. Non-current liabilities*** | | ***16,526,045,389*** | ***15,496,859,349*** |
| 351 | 1. Long-term unearned revenue | | 1,000,000,000 | 1,200,000,000 |
| 356 | 2. Deferred income tax payables | 16.2 | 15,526,045,389 | 14,296,859,349 |
| **400** | **D. OWNERS' EQUITY** | | **25,967,272,112,731** | **22,584,459,625,267** |
| ***410*** | ***I. Owners' equity*** | *26* | ***25,967,272,112,731*** | ***22,584,459,625,267*** |
| 411 | 1. Share capital | | 20,713,065,094,108 | 18,291,394,836,235 |
| *411.1* | *1.1. Capital contribution* | | *19,638,639,180,000* | *15,011,301,370,000* |
| *411.1a* | *a. Ordinary shares* | | *19,638,639,180,000* | *15,011,301,370,000* |
| *411.2* | *1.2. Share premium* | | *1,093,540,920,517* | *3,299,208,472,644* |
| *411.5* | *1.3. Treasury shares* | | *(19,115,006,409)* | *(19,115,006,409)* |
| 412 | 2. Differences from revaluation of assets at fair value | 27.2, 38 | (3,793,033,106) | (3,793,033,106) |
| 414 | 3. Charter capital supplementary reserve | | - | 58,252,419,507 |
| 417 | 4. Undistributed profit | | 5,258,000,051,729 | 4,238,605,402,631 |
| *417.1* | *4.1 Realized profit* | *26.1* | *5,438,665,355,480* | *4,308,154,387,375* |
| *417.2* | *4.2 Unrealized profit* | *26.1* | *(180,665,303,751)* | *(69,548,984,744)* |
| **440** | **TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY** | | **72,538,736,702,249** | **68,519,452,544,897** |

4th QUARTER OF 2024 SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 31 December 2024

**OFF-BALANCE SHEET ITEMS**

| *Code* | *ITEMS* | *Notes* | *Ending balance* | *Opening balance* |
|---|---|---|---|---|
| | **A. ASSETS OF THE COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER AGREEMENTS** | | | |
| 004 | Bad debts written off (VND) | | 44,161,494,585 | 44,161,494,585 |
| 006 | Outstanding shares (number of shares) | | 1,961,872,450 | 1,499,138,669 |
| 007 | Treasury shares (number of shares) | | 1,991,468 | 1,991,468 |
| 008 | Financial assets listed/registered for trading at Vietnam Securities Depository ("VSD") of the Company (VND) | | 7,010,054,420,000 | 4,547,410,950,000 |
| 009 | Non-traded financial assets deposited at Vietnam Securities Depository of the Company (VND) | | 525,880,220,000 | 13,547,260,000 |
| 010 | Awaiting financial assets of the Company (VND) | | 23,542,100,000 | 337,024,380,000 |
| 012 | Financial assets which have not been deposited at Vietnam Securities Depository of the Company (VND) | | 9,620,611,877,300 | 10,179,573,915,500 |
| 013 | Entitled financial assets of the Company (VND) | | 2,768,230,000 | - |
| 014 | Covered warrants (number of covered warrants) | | 1,033,885,200 | 677,576,400 |
| | **B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH INVESTORS** | | | |
| 021 | Financial assets listed/registered for trading at Vietnam Securities Depository of investors (VND) | | 119,604,922,696,400 | 92,107,232,651,200 |
| *021.1* | *Unrestricted financial assets* | | *102,694,055,926,400* | *78,834,186,721,200* |
| *021.2* | *Restricted financial assets* | | *4,982,805,830,000* | *969,229,010,000* |
| *021.3* | *Mortgaged financial assets* | | *11,310,605,310,000* | *10,965,402,370,000* |
| *021.4* | *Blocked financial assets* | | *20,725,970,000* | *16,950,300,000* |
| *021.5* | *Financial assets awaiting for settlement* | | *596,729,660,000* | *1,321,464,250,000* |

4th QUARTER OF 2024 SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 31 December 2024

**OFF-BALANCE SHEET ITEMS** (continued)

| *Code* | *ITEMS* | *Notes* | *Ending balance VND* | *Opening balance VND* |
|---|---|---|---|---|
| | **B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH INVESTORS** (continued) | | | |
| 022 | Non-traded financial assets deposited at Vietnam Securities Depository of investors | | 1,174,396,560,000 | 862,680,390,000 |
| *022.1* | *Unrestricted and non-traded financial assets deposited at VSD* | | *1,150,014,570,000* | *838,298,400,000* |
| *022.2* | *Restricted and non-traded financial assets deposited at VSD* | | *24,381,000,000* | *24,381,000,000* |
| *022.4* | *Blocked and non-traded financial assets deposited at VSD* | | *990,000* | *990,000* |
| 023 | Awaiting financial assets of investors | | 598,838,030,000 | 947,743,718,700 |
| 024b | Financial assets which have not been deposited at VSD of investors | | 10,760,540,000 | 13,436,620,000 |
| 025 | Entitled financial assets of investors | | 455,522,080,000 | 203,534,390,000 |
| 026 | Investors' deposits | | 4,941,400,793,936 | 5,274,737,029,714 |
| 027 | Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company | | 4,636,518,614,794 | 4,642,998,819,420 |
| 027.1 | Investors' deposits at VSD | | 282,505,300,828 | 523,311,148,651 |
| 028 | Investors' synthesizing deposits for securities trading activities | | 11,079,681,180 | 9,364,816,809 |
| 030 | Deposits of securities issuers | | 11,297,197,134 | 99,062,244,834 |
| 031 | Payables to investors - investors' deposits for securities trading activities managed by the Company | | 4,919,023,915,622 | 5,166,309,968,071 |
| *031.1* | *Payables to domestic investors – investors' deposits for securities trading activities managed by the Company* | | *4,712,758,821,651* | *4,304,562,383,964* |
| *031.2* | *Payables to foreign investors – investors' deposits for securities trading activities managed by the Company* | | *206,265,093,971* | *861,747,584,107* |

4th QUARTER OF 2024 SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 31 December 2024

**OFF-BALANCE SHEET ITEMS** (continued)

| *Code* | *ITEMS* | *Notes* | *Ending balance VND* | *Opening balance VND* |
|---|---|---|---|---|
| | **B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH INVESTORS** (continued) | | | |
| 032 | Payables to securities issuers | | 122,465,000 | 94,987,313,000 |
| 035 | Dividend, bond principal and interest payables | | 11,174,732,134 | 4,074,931,834 |

| | | |
|---|---|---|
| Ms. Nguyen Thi An Vi | Ms. Nguyen Thi Hai Anh | Mr. Nguyen Hong Nam |
| Preparer | Chief Accountant | Chief Executive Officer |

Ho Chi Minh City, Vietnam

20 January 2025

4th QUARTER OF 2024 SEPARATE INCOME STATEMENT
for the period ended 31 December 2024

| Code | ITEMS | Notes | 4th Quarter | | Accumulated | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Current year VND | Previous year VND | Current year VND | Previous year VND |
| | **I. OPERATING INCOME** | | | | | |
| 01 | 1. Gain from financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL) | | 1,042,159,196,141 | 999,145,369,942 | 3,966,694,509,872 | 3,121,960,067,805 |
| *01.1* | *1.1 Gain from disposal of financial assets at FVTPL* | *27.1* | *523,145,113,388* | *368,569,824,170* | *1,403,726,028,577* | *1,079,799,162,898* |
| *01.2* | *1.2 Gain from revaluation of financial assets at FVTPL* | *27.2* | *23,437,018,341* | *35,847,748,476* | *355,723,748,555* | *168,026,723,172* |
| *01.3* | *1.3 Dividend, interest income from financial assets at FVTPL* | *27.4* | *454,556,828,516* | *547,783,073,460* | *2,047,963,488,063* | *1,780,367,647,509* |
| *01.4* | *1.4 Gain from revaluation of outstanding covered warrant payables* | *27.3* | *41,020,235,896* | *46,944,723,836* | *159,281,244,677* | *93,766,534,226* |
| 02 | 2. Gain from held-to-maturity (HTM) investments | 27.4 | 68,933,666,150 | 113,349,603,325 | 323,745,415,049 | 471,376,677,174 |
| 03 | 3. Gain from loans and receivables | 27.4 | 570,733,012,956 | 439,157,838,922 | 2,079,370,965,194 | 1,568,443,996,157 |
| 04 | 4. Gain from available-for-sale (AFS) financial assets | 27.4 | 1,315,397,461 | 1,089,718,788 | 5,855,498,234 | 6,001,639,582 |
| 06 | 5. Revenue from brokerage services | | 319,599,468,861 | 374,770,830,342 | 1,669,016,453,571 | 1,503,143,723,501 |
| 07 | 6. Revenue from underwriting and issuance agency services | | 9,645,301,369 | 4,158,263,014 | 10,168,863,013 | 21,536,573,014 |
| 08 | 7. Revenue from securities investment advisory services | | 91,310,775 | 744,450,754 | 3,459,163,722 | 12,012,987,291 |
| 09 | 8. Revenue from securities custodian services | | 9,808,616,753 | 9,353,396,904 | 37,083,080,264 | 39,700,597,703 |
| 10 | 9. Revenue from financial advisory services | | 9,909,312,725 | 10,761,509,091 | 24,743,117,630 | 28,667,066,626 |
| 11 | 10. Revenue from other operating activities | 29 | 28,964,218,331 | 40,595,250,922 | 81,041,612,510 | 120,588,556,652 |
| **20** | **Total operating revenue** | | **2,061,159,501,522** | **1,993,126,232,004** | **8,201,178,679,059** | **6,893,431,885,505** |

4th QUARTER OF 2024 SEPARATE INCOME STATEMENT (continued)
for the period ended 31 December 2024

| Code | ITEMS | Notes | 4th Quarter | | Accumulated | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Current year VND | Previous year VND | Current year VND | Previous year VND |
| | **II. OPERATING EXPENSES** | | | | | |
| 21 | 1. Loss from financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL) | | 653,704,443,061 | 381,788,635,500 | 1,444,863,513,137 | 640,517,893,180 |
| *21.1* | *1.1 Loss from disposal of financial assets at FVTPL* | *27.1* | *295,745,971,303* | *217,431,533,608* | *797,571,201,838* | *373,791,680,013* |
| *21.2* | *1.2 Loss from revaluation of financial assets at FVTPL* | *27.2* | *275,844,489,703* | *126,453,714,232* | *446,095,577,578* | *207,840,987,288* |
| *21.3* | *1.3 Transaction costs of acquisition of financial assets at FVTPL* | | *3,721,644,754* | *1,941,127,595* | *9,579,780,732* | *3,543,936,319* |
| *21.4* | *1.4 Loss from revaluation of outstanding covered warrant payables* | *27.3* | *78,392,337,301* | *35,962,260,065* | *191,616,952,989* | *55,341,289,560* |
| 23 | 2. Loss from revaluation of AFS financial assets arising from reclassification | | - | 25,722,584,854 | - | 25,722,584,854 |
| 24 | 3. Provision expense for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful debts and borrowing costs of loans | 28 | 34,746,394,527 | 8,537,006 | 34,736,394,527 | 8,537,006 |
| 26 | 4. Expenses for proprietary trading activities | 32 | 44,368,684,263 | 23,237,657,230 | 169,038,141,175 | 62,322,734,038 |
| 27 | 5. Expenses for brokerage services | 30 | 311,643,887,858 | 357,310,301,876 | 1,310,646,611,682 | 1,316,274,309,694 |
| 28 | 6. Expenses for underwriting and issuance agency services | | 9,063,261,470 | 4,674,043,743 | 9,539,948,546 | 9,919,666,680 |
| 29 | 7. Expenses for securities investment advisory services | 30 | 4,615,364,040 | 7,147,640,733 | 19,990,738,187 | 23,319,014,840 |
| 30 | 8. Expenses for securities custodian services | 30 | 10,506,493,998 | 11,172,316,566 | 41,393,115,080 | 44,821,941,973 |
| 31 | 9. Expenses for financial advisory services | 30 | 9,731,408,322 | 18,531,818,450 | 26,492,570,900 | 33,133,552,301 |
| 32 | 10. Other operating expenses | 30, 31 | 32,413,815,661 | 68,196,679,243 | 75,238,918,530 | 163,767,479,151 |
| **40** | **Total operating expenses** | | **1,110,793,753,200** | **897,790,215,201** | **3,131,939,951,764** | **2,319,807,713,717** |

4th QUARTER OF 2024 SEPARATE INCOME STATEMENT (continued)
for the period ended 31 December 2024

| Code | ITEMS | Notes | 4th Quarter | | Accumulated | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Current year VND | Previous year VND | Current year VND | Previous year VND |
| | **III. FINANCE INCOME** | | | | | |
| 41 | 1. Realized and unrealized gain from changes in foreign exchange rates | | 9,983,199,895 | 1,072,586,921 | 29,977,258,645 | 7,669,744,186 |
| 42 | 2. Interest income and dividends from demand deposits | | 6,535,909,630 | 8,085,399,445 | 49,134,578,501 | 26,225,037,906 |
| 44 | 3. Other investment incomes | | - | 19,425,146,540 | 45,976,478,632 | 54,642,654,606 |
| **50** | **Total finance income** | **33** | **16,519,109,525** | **28,583,132,906** | **125,088,315,778** | **88,537,436,698** |
| | **IV. FINANCE EXPENSES** | | | | | |
| 51 | 1. Realized and unrealized loss from changes in foreign exchange rates | | 3,106,022,250 | 3,155,355,671 | 28,599,714,302 | 25,490,069,703 |
| 52 | 2. Borrowing costs | | 405,752,832,021 | 393,445,706,858 | 1,505,764,783,295 | 1,570,439,043,267 |
| 55 | 3. Other finance expenses | | 2,073,184,310 | 13,926,683,254 | 40,529,004,768 | 41,713,608,024 |
| **60** | **Total finance expenses** | **34** | **410,932,038,581** | **410,527,745,783** | **1,574,893,502,365** | **1,637,642,720,994** |
| **62** | **V. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES** | **35** | **80,054,097,922** | **98,207,745,823** | **266,586,621,201** | **320,892,607,346** |
| **70** | **VI. OPERATING PROFIT** | | **475,898,721,344** | **615,183,658,103** | **3,352,846,919,507** | **2,703,626,280,146** |

4th QUARTER OF 2024 SEPARATE INCOME STATEMENT (continued)
for the period ended 31 December 2024

| Code | ITEMS | Notes | 4th Quarter | | Accumulated | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Current year VND | Previous year VND | Current year VND | Previous year VND |
| | **VII. OTHER INCOME AND EXPENSES** | | | | | |
| 71 | Other income | | 701,927,417 | 949,825,292 | 2,336,531,523 | 2,276,829,859 |
| 72 | Other expenses | | 2,036,473,102 | 246,411,054 | 2,631,115,379 | 592,175,416 |
| **80** | **Total other operating profit** | **36** | **(1,334,545,685)** | **703,414,238** | **(294,583,856)** | **1,684,654,443** |
| **90** | **VIII. PROFIT BEFORE TAX** | | **474,564,175,659** | **615,887,072,341** | **3,352,552,335,651** | **2,705,310,934,589** |
| 91 | Realized profit | | 754,364,150,957 | 694,664,544,994 | 3,462,439,468,618 | 2,637,944,202,140 |
| 92 | Unrealized profit | | (279,799,975,298) | (78,777,472,653) | (109,887,132,967) | 67,366,732,449 |
| **100** | **IX. CORPORATE INCOME TAX (CIT) EXPENSES** | **37** | **106,809,180,777** | **127,271,677,439** | **672,115,082,220** | **532,104,480,631** |
| 100.1 | Current CIT expense | 37.1 | 130,971,530,809 | 128,578,478,500 | 675,509,748,874 | 522,093,932,088 |
| 100.2 | Deferred CIT (income)/expense | 37.2 | (24,162,350,032) | (1,306,801,061) | (3,394,666,654) | 10,010,548,543 |
| **200** | **X. PROFIT AFTER TAX** | | **367,754,994,882** | **488,615,394,902** | **2,680,437,253,431** | **2,173,206,453,958** |

4th QUARTER OF 2024 SEPARATE INCOME STATEMENT (continued)
for the period ended 31 December 2024

| Code | ITEMS | Notes | 4th Quarter | | Accumulated | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Current year VND | Previous year VND | Current year VND | Previous year VND |
| **300** | **XI. OTHER COMPREHENSIVE INCOME AFTER TAX** | | | | | |
| 301 | 1. Profit from revaluation of AFS financial assets | 39 | - | 19,899,608,082 | - | 2,493,352,734 |
| **400** | **TOTAL COMPREHENSIVE INCOME** | | - | **19,899,608,082** | - | **2,493,352,734** |

| Ms. Nguyen Thi An Vi | Ms. Nguyen Thi Hai Anh | Mr. Nguyen Hong Nam |
|---|---|---|
| Preparer | Chief Accountant | Chief Executive Officer |

Ho Chi Minh City, Vietnam

20 January 2025

4th QUARTER OF 2024 SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOW
for the period ended 31 December 2024

| Code | ITEMS | Notes | Accumulated | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Current year VND | Previous year VND |
| | **I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES** | | | |
| **01** | **1. Profit before tax** | | **3,352,552,335,651** | **2,705,310,934,589** |
| **02** | **2. Adjustments for:** | | **(2,637,402,842,381)** | **(1,937,437,972,111)** |
| 03 | Depreciation and amortization expense | | 96,391,766,588 | 93,878,043,122 |
| 04 | Provisions | | 34,732,623,791 | - |
| 05 | Unrealized (gain)/loss from exchange rate difference | | (12,820,404,368) | (68,755,751,899) |
| 06 | Interest expenses | | 1,505,764,783,295 | 1,570,439,043,267 |
| 07 | Gain from investment activities | | (129,479,216,398) | (182,681,944,709) |
| 08 | Accrued interest income | | (4,131,992,395,289) | (3,350,317,361,892) |
| **10** | **3. Increase in non-monetary expenses** | | **639,785,083,703** | **368,664,018,708** |
| 11 | Loss from revaluation of financial assets at FVTPL and outstanding covered warrant payables | | 637,712,530,567 | 263,182,276,848 |
| 13 | Loss/ (Reversal of provision) from impairment of loans | | 3,770,736 | 8,537,006 |
| 14 | Loss from revaluation of AFS financial assets arising from reclassification | | - | 25,722,584,854 |
| 17 | Other loss | | 2,068,782,400 | 79,750,620,000 |
| **18** | **4. Decrease in non-monetary income** | | **(532,101,773,232)** | **(262,641,332,149)** |
| 19 | Gain from revaluation of financial assets at FVTPL and outstanding covered warrant payables | | (515,004,993,232) | (261,793,257,398) |
| 20 | Gain from revaluation of AFS financial assets arising from reclassification | | - | (848,074,751) |
| 21 | Other gains | | (17,096,780,000) | - |
| **30** | **Operating profit before changes in working capital** | | **822,832,803,741** | **873,895,649,037** |
| 31 | (Increase)/ decrease in financial assets at FVTPL | | 1,582,544,113,229 | (13,177,413,834,972) |
| 32 | (Increase)/ decrease in HTM investments | | 1,296,874,584,112 | (1,239,585,358,684) |
| 33 | (Increase)/decrease in loans | | (6,864,868,689,895) | (4,081,466,691,099) |
| 34 | (Increase)/ decrease in AFS financial assets | | (71,000,200,003) | (371,080,443,417) |
| 35 | (Increase)/ decrease in receivables from disposal of financial assets | | (239,769,234,000) | (27,068,308,000) |
| 37 | (Increase)/ decrease in receivables from services provided by the Company | | (8,572,887,675) | (1,910,729,183) |
| 39 | (Increase)/ decrease in other receivables | | (805,541,191,903) | 1,374,549,130,593 |
| 40 | (Increase)/ decrease in other assets | | (30,950,952,252) | 2,073,810,021 |
| 41 | Increase/ (decrease) in payable expenses (excluding interest expenses) | | (18,418,086,015) | 11,440,209,335 |
| 42 | (Increase)/ decrease in prepaid expenses | | 17,110,399,185 | 30,798,880,384 |
| 43 | Current income tax paid | | (828,867,487,847) | (275,771,172,394) |
| 44 | Interest expenses paid | | (1,498,915,329,918) | (1,567,902,554,040) |
| 45 | Increase/ (decrease) in trade payables | | (831,953,279,820) | 616,196,758,495 |
| 46 | Increase/(decrease) in welfare benefits | | (8,523,606) | 31,794,106 |
| 47 | Increase/(decrease) in statutory obligations | | (4,289,076,124) | (11,638,758,332) |
| 48 | Increase/ (decrease) in payables to employees | | (21,584,411,888) | (11,793,003,433) |
| 50 | Increase/ (decrease) in other payables, covered warrant payables | | (838,246,010,594) | 164,739,427,780 |
| 51 | Other receipts from operating activities | | 4,157,458,765,036 | 3,178,092,217,571 |
| | - *Interest received* | | *4,157,440,640,036* | *3,177,851,207,625* |
| | - *Other receipts* | | *18,125,000* | *241,009,946* |
| 52 | Other payments for operating activities | | (97,301,901,401) | (73,735,428,497) |
| **60** | **Net cash flows from/ (used in) operating activities** | | **(4,283,466,597,638)** | **(14,587,548,404,727)** |

4th QUARTER OF 2024 SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOW (continued)
for the period ended 31 December 2024

| Code | ITEMS | Notes | Accumulated | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Current year VND | Previous year VND |
| | **II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES** | | | |
| 61 | Purchase and construction of fixed assets, investment properties and other long-term assets | | (352,386,858,018) | (98,492,276,133) |
| 62 | Proceeds from disposal and sale of fixed assets, investment properties and other long-term assets | | 478,923,395 | 345,281,818 |
| 63 | Cash payments for investment in subsidiaries, associates, joint ventures and other investments | | (820,000,000,000) | (300,000,000,000) |
| 64 | Cash receipt from capital withdrawal from subsidiaries, associates, joint ventures and other investments | | 1,800,000,000,000 | 150,000,000,000 |
| 65 | Dividends and interest from long-term investments received | | 174,138,190,772 | 173,831,205,477 |
| **70** | **Net cash flow from/ (used in) investing activities** | | **802,230,256,149** | **(74,315,788,838)** |
| | **III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES** | | | |
| 71 | Cash receipt from issuance of shares, or capital contributed by shareholders | | 2,363,708,005,000 | 100,000,000,000 |
| 73 | Drawdown of borrowings | | 257,590,541,631,577 | 456,844,448,643,479 |
| *73.2* | - *Other borrowings* | | *257,590,541,631,577* | *456,844,448,643,479* |
| 74 | Repayment of borrowings | | (255,240,406,231,117) | (441,604,695,413,274) |
| *74.3* | - *Other repayment of borrowings* | | *(255,240,406,231,117)* | *(441,604,695,413,274)* |
| 76 | Dividends, profit distributed to shareholders | | (1,505,962,969,000) | (1,496,666,111,000) |
| **80** | **Net cash flow (used in)/ from financing activities** | | **3,207,880,436,460** | **13,843,087,119,205** |

4th QUARTER OF 2024 SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOW (continued)
for the period ended 31 December 2024

| Code | ITEMS | Notes | Accumulated | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Current year VND | Previous year VND |
| **90** | **IV. NET DECREASE IN CASH DURING THE PERIOD** | | **(273,355,905,029)** | **(818,777,074,360)** |
| **101** | **V. CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE BEGINNING OF THE YEAR** | **5** | **455,799,610,357** | **1,274,576,684,717** |
| *101.1* | *Cash* | | *455,799,610,357* | *770,492,824,314* |
| *101.2* | *Cash equivalents* | | - | *504,083,860,403* |
| **103** | **VI. CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE END OF THE PERIOD** | **5** | **182,443,705,328** | **455,799,610,357** |
| *103.1* | *Cash* | | *182,443,705,328* | *455,799,610,357* |
| *103.2* | *Cash equivalents* | | - | - |

4th QUARTER OF 2024 SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOW (continued)
for the period ended 31 December 2024

**CASH FLOWS FROM BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES OF THE CUSTOMERS**

| Code | ITEMS | Notes | Accumulated | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Current year VND | Previous year VND |
| | **I. Cash flows from brokerage and trust activities of the customers** | | | |
| 01 | 1. Cash receipts from disposal of brokerage securities of customers | | 449,336,215,398,707 | 380,868,384,994,775 |
| 02 | 2. Cash payments for acquisition of brokerage securities of customers | | (444,343,728,388,120) | (379,889,809,880,084) |
| 07 | 3. Cash receipts for settlement of securities transactions of customers | | 581,410,978,507,937 | 766,740,202,121,714 |
| 07.1 | 4. Investor's deposit at VSD ((decrease)/ increase/) | | (240,805,847,823) | (163,105,183,983) |
| 08 | 5. Cash payments for securities transactions of customers | | (581,684,572,492,842) | (762,482,646,453,989) |
| 11 | 6. Cash payments for custodian fees of customers | | (33,160,796,182) | (33,802,031,530) |
| 14 | 7. Cash receipt from securities issuers | | 2,538,228,142,100 | 1,472,963,417,200 |
| 15 | 8. Cash payment to securities issuers | | (7,316,490,759,555) | (5,952,857,475,556) |
| **20** | **Net (decrease)/ increase in cash during the period** | | **(333,336,235,778)** | **559,329,508,547** |
| **30** | **II. Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the year** | | **5,274,737,029,714** | **4,715,407,521,167** |
| 31 | Cash at banks at the beginning of the year: | | 5,274,737,029,714 | 4,715,407,521,167 |
| 32 | - Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities | | 5,166,309,968,071 | 4,701,021,068,513 |
| 33 | - Investors' synthesizing deposits for securities trading activities | | 9,364,816,809 | 9,594,783,385 |
| 35 | - Deposits of securities issuers | | 99,062,244,834 | 4,791,669,269 |

4th QUARTER OF 2024 SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOW (continued)
for the period ended 31 December 2024

**CASH FLOWS FROM BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES OF THE CUSTOMERS** (continued)

| *Code* | *ITEMS* | *Notes* | *Accumulated* | |
|---|---|---|---|---|
| | | | *Current year VND* | *Previous year VND* |
| **40** | **III. Cash and cash equivalents of the customers at the end of the period (40 = 20 + 30)** | | **4,941,400,793,936** | **5,274,737,029,714** |
| 41 | Cash at banks at the end of the period: | | 4,941,400,793,936 | 5,274,737,029,714 |
| 42 | - Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities | | 4,919,023,915,622 | 5,166,309,968,071 |
| 43 | - Investors' synthesizing deposits for securities trading activities | | 11,079,681,180 | 9,364,816,809 |
| 45 | - Deposits of securities issuers | | 11,297,197,134 | 99,062,244,834 |

| | | |
|---|---|---|
| Ms. Nguyen Thi An Vi | Ms. Nguyen Thi Hai Anh | Mr. Nguyen Hong Nam |
| Preparer | Chief Accountant | Chief Executive Officer |

Ho Chi Minh City, Vietnam

20 January 2025

4th QUARTER OF 2024 SEPARATE STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY
for the period ended 31 December 2024

| ITEMS | Notes | Opening balance | | Increase/(Decrease) | | | | Ending balance | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 01 January 2023 | 01 January 2024 | Previous period | | Current period | | 31 December 2023 | 31 December 2024 |
| | | | | Increase | Decrease | Increase | Decrease | | |
| | | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **I. CHANGES IN OWNERS' EQUITY** | | | | | | | | | |
| 1. Share capital | | 18,191,406,836,235 | 18,291,394,836,235 | 100,000,000,000 | (12,000,000) | 5,381,907,145,000 | (2,960,236,887,127) | 18,291,394,836,235 | 20,713,065,094,108 |
| *1.1. Ordinary share* | | *14,911,301,370,000* | *15,011,301,370,000* | *100,000,000,000* | - | *4,627,337,810,000* | - | *15,011,301,370,000* | *19,638,639,180,000* |
| *1.2. Share premium* | | *3,299,220,472,644* | *3,299,208,472,644* | - | *(12,000,000)* | *754,569,335,000* | *(2,960,236,887,127)* | *3,299,208,472,644* | *1,093,540,920,517* |
| *1.3. Treasury share* | | *(19,115,006,409)* | *(19,115,006,409)* | - | - | | - | *(19,115,006,409)* | *(19,115,006,409)* |
| 2. Charter capital supplementary reserve | | 58,252,419,507 | 58,252,419,507 | - | - | | (58,252,419,507) | 58,252,419,507 | - |
| 3. Difference from revaluation of financial assets at fair value | | (6,286,385,840) | (3,793,033,106) | 38,110,659,605 | (35,617,306,871) | - | - | (3,793,033,106) | (3,793,033,106) |
| 4. Undistributed profit | | 3,615,810,844,894 | 4,238,605,402,631 | 2,463,208,594,761 | (1,840,414,037,024) | 3,339,817,953,038 | (2,320,423,303,940) | 4,238,605,402,631 | 5,258,000,051,729 |
| *4.1. Realized profit* | | *3,741,204,302,563* | *4,308,154,387,375* | *2,119,481,684,033* | *(1,552,531,599,221)* | *2,794,759,775,438* | *(1,664,248,807,333)* | *4,308,154,387,375* | *5,438,665,355,480* |
| *4.2. Unrealized profit* | | *(125,393,457,669)* | *(69,548,984,744)* | *343,726,910,728* | *(287,882,437,803)* | *545,058,177,600* | *(656,174,496,607)* | *(69,548,984,744)* | *(180,665,303,751)* |
| **TOTAL** | **26** | **21,859,183,714,796** | **22,584,459,625,267** | **2,601,319,254,366** | **(1,876,043,343,895)** | **8,721,725,098,038** | **(5,338,912,610,574)** | **22,584,459,625,267** | **25,967,272,112,731** |

4th QUARTER OF 2024 SEPARATE STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY (continued)
for the period ended 31 December 2024

| ITEMS | Notes | Opening balance | | Increase/(Decrease) | | | | Ending balance | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 01 January 2023 | 01 January 2024 | Previous period | | Current period | | 31 December 2023 | 31 December 2024 |
| | | | | Increase | Decrease | Increase | Decrease | | |
| | | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **II. OTHER COMPREHENSIVE INCOME** | | | | | | | | | |
| 1. Loss from revaluation of AFS financial assets | | (6,286,385,840) | (3,793,033,106) | 38,110,659,605 | (35,617,306,871) | - | - | (3,793,033,106) | (3,793,033,106) |
| **TOTAL** | **38** | **(6,286,385,840)** | **(3,793,033,106)** | **38,110,659,605** | **(35,617,306,871)** | **-** | **-** | **(3,793,033,106)** | **(3,793,033,106)** |

Ms. Nguyen Thi An Vi
Preparer

Ms. Nguyen Thi Hai Anh
Chief Accountant

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Mr. Nguyen Hong Nam
Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam

20 January 2025

## 1. CORPORATE INFORMATION

SSI Securities Corporation ("the Company") is a joint stock company established under the Corporate Law of Vietnam, Operating License No. 3041/GP-UB dated 27 December 1999 issued by Ho Chi Minh City People's Committee and the first Business Registration No. 0301955155 dated 05 April 2000 issued by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment. The Company operates under Securities Trading License No. 03/GPHDKD issued by Chairman of the State Securities Commission on 5 April 2000 and subsequent amended licenses.

The Company's initial charter capital was VND 6,000,000,000. The charter capital has been supplemented from time to time in accordance with amended licenses, the latest Amended License No. 100/GPDC- UBCK granted by the Chairman of State Securities Commission, which has been effective since 23 December 2024. As at 31 December 2024, the Company's total charter capital was VND 19,638,639,180,000.

The Company's primary activities are to provide brokerage service, securities trading, underwriting for securities issues, custodian service, finance and investment advisory service, margin lending service and derivative service. The Company's Head Office is located at 72 Nguyen Hue Boulevard, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam. As at 31 December 2024, the Company has branches located in Ho Chi Minh City, Ha Noi, Hai Phong, and transaction offices located in Ho Chi Minh City and Ha Noi.

### LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company for the period and at the date of the 4th Quarter of 2024 separate financial statements is Mr. Nguyen Duy Hung, Chairman of the Board of Directors.

Mr. Nguyen Hong Nam – Chief Executive Officer is authorized by Mr. Nguyen Duy Hung to sign the 4th Quarter of 2024 separate financial statements for the three-month period ended 31 December 2024 in accordance with the Letter of Authorization No. 09/2020/UQ-SSI of the Chairman of the Board of Directors dated 1 August 2020.

The number of the Company's employees as at 31 December 2024 was 1,502 persons (31 December 2023: 1,586 persons).

***Company's operation***

*Capital*

As at 31 December 2024, total charter capital of the Company was VND 19,638,639,180,000 owners' equity was VND 25,967,272,112,731 and total assets was VND 72,538,736,702,249.

*Investment objectives*

As the biggest listed securities company in Vietnam stock market, the Company's principal activities are to provide brokerage service, securities trading, underwriting for securities issues, finance and investment advisory service, custodian service, margin lending service and derivative service. The Company's goals are to become a partner with clients, to focus all resource and initiatives to bring success to all stakeholders.

*Investment restrictions*

The Company is required to comply with Article 28 under Circular No.121/2020/TT-BTC dated 31 December 2020 providing guidance on establishment and operation of securities companies. The current applicable practices on investment restrictions are as follows:

1. Securities company is not allowed to purchase, contribute capital to invest in real-estate assets except for the purpose of use for head office, branches, and transaction offices directly serving professional business activities of the securities company.
2. Securities company may invest in real-estate investment as prescribed in Clause 1 and fixed assets on the principle that the carrying value of the fixed assets and real-estate investment should not exceed fifty percent (50%) of the total value of assets of the securities company.
3. Securities company is not allowed to use more than seventy percent (70%) of its owners' equity to invest in corporate bonds. Securities company, licensed to engage in self-trading activity, is allowed to trade listed bonds in accordance with relevant regulation on trading Government bonds.
4. Securities company must not by itself, or authorize another organization or individuals to:

   a. Invest in shares or contribute capital to companies that owned more than fifty percent (50%) of the charter capital of the securities company, except for purchasing of odd lots shares as the request of customers;
   b. Make joint investment with an affiliated person of five percent (5%) or more in the charter capital of another securities company;
   c. Invest more than twenty percent (20%) in the total currently circulating shares or fund certificates of a listing organization;
   d. Invest more than fifteen percent (15%) in the total currently circulating shares or fund certificates of an unlisted organization, this provision shall not apply to member funds, ETF funds or open-end funds certificates;
   e. Invest or contribute capital of more than ten percent (10%) in the total paid-up capital of a limited company or of a business project;
   f. Invest more than fifteen percent (15%) of its owners' equity in a single organization or of a business project; or
   g. Invest more than seventy percent (70%) of its total owners' equity in shares, capital contribution and a business project, specifically invest more than twenty percent (20%) of its total owners' equity in unlisted shares, capital contribution and a business project.

Securities company is allowed to establish or purchase an asset management company as a subsidiary. In that case, securities company is not required to comply with regulation in point c, d and e Clause 4 above.

***Subsidiaries***

As at 31 December 2024, the Company had two (02) directly owned subsidiaries as follows:

| *Company name* | *Established under* | *Business sector* | *Charter capital* | *% holding* |
|---|---|---|---|---|
| SSI Asset Management Company Ltd. (SSIAM) | Operating License No.19/UBCK- GP dated 03 August 2007 and the nearest amended Operating License No. 122/GPDC-UBCK dated 19 December 2022 | Investment fund management and investment portfolio management | VND 75 billion | 100% |
| SSI Investment Member Fund (SSI IMF) | Approval Letter of Member Fund Foundation No.130/TB-UBCK dated 27 July 2010 and the nearest amended License No. 12/GCN_UBCK dated 15 April 2022 | Investments in securities and other investible assets, including real estates | VND 530.5 billion | 76.15% |

In addition, as at 31 December 2024, the Company had two (02) indirectly owned subsidiaries by SSI IMF as follow:

| *Company name* | *Established under* | *Business sector* | *Charter capital* | *% holding* |
|---|---|---|---|---|
| SSI International Corporation | Established in the United State according to Business Registration No. 090813396 - 4724807 dated 27 August 2009 | Real estates business | USD 18,499,870.31 | 76.15% |
| SSI Digital Technology Joint Stock Company | Business Registration issued by Ha Noi Department of Planning and Investment. At the initial stage, the company operated under Business Registration No. 0109944126 dated 25 March 2022 | Scientific research and technological development<br>Management consulting, programming... | VND 200 billion | 68.54% |

***Associate***

As at 31 December 2024, the Company had two (02) associates presented on 4th Quarter of 2024 separate financial statements as follows:

| *Name* | *Established under* | *Business sector* | *Charter capital (VND)* |
|---|---|---|---|
| The Pan Group (PAN) | Business Registration issued by Long An Department of Planning and Investment and amended licenses. At the initial stage, the company operated under Business Registration No. 4103003790 dated 31 August 2005.<br><br>The company's shares have been officially listed on Ho Chi Minh Stock Exchange. | Cultivation, farming; Livestock services; Post-harvest services; Cultivation services activities; House cleaning services; Investment advisory services (except for financial advisory); Management advisory services (except for finance, economics and law); Market research services. | 2,162,945,800,000 |
| Vietnam Digitalization and Healthcare Fund | Registration Certificate of Member Fund Foundation No. 38/GCN-UBCK issued by the Chairman of State Securities Commission dated 29 September 2021 and an amended certificate No. 53/GCN-UBCK dated 15 May 2023 | Investments in securities and other investible assets | 50,000,000,000 |

## 2. BASIS OF PRESENTATION

### 2.1 *Applied accounting standards and system*

The separate financial statements of the Company are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System, the accounting regulation and guidance applicable to securities companies as set out in Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014, Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 amending, supplementing and replacing Appendices No. 02 and No. 04 of Circular No. 210/2014/TT-BTC other Vietnamese Accounting Standards promulgated by the Ministry of Finance as per:

- Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 1);
- Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 2);
- Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 3);
- Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 4); and
- Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 5).

### 2.2 *Information on consolidated financial statements*

The Company has subsidiaries as described in Note 1 and Note 40.1. The Company has prepared 4th Quarter of 2024 separate financial statements in order to meet the requirements for information disclosure, specifically as prescribed in Circular No. 96/2020/TT-BTC – Information disclosure guide on the stock market. In accordance with these documents, the Company is in progress of preparing the consolidated financial statements for the three-month period ended 31 December 2024 on the same date.

Users of these 4th Quarter of 2024 separate financial statements of the Company should read these separate financial statements together with the 4th Quarter of 2024 consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries for the three-month period ended 31 December 2024 to have full information of the 4th Quarter of 2024 consolidated state of financial position, consolidated results of operations, consolidated cash flows and consolidated changes in owners' equity of the Company and its subsidiaries.

### 2.3 *Registered accounting documentation system*

The Company's registered accounting documentation system is the General Journal Voucher system.

### 2.4 *Fiscal year*

The Company's fiscal year starts on 1 January and ends on 31 December.

The Company also prepares its interim financial statements for the six-month period from 1 January to 30 June and its quarterly financial statements for the three-month periods ended 31 March, 30 June, 30 September and 31 December each year.

### 2.5 *Accounting currency*

The separate financial statements are prepared in Vietnam Dong ("VND"), which is the accounting currency of the Company.

## 3. STATEMENT ON COMPLIANCE WITH VIETNAMESE ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEMS

Management confirms that the Company has complied with Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Enterprise Accounting Systems, accounting guidance applicable to securities companies and statutory requirements relevant to preparation and presentation of separate financial statements.

Accordingly, the accompanying separate statement of financial position, separate income statement, separate cash flow statement, separate statement of changes in owners' equity and notes to 4th Quarter of 2024 the separate financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position and results of operations, cash flows and changes in owners' equity in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

## 4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

### *4.1 Cash and cash equivalents*

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of three (03) months or less that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

Cash deposited by customers for securities trading and cash deposited by securities issuers are presented on the off-balance sheet.

### *4.2 Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)*

Financial assets recognized at fair value through profit or loss are financial assets that satisfy either of the following conditions:

a) It is classified as held for trading. A financial asset is classified as held for trading if:
   - It is acquired or incurred principally for the purpose of selling or repurchasing it in the near term;
   - There is evidence of a recent actual pattern of short-term profit-taking; or
   - It is a derivative (except derivative that is a financial guarantee contract or effective hedging instrument).

b) Upon initial recognition, a financial asset is designated by the Company as at fair value through profit or loss as it meets one of the following criteria:
   - The designation eliminates or significantly reduces the inconsistent treatment that would otherwise arise from measuring the asset or recognising gains or losses on a different basis; or
   - The financial assets are part of a group of financial assets which are managed and their performance evaluated on a fair value basis, in accordance with the Company's risk management or investment strategy.

Financial assets at FVTPL are initially recognized at cost (acquisition cost of the assets excluding transaction cost arising from the purchase) and subsequently recognized at fair value.

The decrease in difference arising from revaluation of FVTPL financial assets in comparison with previous period is recognized into the separate income statement under "Loss from revaluation of financial assets at FVTPL". The increase in difference arising from revaluation of FVTPL financial assets in comparison with previous period is recognized into the separate income statement under "Gain from revaluation of financial assets at FVTPL".

Transaction costs relating to the purchase of the financial assets at FVTPL are recognized when incurred as expenses in the separate income statement.

### *4.3 Held-to-maturity investments (HTM)*

Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed and determinable payments and fixed maturity that a company has the positive intention and ability to hold to maturity other than:

a) Those that the Company upon initial recognition designates as at fair value through profit or loss;

b) Those that the Company designates as available for sale; and

c) Those meet the definition of loans and receivables.

Held-to-maturity investments are recognized initially at cost (acquisition cost of the assets plus (+) transaction costs which are directly attributable to the investments such as brokerage fee, trading fee, issuance agency fee and banking transaction fee). After initial recognition, held-to-maturity financial investments are subsequently measured at amortized cost using the effective interest rate ("EIR") method.

Amortized cost of HTM financial investments is the amount at which the financial asset is measured at initial recognition minus (-) principal repayments, plus (+) or minus (-) the cumulative amortisation using the effective interest method of any difference between that initial amount and the maturity amount, and minus any reduction for impairment or uncollectibility (if any).

The effective interest rate method is a method of calculating the cost allocation on interest income or interest expense in the period of financial assets or a group of HTM investments.

The effective interest rate is the rate that exactly discounts estimated future cash payments or receipts through the expected life of the financial instrument or, when appropriate, a shorter period to the net carrying amount of the financial asset or financial liabilities.

HTM investments are subject to an assessment of impairment at the separate financial statement date. Provision is made for an HTM investment when there is any objective evidence that the investment is unrecoverable or there is uncertainty of recoverability, resulting from one or more events that have occurred after the initial recognition of the investment and that event has an impact on the estimated future cash flows of the investment that can be reliably estimated. Evidence of impairment may include a drop in the fair value/market value of the debt, indications that the debtors or a group of debtors are experiencing significant financial difficulty, default or delinquency in interest or principal payments, the probability that they will enter bankruptcy or other financial reorganization and where observable data indicate that there is a measurable decrease in the estimated future cash flows, such as changes in arrears or economic conditions that correlate with defaults. When there is any evidence of impairment, provision for an HTM investment is determined as the negative difference between its fair value and amortized cost at the assessment date. Any increase/decrease in the balance of provision is recognized in the income statement under "Provision expense for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful receivables and borrowing costs of loans".

### 4.4 *Loans*

Loans are non-derivative financial assets with fixed or identifiable payments and not listed on the market, with the exceptions of:

a) The amounts the Company has the intent to immediately sell or will sell in a near future which are classified as assets held for trading, and like those which, upon initial recognition, the Company categorized as such recognized at fair value through profit or loss;

b) The amounts categorized by the Company as available for sale upon initial recognition; or

c) The amounts whose holders cannot recover most of the initial investment value not due to credit quality impairment and which are categorized as available for sale.

Loans are recognized initially at cost (disbursement value of the loans). After initial recognition, loans are subsequently measured at amortized cost using the effective interest rate ("EIR") method.

Amortized cost of loans is the amount at which the financial asset is measured at initial recognition minus (-) principal repayments, plus (+) or minus (-) the cumulative amortisation using the effective interest method of any difference between that initial amount and the maturity amount, and minus any reduction for impairment or uncollectibility (if any).

Loans are subject to an assessment of impairment at the separate financial statement date. Provision made for loan is based on its estimated loss which is determined by the negative difference between the market value of securities used as collaterals for such loan and the loan balance. Any increase/decrease in the balance of provision is recognized in the income statement under "Provision expense for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful receivables and borrowing costs of loans".

### 4.5 *Available-for-sale (AFS)*

Available-for-sale financial assets are those non-derivative financial assets that are designated as available for sale or are not classified as:

a) Loans and receivables;

b) Held-to-maturity investments; or

c) Financial assets at fair value through profit or loss.

Available-for-sale financial assets are recognized initially at cost (acquisition cost of the assets plus (+) transaction costs which are directly attributable to the purchase of the financial assets). After initial recognition, available-for-sale financial assets are subsequently measured at fair value.

Any difference arising from the revaluation of AFS financial assets at market value in comparison with previous period is recognized under *"Gain/(loss) from revaluation of AFS financial assets"* in *"Other comprehensive income after tax"* which is a part of the separate income statement.

As at the separate financial statement date, the Company assessed whether there is any objective evidence that an AFS financial asset is impaired. Any increase/decrease in the balance of provision is recognized in the income statement under *"Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful debts and borrowing costs of loans"*.

- Where an equity instrument is classified as available-for-sale, evidence of impairment includes a significant or prolonged decline in the fair value of the investment below its original cost. 'Significant' is to be evaluated against the original cost of the asset and 'prolonged' indicates the period in which the fair value has been below its original cost. When any evidence of impairment exists, provision is determined as the difference between the AFS asset's cost and fair value at the assessment date.
- Where a debt instrument is classified as available-for-sale, the assessment of impairment is conducted using the same criteria as those applied for HTM investments. When there is any evidence of impairment, provision for an AFS asset is determined as the negative difference between its fair value and amortized cost at the assessment date.

### 4.6 *Fair value/market value of financial assets*

Fair value/market value of the financial assets determined as follows:

- For securities listed on Hanoi Stock Exchange and Ho Chi Minh City Stock Exchange, their market prices are their closing prices on the trading day preceding the date of the revaluation.
- For securities registered for trading on UPCOM, their market prices are their closing prices on the trading day preceding the date of the revaluation.
- For the delisted securities and suspended trading securities from the sixth day afterward, their prices are the book value at the latest financial report date.
- The market price for unlisted securities and securities unregistered for trading on UPCOM used as a basis for the revaluation is the trading prices of the latest transaction on over-the-counter ("OTC") market.

For securities which do not have reference price from the above sources, the revaluation is determined based on the financial performance and the book value of securities issuers as at the assessment date.

For the purpose of determining CIT taxable profit, the tax bases for financial assets are determined by cost minus (-) provision for diminution in value. Accordingly, market value of securities for provision purpose is determined in accordance with the Circular No. 48/2019/TT-BTC which was issued by the Ministry of Finance on August 8, 2019 ("Circular 48") and Circular No.24/2022/TT-BTC amending and supplementing several articles of Circular No. 48/2019/TT-BTC (hereinafter referred to as "Circular 48").

### 4.7 *Derecognition of financial assets*

A financial asset (or part of a group of similar financial assets) is derecognized when:

- The rights to receive cash flows from the asset have expired;
- The Company has transferred its rights to receive cash flows from the asset or has assumed an obligation to pay the received cash flows in full without material delay to a third party under a "pass-through" arrangement; and either:
  - The Company has transferred substantially all the risks and rewards of the asset, or
  - The Company has neither transferred nor retained substantially all the risks and rewards of the asset but has transferred control of the asset.

When the Company has transferred its rights to receive cash flows from an asset or has entered into a pass-through arrangement and has neither transferred nor retained substantially all the risks and rewards of the asset nor transferred control of the asset, the asset is recognized to the extent of the Company's continuing involvement in the asset. In that case, the Company also recognizes an associated liability. The transferred asset and the associated liability are measured on a basis that reflects the rights and obligations that the Company has retained.

The continued participation in transferred assets in the form of guarantee will be recognized at smaller value between the initial carrying value of the assets and the maximum amount that the Company is required to pay.

### 4.8 *Reclassification of financial assets*

*Reclassification when selling financial assets other than FVTPL*

When selling financial assets other than FVTPL, securities companies are required to reclassify those financial assets to financial assets at FVTPL. The difference arising from the revaluation of financial assets AFS which recognized in "Differences from revaluation of assets at fair value" will be recognized as corresponding revenue or expenses at the date of reclassification of financial assets AFS for selling purpose.

*Reclassification due to change in purpose or ability to hold*

Securities companies are required to reclassify financial assets to their applicable categories if their purpose or ability to hold has changed, consequently:

- Non-derivative financial assets at FVTPL or financial assets that are not required to classify as financial asset at FVTPL at the initial recognition can be classified as loans and other receivables in some special cases or as cash and cash equivalents if the requirements are met. The gains or losses arising from revaluation of financial assets at FVTPL prior to the reclassification are not allowed to be reversed.
- Due to changes in purposes or ability to hold, some HTM investments are required to be reclassified into AFS financial assets and revaluate at fair value. The difference arising from revaluation between carrying value and fair value are recognized under "Differences from revaluation of assets at fair value" in Owners' equity.

### 4.9 *Long-term investment in financial assets*

*Investments in subsidiaries*

The Company's investments in subsidiaries are recorded at cost in the 4th Quarter of 2024 separate financial statements. Distributed profit from the subsidiary's after-tax profit is accounted for as an income in the separate income statement.

Provision for loss of investments in subsidiaries is made for individual investments, if incurred, and reviewed at the end of the reporting period. The provision is made upon loss in financial result of the subsidiary. Increases or decreases to the provision balance are charged to the financial expense during the period.

*Investments in associates*

The Company's investments in associates are recorded at cost in the 4th Quarter of 2024 separate financial statements. Distributed dividend from the associates' after-tax profit is accounted for as an income in the separate income statement.

Provision for loss of investments in associates is made for individual investments, if incurred, and reviewed at the end of the reporting period. The provision is made upon loss in financial result of the associate. Increases or decreases to the provision balance are charged to the financial expense during the period.

### 4.10 *Recognition of mortgaged financial assets*

During the period, the Company had mortgaged/pledged financial assets which are used as collaterals for financial obligations of the Company.

According to the terms and conditions of the mortgage/pledge contracts, during the valid period of the contracts, the Company is not allowed to sell, transfer or use the mortgaged/pledged assets under repurchase or swap contracts with any other third party.

In case the Company is unable to fulfil its obligations, the mortgagee/pledgee is allowed to use the mortgaged/pledged assets to settle the obligations of the Company after a period specified in the mortgage/pledge contracts, since the obligations due date.

The mortgaged/pledged assets are monitored in the Company's separate statement of financial position in accordance with accounting principles relevant to the assets' classification.

### 4.11 *Receivables*

Receivables are initially recorded at cost and subsequently always presented at cost.

Receivables are subject to review for impairment based on their overdue status or estimated loss arising from undue debts of corporate debtors who have bankruptcy or are under liquidation; or of individual debtors who are missing, have fled, are prosecuted, detained or tried by law enforcement bodies, are serving sentences or have deceased. Increases or decreases to the provision balance are recorded as *"Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful debts and borrowing costs of loans"* and *"Other operating expenses"* in the separate income statement.

The Company has made provision for doubtful receivables and handling irrecoverable receivables in accordance with Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 08 August 2019 issued by the Ministry of Finance. Accordingly, the provision rates for overdue receivables are as follows:

| *Overdue period* | *Provision rate* |
|---|---|
| From six (06) months to less than one (01) year | 30% |
| From one (01) year to less than two (02) years | 50% |
| From two (02) years to less than three (03) years | 70% |
| From three (03) years and above | 100% |

### 4.12 *Tangible fixed assets*

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the initial cost of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the separate income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the separate income statement.

### 4.13 *Intangible fixed assets*

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization.

The cost of an intangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the separate income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the separate income statement.

### 4.14 *Depreciation and amortisation*

Depreciation and amortisation of tangible fixed assets and intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

| | |
|---|---|
| Office machineries | 3 - 5 years |
| Means of transportation | 6 - 10 years |
| Office equipment | 3 - 5 years |
| Software | 3 - 10 years |
| Other intangible fixed assets | 2 - 5 years |

### 4.15 *Operating lease*

Whether an agreement is determined as a property lease agreement depends on the nature of the agreement at the beginning: whether the implementation of the agreement depends on the use of a certain asset and whether the agreement includes clauses on the use rights of the asset.

Rentals fee respective to operating leases are charged to the separate income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

### 4.16 *Prepaid expenses*

Prepaid expenses, including short-term prepaid expenses and long-term prepaid expenses in the separate statement of financial position, are amortised over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

The following types of expenses are recorded as long-term prepaid expenses and are amortised over the period from one (01) year to three (03) years to the separate income statement:

- Office renovation expenses;
- Office rental expenses;
- Office tools and consumables; and
- Software services extension, maintenance and warranty expenses.

### 4.17 *Repurchase agreements*

Securities sold under the agreements to be repurchased at a specified future date ("repos") are not derecognized from the separate statement of financial position. The corresponding cash received is recognized in the separate statement of financial position as a liability. The difference between the sale price and repurchase price is treated as interest expense and is accrued over the life of the agreement using the straight-line method in the separate income statement.

### 4.18 *Borrowings*

Borrowings are stated and recorded at cost of the balance at the end of the accounting period.

### 4.19 *Payables and accrued expenses*

Payables and accrued expenses are recognized for amounts to be paid in the future for bonds interest, goods and services received, whether or not billed to the Company.

### 4.20 *Covered warrants*

Covered warrants are secured securities with collaterals issued by the Company which gives its holder the right to buy an amount of an underlying security at an exercise price or to receive a sum of money equal to the difference between the price (index) of the underlying securities and the exercise price (exercise index), when the former is higher than the latter, at the strike time.

When issued covered warrants, the Company record an increase in covered warrant payables, at the same time monitoring the number of covered warrants still allowed to be issued. The initial costs related to the issuance of the covered warrants like license fee, distribution costs, listing costs, deposits of covered warrants were recorded in "Transaction costs of acquisition of financial assets at FVTPL" in the income statement. Profit/loss resulted from covered warrant when repurchase, upon the maturity of covered warrants or when covered warrant is recalled, are recorded accordingly in "Gain from disposal of financial assets at FVTPL" or "Loss from disposal of financial assets at FVTPL" in the income statement.

At the end of the period, the Company revaluate the covered warrants at fair value. The decrease in difference arising from revaluation of covered warrants at fair value in comparison with previous period is recognized in Gain from financial assets at FVTPL (Gain from revaluation of outstanding covered warrant payable). The increase in difference arising from revaluation of covered warrants at fair value in comparison with previous period is recognized in Loss from financial assets at FVTPL (Loss from revaluation of outstanding covered warrant payable).

The securities used as hedging for the covered warrants are monitored by the Company. At the end of the period, securities used as hedging for the covered warrants are revaluated at fair value and the difference arising from revaluation of securities at fair value is recorded like the revaluation of financial assets at FVTPL.

### 4.21 *Employee benefits*

*4.21.1 Post-employment benefits*

Post-employment benefits are paid to retired employees of the Company by the Social Insurance Agency, which belongs to the Ministry of Labour and Social Affairs. The Company is required to contribute to these post-employment benefits by paying social insurance premium to the Social Insurance Agency at the rate of 17.5% of an employee's basic salary, salary-related allowances and other supplements. Other than that, the Company has no further obligation relating to post-employment benefits.

*4.21.2 Severance pay*

According to the Labor Code No. 45/2019/QH14 effective from 01 January 2021 and Decree No. 145/2020/ND-CP of the Government - Elaboration of some articles of the Labor Code on working conditions and labor relations, the Company is responsible for paying a severance allowance equal to half a month's salary for each working year to employees who voluntarily resign and fully meet factors in accordance with provisions of law. Working time to calculate severance allowance is the total time the employee has actually worked for the Company minus the time the employee has participated in unemployment insurance according to the provisions of the law on unemployment insurance and the working time has been paid severance allowance by the employer. The average monthly salary is calculated to pay severance allowance will be based on the average salary of the last six months up to the time the employee quits.

*4.21.3 Unemployment insurance*

According to Article 57 of the Employment Law No. 38/2013/QH13 which took effect from 01 January 2015 and the Government's Decree No. 28/2015/ND-CP dated 12 March 2015 detailing the implementation of a number of Article of the Employment Law on unemployment insurance, the Company is required to contribute to the unemployment insurance at the rate of 1% of salary and wage fund of unemployment insurance joiners and deduct 1% of monthly salary and wage of each employee to contribute to the unemployment insurance fund.

### 4.22 *Foreign currency transactions*

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates of commercial banks at transaction dates. At the end of the period, monetary balances denominated in foreign currencies are determined as follows:

- Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly.
- Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred during the period and arisen from the revaluation of monetary accounts denominated in foreign currencies at the end of the period are taken to the separate income statement.

### 4.23 *Currency derivative contract*

The Company participates in currency transactions with banks which provide services such as: foreign currency forward transactions, foreign currency swaps,... for the purpose of hedging and mitigating risks of exchange rate and cash flow in the future. Gain/loss arising from transactions during the period is recognized in the separate income statement.

### 4.24 *Treasury shares*

Owners' equity instruments issued by the Company which are reacquired (treasury shares) are recognised at cost and deducted from Owners' equity. No gain or loss is recognised upon purchase, sale, issue or cancellation of the Company's owners' equity instruments.

### 4.25 *Revenue recognition*

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of receipts or receivables less trade discount, concessions and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

*Revenue from brokerage services*

Where the contract outcome can be reliably measured, revenue is recognized by reference to the stage of completion. Where the contract outcome cannot be reliably measured, revenue is recognized only to the extent of the expenses recognized which are recoverable.

*Revenue from trading of securities*

Revenue from trading of securities is determined by the difference between the selling price and the weighted average cost of securities sold.

*Other income*

Revenues from irregular activities other than turnover-generating activities are recorded to other incomes as stipulated by VAS 14 – "Revenue and other income", including: Revenues from asset liquidation and sale; fines paid by customers for their contract breaches; collected insurance compensation; collected debt which had been written off and included in the preceding period expenses; payable debts which are now recorded as revenue increase as their owners no longer exist; collected tax amounts which now are reduced and reimbursed; and other revenues.

*Interest income*

Revenue is recognized on accrual basis (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

*Dividends*

Income is recognized when the Company's entitlement as an investor to receive the dividend is established, except for dividend received in shares in which only the number of shares is updated.

*Other revenues from rendering services*

Where the contract outcome can be reliably measured, revenue is recognised by reference to the stage of completion.

Where the contract outcome cannot be reliably measured, revenue is recognised only to the extent of the expenses recognised which are recoverable.

### 4.26 *Borrowing costs*

Borrowing costs include accrued interest and other expenses which are directly attributable to the Company's borrowings.

### 4.27 *Cost of securities sold*

The Company applies moving weighted average method to calculate cost of proprietary securities sold.

### 4.28 *Corporate income tax*

*Current income tax*

Current income tax assets and liabilities for the current and prior periods are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the reporting date.

Current income tax is charged or credited to the income statement, except when it relates to items recognized directly to owners' equity, in which case the current income tax is also dealt with in owners' equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

*Deferred income tax*

Deferred income tax is provided using for temporary differences at the reporting date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences, except where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.

Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carry forward of unused tax credits and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profits will be available against which deductible temporary differences, carry forward of unused tax credits and unused tax losses can be utilized, except where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.

The carrying amount of deferred income tax assets is reviewed at each reporting date and reduced to a certain extent that sufficient taxable profits will be available to allow all or part of the asset to be recovered. Previously unrecognized deferred income tax assets are re-assessed at each reporting date and are recognized to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred income tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset realized or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the reporting date. Deferred tax is recorded to the income statement, except when it relates to items recognized directly to owners' equity, in which case the deferred tax is also dealt with in owners' equity. Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxable entity and the same taxation authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

### 4.29 *Owners' equity*

***Contributed capital from shareholders***

Contributed capital from stock issuance is recorded in Charter Capital at par value.

***Undistributed profit***

Undistributed profit comprises of realised and unrealised undistributed profit.

Unrealised profit of the period is the difference between gain and loss arisen from revaluation of FVTPL financial assets or others through profit or loss in the separate income statement and deferred corporate income tax related to the increase in revaluation of FVTPL financial assets and others.

Realised profit during the period is the net difference between total revenue and income, and total expenses in the income statement of the Company, except for gain or loss recognized in unrealised profit.

***Reserves***

Reserves are appropriated in accordance with the Resolution of the General Meeting of Shareholder.

### 4.30 *Appropriation of net profits*

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after being approved by the General Meeting of Shareholders and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

### 4.31 *Segment information*

A segment is a component determined separately by the Company which is engaged in providing products or related services (business segment) or providing products or services in a particular economic environment (geographical segment), that is subject to risks and returns that are different from those of other segments.

The Company's business segment is derived mainly from the services provided to investors. Management defines the Company's geographical segments to be based on the location of the Company's assets.

### 4.32 *Related parties*

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Group and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

### 4.33 *Nil balances*

Items or balances required by Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014, Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 issued by the Ministry of Finance that are not shown in these financial statements indicate nil balance.

## 5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

| | *Ending balance VND* | *Opening balance VND* |
|---|---|---|
| **Cash** | **182,443,705,328** | **455,799,610,357** |
| *Cash on hand* | *392,760,170* | *791,451,565* |
| *Cash at banks* | *182,050,945,158* | *455,008,158,792* |
| **Total** | **182,443,705,328** | **455,799,610,357** |

## 6. VALUE AND VOLUME OF TRADING DURING THE PERIOD

| | *Volume of trading during the period (Unit)* | *Value of trading during the period (VND)* |
|---|---|---|
| **a. The Company** | **1,064,317,375** | **102,042,055,678,351** |
| - Shares | 494,301,767 | 15,740,159,290,300 |
| - Bonds | 559,218,211 | 73,426,833,413,526 |
| - Other securities | 10,797,397 | 12,875,062,974,525 |
| **b. Investors** | **7,885,427,003** | **323,636,679,717,553** |
| - Shares | 7,263,988,492 | 186,874,472,892,989 |
| - Bonds | 299,424,901 | 30,523,938,202,574 |
| - Other securities | 322,013,610 | 106,238,268,621,990 |
| **Total** | **8,949,744,378** | **425,678,735,395,904** |

## 7. FINANCIAL ASSETS

### Concepts of financial assets

*Cost*

Cost of a financial asset is the amount of cash or cash equivalents paid, disbursed or payable of such financial asset at its initial recognition, The transaction costs incurred directly from the purchase of financial asset might be included in the cost of the financial asset or not depending on the category that the financial asset is classified in.

*Fair value/ market value*

The fair value or market value of a financial asset is the price at which the financial asset would be traded voluntarily between knowledgeable parties on an arm's length basis.

The fair value/market value of securities is determined as described in Note 4.6.

*Amortised cost*

Amortized cost of a financial investment (which is debt instrument) is the amount at which the financial asset is measured at initial recognition minus (-) principal repayments, plus (+) or minus (-) the cumulative amortisation using the effective interest method of any difference between that initial amount and the maturity amount, and minus any reduction for impairment or irrecoverability (if any).

For presentation purpose, provision for diminution in value or irrecoverability of financial assets is recognised in "Provision for impairment of financial assets and mortgage assets" in the statements of financial position.

*Carrying amount*

Carrying amount of a financial asset is the amount at which the financial asset is recognized in the statement of financial position. Carrying amount of a financial asset might be recognised at the fair value or market value (for FVTPL and AFS financial assets) or at amortised cost (for HTM investments and loans) depending on the category that the financial asset is classified.

## 7. FINANCIAL ASSETS

### 7.1 *Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)*

| | *Ending balance* | | *Opening balance* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Cost VND* | *Fair value VND* | *Cost VND* | *Fair value VND* |
| **Listed shares and other securities** | **1,368,632,430,067** | **1,362,727,463,664** | **1,014,775,901,073** | **1,006,797,033,100** |
| FPT | 53,253,124,050 | 56,449,857,500 | 92,036,132,250 | 89,066,729,300 |
| HPG | 49,303,194,457 | 48,783,651,150 | 56,113,356,069 | 57,405,946,000 |
| MWG | 53,845,954,822 | 53,905,700,000 | 32,032,879,299 | 32,117,419,600 |
| VPB | 824,439,412,840 | 810,610,982,400 | 384,885,101,433 | 385,288,704,000 |
| Other listed shares and securities | 387,790,743,898 | 392,977,272,614 | 449,708,432,022 | 442,918,234,200 |
| **Listed shares used as hedging for covered warrants** | **968,809,795,708** | **994,496,681,450** | **493,864,555,823** | **493,694,236,100** |
| FPT | 342,455,410,919 | 363,012,677,500 | 24,264,110,048 | 23,481,266,200 |
| HPG | 119,676,905,690 | 118,415,783,850 | 184,674,544,091 | 188,928,584,000 |
| MBB | 128,052,299,746 | 131,098,881,300 | 20,159,079,788 | 20,192,355,000 |
| MWG | 187,397,571,637 | 187,605,500,000 | 21,475,702,313 | 21,532,380,400 |
| Other listed shares | 191,227,607,716 | 194,363,838,800 | 243,291,119,583 | 239,559,650,500 |
| **Unlisted shares and fund certificates** | **69,344,160,590** | **49,487,282,681** | **263,186,085,677** | **251,045,110,822** |
| **Bonds (1)** | **15,145,361,366,991** | **14,949,234,997,040** | **12,075,932,095,607** | **11,990,392,758,640** |
| **Certificates of deposit (2)** | **24,731,712,227,048** | **24,731,712,227,048** | **29,990,192,789,498** | **29,990,192,789,498** |
| **Total** | **42,283,859,980,404** | **42,087,658,651,883** | **43,837,951,427,678** | **43,732,121,928,160** |

(1) As at 31 December 2024, among the bonds classified as financial assets at FVTPL, there are 48,682,260 bonds with par value of VND 9,477,000,000,000 used as collaterals for short term borrowings of the Company.

(2) As at 31 December 2024, among the certificates of deposits classified as financial assets at FVTPL, there are certificates of deposits with par value of VND 23,585,000,000,000 used as collaterals for short term borrowings of the Company and the guaranteed payment value for covered warrants issued by the company VND 850,000,000,000.

## 7. FINANCIAL ASSETS (continued)

### 7.2 *Available-for-sale (AFS) financial assets*

| | *Ending balance* | | *Opening balance* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Cost VND* | *Fair value VND* | *Cost VND* | *Fair value VND* |
| **Unlisted shares** | **342,764,891,148** | **338,023,599,756** | **383,215,748,449** | **378,474,457,054** |
| PAN Farm JSC | 32,000,014,000 | 32,000,014,000 | 53,408,921,300 | 53,408,921,300 |
| ConCung JSC | 40,007,139,216 | 40,007,139,216 | 40,007,139,216 | 40,007,139,216 |
| Other unlisted shares | 270,757,737,932 | 266,016,446,540 | 289,799,687,933 | 285,058,396,538 |
| **Bonds** | **108,279,582,466** | **108,279,582,466** | **37,279,382,466** | **37,279,382,466** |
| **Total** | **451,044,473,614** | **446,303,182,222** | **420,495,130,915** | **415,753,839,520** |

### 7.3 *Held-to-maturity investments (HTM)*

| | *Ending balance* VND | *Opening balance* VND |
|---|---|---|
| Term deposits and Certificates of deposits with remaining maturity under 1 year | 3,790,316,165,686 | 4,877,808,937,021 |

As at 31 December 2024, there are term deposits with remaining maturity under 1 year with balance of VND 3,320,000,000,000 used as collateral for short-term borrowings of the Company.

### 7.4 *Loans and receivables*

| | *Ending balance* | | *Opening balance* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Cost* VND | *Fair value (3)* VND | *Cost* VND | *Fair value (3)* VND |
| Receivables from margin activities (1) | 21,815,317,990,320 | 21,815,204,945,512 | 14,672,118,042,397 | 14,671,676,950,385 |
| Advances to investors (2) | 183,283,895,055 | 183,283,895,055 | 461,946,971,023 | 461,946,971,023 |
| **Total** | **21,998,601,885,375** | **21,998,488,840,567** | **15,134,065,013,420** | **15,133,623,921,408** |

(1) Securities under margin transaction are used as collaterals for the loans granted by the Company to investors. As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the par value of those securities that are used as collaterals for margin trading was VND 28,181,410,340,000 and VND 18,186,584,760,000 respectively (the market value of those securities that are used as collaterals for margin trading was VND 64,158,037,566,075 and VND 41,995,229,417,690 respectively).

(2) These relate to advances to investors during the period that the shares selling proceeds are awaiting to be received.

(3) The fair value of loans is measured at carrying value less provision for doubtful debt.

## 7. FINANCIAL ASSETS (continued)

### 7.5 *Change in market values of financial assets*

| | *Ending balance* | | | | *Opening balance* | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | *Revaluation difference* | | | | *Revaluation difference* | | |
| *Financial assets* | *Cost (VND)* | *Increase (VND)* | *Decrease (VND)* | *Revaluated value (VND)* | *Cost (VND)* | *Increase (VND)* | *Decrease (VND)* | *Revaluated value (VND)* |
| **FVTPL** | **42,283,859,980,404** | **40,442,371,511** | **(236,643,700,032)** | **42,087,658,651,883** | **43,837,951,427,678** | **16,929,622,351** | **(122,759,121,869)** | **43,732,121,928,160** |
| Listed shares and other securities | 1,368,632,430,067 | 12,056,543,624 | (17,961,510,027) | 1,362,727,463,664 | 1,014,775,901,073 | 3,592,408,983 | (11,571,276,956) | 1,006,797,033,100 |
| Listed shares used as hedging for covered warrants | 968,809,795,708 | 28,385,827,887 | (2,698,942,145) | 994,496,681,450 | 493,864,555,823 | 5,048,744,720 | (5,219,064,443) | 493,694,236,100 |
| Unlisted shares and fund certificates | 69,344,160,590 | - | (19,856,877,909) | 49,487,282,681 | 263,186,085,677 | 7,669,708,296 | (19,810,683,151) | 251,045,110,822 |
| Bonds | 15,145,361,366,991 | - | (196,126,369,951) | 14,949,234,997,040 | 12,075,932,095,607 | 618,760,352 | (86,158,097,319) | 11,990,392,758,640 |
| Certificates of deposit | 24,731,712,227,048 | - | - | 24,731,712,227,048 | 29,990,192,789,498 | - | - | 29,990,192,789,498 |
| **AFS** | **451,044,473,614** | **-** | **(4,741,291,392)** | **446,303,182,222** | **420,495,130,915** | **-** | **(4,741,291,386)** | **415,753,839,520** |
| Unlisted shares | 342,764,891,148 | | (4,741,291,392) | 338,023,599,756 | 383,215,748,449 | - | (4,741,291,386) | 378,474,457,054 |
| Unlisted bonds | 108,279,582,466 | - | - | 108,279,582,466 | 37,279,382,466 | - | - | 37,279,382,466 |
| **Total** | **42,734,904,454,018** | **40,442,371,511** | **(241,384,991,424)** | **42,533,961,834,105** | **44,258,446,558,593** | **16,929,622,351** | **(127,500,413,255)** | **44,147,875,767,680** |

## 8. PROVISION FOR IMPAIRMENT OF FINANCIAL ASSETS AND MORTGAGE ASSETS

| | *Ending balance VND* | *Opening balance VND* |
|---|---|---|
| Provision for impairment of loans | 113,044,808 | 441,092,012 |
| Provision for impairment of AFS financial assets | 54,988,779,066 | 32,254,346,600 |
| **Total** | **55,101,823,874** | **32,695,438,612** |

## 9. OTHER FINANCIAL ASSETS

| | *Ending balance VND* | *Opening balance VND* |
|---|---|---|
| 1. Receivables from disposal of financial assets | 507,766,978,808 | 267,997,744,808 |
| *In which: doubtful receivable from disposal of financial assets unlikely to be collected* | *231,621,436,808* | *231,621,436,808* |
| 2. Receivables and accruals from dividend and interest income from financial assets | 290,993,050,749 | 316,441,295,496 |
| 3. Advances to suppliers | 830,656,988,493 | 30,488,015,683 |
| *- Advance payment for purchasing securities* | *795,000,000,000* | - |
| *- Other* | *35,656,988,493* | *30,488,015,683* |
| 4. Receivables from services provided by the Company | 14,825,982,317 | 6,253,094,642 |
| *In which: doubtful receivable from services provided by the Company* | *250,000,000* | *250,000,000* |
| 5. Other receivables | 16,986,334,652 | 4,162,964,691 |
| 6. Provision for impairment of receivables | (231,871,436,808) | (231,871,436,808) |
| **Total** | **1,429,357,898,211** | **393,471,678,512** |

## 9. OTHER FINANCIAL ASSETS (continued)

*Details of provision for impairment of receivables*

| | *Ending balance of doubtful debts VND* | *Opening balance of provision VND* | *Addition/ reclassification VND* | *Reversal/ (write - off) VND* | *Ending balance of provision VND* | *Opening balance of doubtful debts VND* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Provision for doubtful receivables from disposal of financial assets | 231,621,436,808 | 231,621,436,808 | - | - | 231,621,436,808 | 231,621,436,808 |
| - *Phuc Bao Minh Commercial Construction Co., Ltd* | *231,621,436,808* | *231,621,436,808* | - | - | *231,621,436,808* | *231,621,436,808* |
| Doubtful receivables from services provided by the Company | 250,000,000 | 250,000,000 | - | - | 250,000,000 | 250,000,000 |
| - *Dabaco Group JSC* | *240,000,000* | *240,000,000* | - | - | *240,000,000* | *240,000,000* |
| - *Huu Nghi Nghe An General Hospital JSC* | *10,000,000* | *10,000,000* | - | - | *10,000,000* | *10,000,000* |
| **Total** | **231,871,436,808** | **231,871,436,808** | - | - | **231,871,436,808** | **231,871,436,808** |

## 10. OTHER SHORT-TERM ASSETS

| | *Ending balance VND* | *Beginning balance VND* |
|---|---|---|
| Advances | 20,026,105,542 | 17,503,586,964 |
| Office supplies, tools and materials | 595,758,695 | 1,451,468,687 |
| Short-term prepaid expenses | 52,118,867,165 | 61,093,685,276 |
| - *Prepayment for office tools* | *89,206,752* | *1,125,098,215* |
| - *Prepayment for services* | *52,029,660,413* | *59,968,587,061* |
| Short-term deposits, collaterals and pledges | 158,400,000 | 133,400,000 |
| Other current assets | 41,677,606,234 | 12,393,462,568 |
| - *Company's Derivative deposit* | *40,692,735,334* | *11,420,466,668* |
| - *Others* | *984,870,900* | *972,995,900* |
| **Total** | **114,576,737,636** | **92,575,603,495** |

## 11. LONG-TERM INVESTMENTS

| | *Ending balance VND* | *Beginning balance VND* |
|---|---|---|
| Held-to-maturity investments | 938,116,263,256 | 2,171,558,577,993 |
| - Term deposits with remaining maturity over 1 year *(1)* | *323,581,505,502* | - |
| - *Held-to-maturity bonds (2)* | *614,534,757,754* | *2,171,558,577,993* |
| Investments in subsidiaries | 479,000,000,000 | 479,000,000,000 |
| - *SSI Asset Management Limited Company (SSIAM)* | *75,000,000,000* | *75,000,000,000* |
| - *SSI Investment Member Fund (SSIIMF)* | *404,000,000,000* | *404,000,000,000* |
| Investments in associates (3) | 401,285,881,529 | 401,285,881,529 |
| - *The Pan Group (PAN)* | *391,285,881,529* | *391,285,881,529* |
| - *Vietnam Digitalization and Healthcare Fund (VDHF)* | *10,000,000,000* | *10,000,000,000* |
| **Total** | **1,818,402,144,785** | **3,051,844,459,522** |

(1) As at 31 December 2024, there are term deposits with remaining maturity over 1 year with balance of VND 320,000,000,000 used as collateral for short-term borrowings of the Company

(2) As at 31 December 2024, among the held-to-maturity bonds, there are 600 bonds with par value of VND 600,000,000,000 used as collateral for the short-term borrowings of the Company,

(3) As at 31 December 2024, among the investments in the associate, there are 26,580,120 shares with par value of VND 265,801,200,000 used as collaterals for the short-term borrowings of the Company,

## 12. TANGIBLE FIXED ASSETS

| | *Office machineries VND* | *Means of transportation VND* | *Office equipment VND* | *Total VND* |
|---|---|---|---|---|
| **Cost** | | | | |
| Beginning balance | 366,364,329,841 | 39,587,633,582 | 3,127,544,903 | 409,079,508,326 |
| Increase | 1,362,452,191 | - | 76,373,528 | 1,438,825,719 |
| *Purchases* | *1,362,452,191* | - | *76,373,528* | *1,438,825,719* |
| Decrease | (595,940,727) | (1,257,835,455) | (185,780,792) | (2,039,556,974) |
| *Disposal* | *(595,940,727)* | *(1,257,835,455)* | *(185,780,792)* | *(2,039,556,974)* |
| Ending balance | 367,130,841,305 | 38,329,798,127 | 3,018,137,639 | 408,478,777,071 |
| **Accumulated depreciation** | | | | |
| Beginning balance | 216,879,696,345 | 15,435,205,324 | 2,362,366,622 | 234,677,268,291 |
| Increase | 50,487,255,829 | 3,670,722,002 | 439,666,607 | 54,597,644,438 |
| *Depreciation* | *50,487,255,829* | *3,670,722,002* | *439,666,607* | *54,597,644,438* |
| Decrease | (500,984,835) | (279,518,990) | (181,657,340) | (962,161,165) |
| *Disposal* | *(500,984,835)* | *(279,518,990)* | *(181,657,340)* | *(962,161,165)* |
| Ending balance | 266,865,967,339 | 18,826,408,336 | 2,620,375,889 | 288,312,751,564 |
| **Net book value** | | | | |
| Beginning balance | 149,484,633,496 | 24,152,428,258 | 765,178,281 | 174,402,240,035 |
| Ending balance | 100,264,873,966 | 19,503,389,791 | 397,761,750 | 120,166,025,507 |

**Additional information on tangible fixed assets:**

| | *Ending balance VND* | *Beginning balance VND* |
|---|---|---|
| Cost of tangible fixed assets which are fully depreciated but still in active use | 158,105,149,646 | 128,366,648,704 |

## 13. INTANGIBLE FIXED ASSETS

| | *Software VND* |
|---|---|
| **Cost** | |
| Beginning balance | 243,279,842,117 |
| Increase | 58,018,546,419 |
| *Purchases* | *58,018,546,419* |
| Decrease | (417,600,000) |
| *Disposal* | *(417,600,000)* |
| Ending balance | 300,880,788,536 |
| **Accumulated amortisation** | |
| Beginning balance | 151,387,616,415 |
| Increase | 41,794,122,150 |
| *Depreciation* | *41,794,122,150* |
| Decrease | (417,600,000) |
| *Disposal* | *(417,600,000)* |
| Ending balance | 192,764,138,565 |
| **Net book value** | |
| Beginning balance | 91,892,225,702 |
| Ending balance | 108,116,649,971 |

**Additional information on intangible fixed assets:**

| | *Ending balance VND* | *Beginning balance VND* |
|---|---|---|
| Cost of intangible fixed assets which are fully amortised but still in active use | 117,523,052,871 | 67,983,617,650 |

## 14. CONSTRUCTION IN PROGRESS

| | *Ending balance* *VND* | *Beginning balance* *VND* |
|---|---|---|
| Software development | 25,322,444,628 | 26,152,274,558 |
| Purchasing office building | 372,171,111,110 | - |
| **Total** | **397,493,555,738** | **26,152,274,558** |

## 15. LONG-TERM PREPAID EXPENSES

| | *Ending balance* *VND* | *Beginning balance* *VND* |
|---|---|---|
| Long-term prepaid expenses | 20,708,362,295 | 28,843,943,369 |

Long-term prepaid expenses mainly include cost of furniture, office equipment, software services extension, maintenance and warranty expenses repair and exterior decoration of the Company. These expenses are amortized to the separate income statement for the maximum period of 36 months,

## 16. DEFERRED CORPORATE INCOME TAX

### 16.1. DEFERRED CORPORATE INCOME TAX ASSETS

Deferred corporate income tax assets arise due to following temporary differences that are non-deductible/taxable in term of corporate income tax:

| | *Ending balance* *VND* | *Beginning balance* *VND* |
|---|---|---|
| ***Deferred income tax assets*** | | |
| Temporary non-deductible taxable provision for unlisted shares | 9,055,817,812 | 4,428,450,302 |
| Temporary non-deductible income tax arising from revaluation of financial assets at FVTPL & AFS | 4,439,572,576 | 4,439,572,576 |
| Temporary non-deductible taxable provision for impairment of loans | 7,897,516 | 11,412,332 |
| **Total** | **13,503,287,904** | **8,879,435,210** |

## 16.2. DEFERRED CORPORATE INCOME TAX PAYABLES

Deferred corporate income tax payables arise due to following temporary differences that are non-deductible in terms of corporate income tax:

| | *Ending balance VND* | *Beginning balance VND* |
|---|---|---|
| ***Deferred income tax payables*** | | |
| Deferred income tax arising from the positive revaluation of financial assets at FVTPL | 8,088,474,299 | 3,385,924,470 |
| Deferred income tax arising from the negative revaluation of outstanding covered warrant payables | 7,437,571,090 | 10,910,934,879 |
| **Total** | **15,526,045,389** | **14,296,859,349** |

## 17. PAYMENT FOR SETTLEMENT ASSISTANCE FUND

Payment for settlement assistance fund represents the amounts deposited at Viet Nam Securities Depository and Clearing Corporation.

According to prevailing regulation of Viet Nam Securities Depository and Clearing Corporation the Company must deposit an initial amount of VND 120 million at the Viet Nam Securities Depository and Clearing Corporation and pay an addition of 0,01% of the total amount of brokered securities in the previous year, but not over VND 2,5 billion per annum. The maximum contribution of each custody member to the Settlement Assistance Fund is VND 20 billion for custody members who are the Company with trading securities and brokerage activities.

Details of the payment for settlement assistance fund are as follows:

| | *Ending balance VND* | *Beginning balance VND* |
|---|---|---|
| Initial payment | 6,087,814,535 | 6,087,814,535 |
| Addition | 7,872,720,527 | 7,872,720,527 |
| Accrued interest | 6,039,464,938 | 6,039,464,938 |
| **Total** | **20,000,000,000** | **20,000,000,000** |

## 18. COLLATERALS AND PLEDGED ASSETS

As at the date of these separate financial statements, the following assets have been used as collaterals for borrowings and used as settlement guarantee of covered warrants issued by the Company:

| *Assets* | *Ending balance VND* | *Beginning balance VND* | *Purposes* |
|---|---|---|---|
| **Short-term** | | | |
| - Financial assets at FVTPL (par value) | 33,062,000,000,000 | 29,323,400,000,000 | Collaterals for short-term borrowings |
| - Term deposits with remaining maturity under 1 year | 3,320,000,000,000 | 4,700,000,000,000 | Collaterals for short-term borrowings |
| - Certificates of deposit with remaining maturity under 1 year | - | 100,000,000,000 | Collaterals for short-term borrowings |
| - FVTPL certificates of deposit | 850,000,000,000 | 400,000,000,000 | Collaterals for covered warrant |
| **Long-term** | | | |
| - Bonds with remaining maturity of more than 1 year (par value) | 600,000,000,000 | 2,100,000,000,000 | Collaterals for short-term borrowings |
| - Term deposits with remaining maturity under 1 year | 320,000,000,000 | - | Các khoản vay ngắn hạn |
| - Investments in associates (par value) | 265,801,200,000 | 265,801,200,000 | Collaterals for short-term borrowings |
| **Total** | **38,417,801,200,000** | **36,889,201,200,000** | |

## 19. SHORT-TERM BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

| | *Interest rate* *% per annum* | *Beginning balance* *VND* | *Addition during the period* *VND* | *Repayment during the period* *VND* | *Ending balance* *VND* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Short-term borrowings** | | **43,168,931,078,677** | **257,590,541,631,577** | **255,257,503,011,117** | **45,501,969,699,137** |
| Bank overdrafts | Under 8.9 | 49,450,845,932 | 101,723,405,795,306 | 99,281,871,942,101 | 2,490,984,699,137 |
| Short-term borrowings | Under 7.14 | 43,119,480,232,745 | 155,867,135,836,271 | 155,975,631,069,016 | 43,010,985,000,000 |
| - *Joint- Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam* | | *9,275,500,000,000* | *24,200,500,000,000* | *22,955,000,000,000* | *10,521,000,000,000* |
| - *Joint- Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam* | | *7,900,000,000,000* | *22,843,500,000,000* | *21,809,000,000,000* | *8,934,500,000,000* |
| - *Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade* | | *9,980,000,000,000* | *34,293,000,000,000* | *34,691,000,000,000* | *9,582,000,000,000* |
| - *Other banks* | | *12,468,600,000,000* | *70,347,010,000,000* | *68,842,125,000,000* | *13,973,485,000,000* |
| - *Other borrowings* | | *3,495,380,232,745* | *4,183,125,836,271* | *7,678,506,069,016* | - |
| **Total** | | **43,168,931,078,677** | **257,590,541,631,577** | **255,257,503,011,117** | **45,501,969,699,137** |

## 20. PAYABLES FOR SECURITIES TRADING ACTIVITIES

| | *Ending balance VND* | *Beginning balance VND* |
|---|---|---|
| Payable to the Stock Exchange, Viet Nam Securities Depository and Clearing Corporation | 26,172,361,106 | 25,004,515,400 |
| Covered warrants payables (in circulation) | 201,711,273,000 | 116,427,614,000 |
| **Total** | **227,883,634,106** | **141,432,129,400** |

The Company is allowed to issue the covered warrants according to licences issued by State Securities Commission. Detail of the number of covered warrants issued by the Company are as belows:

| | *Ending balance* | | *Beginning balance* | |
|---|---|---|---|---|
| | *The number of authorized covered warrants (covered warrants)* | *The number of outstanding covered warrants (covered warrants)* | *The number of authorized covered warrants (covered warrants)* | *The number of outstanding covered warrants (covered warrants)* |
| MWG/15M/SSI/C/EU/Cash-15 | 40,000,000 | 18,225,700 | 20,000,000 | 4,315,200 |
| HPG/6M/SSI/C/EU/Cash-17 | 35,000,000 | 16,400,300 | - | - |
| MBB/15M/SSI/C/EU/Cash-15 | 20,000,000 | 14,875,700 | 20,000,000 | 946,800 |
| FPT/6M/SSI/C/EU/Cash-17 | 6,000,000 | 5,674,500 | - | - |
| FPT/9M/SSI/C/EU/Cash-17 | 6,000,000 | 5,587,900 | - | - |
| Other covered warrants | 1,174,000,000 | 186,350,700 | 902,000,000 | 259,161,600 |
| **Total** | **1,281,000,000** | **247,114,800** | **942,000,000** | **264,423,600** |

## 21. SHORT-TERM PAYABLES TO SUPPLIERS

| | *Ending balance VND* | *Beginning balance VND* |
|---|---|---|
| Petro Vietnam - SSG Real Estate Joint - Stock Company | 74,426,000,000 | - |
| HPT Vietnam Corporation | 4,181,245,706 | - |
| Payable for purchasing securities | 1,423,129,000 | 830,182,547,000 |
| Other payables | 17,570,343,740 | 26,328,909,466 |
| **Total** | **97,600,718,446** | **856,511,456,466** |

## 22. TAXATION AND STATUTORY OBLIGATIONS

| | *Ending balance VND* | *Beginning balance VND* |
|---|---|---|
| Value added tax | 994,906,208 | 326,608,629 |
| Corporate income tax | 125,660,196,815 | 279,017,935,788 |
| Personal income tax | 56,213,163,174 | 58,426,339,576 |
| Other taxes (foreign contractors withholding tax) | 6,942,015,879 | 9,686,213,180 |
| **Total** | **189,810,282,076** | **347,457,097,173** |

## 23. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

| | *Ending balance VND* | *Beginning balance VND* |
|---|---|---|
| Interest payable for borrowings | 55,602,410,419 | 48,740,566,290 |
| Portfolio management payables to SSIAM | 2,680,493,735 | 14,517,963,058 |
| Interest expenses on deposit management contracts | - | 6,860,895,433 |
| Accrued services fee | 518,130,000 | 577,800,000 |
| Commission payable to counter parties | 7,904,462,846 | 4,857,897,310 |
| Others | 3,188,989,753 | 5,895,606,548 |
| **Total** | **69,894,486,753** | **81,450,728,639** |

## 24. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

| | *Ending balance VND* | *Beginning balance VND* |
|---|---|---|
| Payables to customers from deposit management contracts | - | 888,163,335,821 |
| Dividend, bond coupon payables | 8,183,580,361 | 8,226,474,113 |
| *Dividend payables to the Company shareholders* | *7,659,494,900* | *7,689,997,900* |
| *Coupon payables for bonds holders of the Company* | *524,085,461* | *536,476,213* |
| Other payables | 3,588,825,402 | 2,972,803,034 |
| **Total** | **11,772,405,763** | **899,362,612,968** |

## 25. BONUS AND WELFARE FUND

| | *Ending balance VND* | *Beginning balance VND* |
|---|---|---|
| Bonus and welfare fund | 229,575,623,719 | 173,045,737,799 |
| Charity fund | 126,957,738,703 | 128,730,037,703 |
| **Total** | **356,533,362,422** | **301,775,775,502** |

## 26. OWNERS' EQUITY

### *26.1. Undistributed profit*

| | *Ending balance VND* | *Beginning balance VND* |
|---|---|---|
| Realized profit (*Undistributed)* | 5,438,665,355,480 | 4,308,154,387,375 |
| Unrealized profit | (180,665,303,751) | (69,548,984,744) |
| *Unrealized profit/ (loss) and deferred tax on revaluation of FVTPL financial assets and revaluation of outstanding covered warrants payables* | *(195,068,041,449)* | *(71,131,318,074)* |
| *Unrealized gain on foreign exchange rate differences* | *14,402,737,698* | *1,582,333,330* |
| **Total** | **5,258,000,051,729** | **4,238,605,402,631** |

### 26.2. *Changes in owners' equity*

| | *Share capital VND* | *Share premium VND* | *Treasury shares VND* | *Difference from revaluation of assets at fair value VND* | *Charter capital supplementary reserve VND* | *Undistributed profit VND* | *Total VND* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Beginning balance** | **15,011,301,370,000** | **3,299,208,472,644** | **(19,115,006,409)** | **(3,793,033,106)** | **58,252,419,507** | **4,238,605,402,631** | **22,584,459,625,267** |
| Share Issuance following ESOP plan under Resolution No. 01/2023/NQ-DHDCD dated 25 April 2023 of the General Meeting of Shareholders | 100,000,000,000 | - | - | - | - | - | 100,000,000,000 |
| Bonus share Issuance increase charter capital according to Resolution No. 01/2024/NQ-DHCD dated 25 April 2024 and Resolution No. 15/2024/NQ-HDQT dated 04 September 2024 | 3,018,199,140,000 | (2,959,946,720,493) | - | - | (58,252,419,507) | - | - |
| Share Issuance under Resolution No. 01/2024/NQ-DHDCD dated 25 April 2024 of the General Meeting of Shareholders | 1,509,138,670,000 | 754,569,335,000 | - | - | - | - | 2,263,708,005,000 |
| Issuance expense | - | (290,166,634) | - | - | - | - | (290,166,634) |
| Profit after tax | - | - | - | - | - | 2,680,437,253,431 | 2,680,437,253,431 |
| SSI dividend 2023 according to Resolution No. 01/2024/NQ-DHCD dated 25 April 2024 and Resolution No. 15/2024/NQ-HDQT dated 04 September 2024 | - | - | - | - | - | (1,509,138,669,000) | (1,509,138,669,000) |
| Welfare fund (2% of PAT) and bonus fund (5% of PAT) reserve according to Resolution No. 01/2024/NQ-DHDCD dated 25 April 2024 of the General Meeting of Shareholders | - | - | - | - | - | (152,662,804,998) | (152,662,804,998) |
| Other increase | - | - | - | - | - | 758,869,665 | 758,869,665 |
| **Ending balance** | **19,638,639,180,000** | **1,093,540,920,517** | **(19,115,006,409)** | **(3,793,033,106)** | **-** | **5,258,000,051,729** | **25,967,272,112,731** |

### *26.3. Shares*

| | *Ending balance (shares)* | *Beginning balance (shares)* |
|---|---|---|
| **Authorized shares** | **1,963,863,918** | **1,501,130,137** |
| **Issued shares** | **1,963,863,918** | **1,501,130,137** |
| Shares issued and fully paid | 1,963,863,918 | 1,501,130,137 |
| - *Ordinary shares* | *1,963,863,918* | *1,501,130,137* |
| - *Preference shares* | - | - |
| **Treasury shares** | **(1,991,468)** | **(1,991,468)** |
| Treasury shares held by the Company | (1,991,468) | (1,991,468) |
| - *Ordinary shares* | *(1,991,468)* | *(1,991,468)* |
| - *Preference shares* | - | - |
| **Outstanding shares** | **1,961,872,450** | **1,499,138,669** |
| - *Ordinary shares* | *1,961,872,450* | *1,499,138,669* |
| - *Preference shares* | - | - |

## 27. GAIN/(LOSS) FROM FINANCIAL ASSETS

### *27.1. Gain/(loss) from disposal of financial assets at FVTPL*

| *No* | *Financial assets* | *Quantity Unit* | *Proceeds VND* | *Weighted average cost at the end of transaction date VND* | *Gain from disposal in Q4/2024 VND* | *Gain from disposal in Q4/2023 VND* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| I | **Gain from disposal** | | | | | |
| 1 | Listed shares and other securities (include shared used as hedging for covered warrants) | 112,484,200 | 3,820,783,953,800 | 3,713,505,325,692 | 107,278,628,108 | 73,588,245,004 |
| 2 | Unlisted shares and other securities | 6,772,305 | 103,417,439,888 | 82,405,571,455 | 21,011,868,433 | 31,044,088,653 |
| 3 | Bonds and certificates of deposit | 205,850,480 | 48,713,899,395,214 | 48,621,413,757,422 | 92,485,637,792 | 106,802,997,435 |
| 4 | Gain from derivatives position | - | - | - | 129,062,165,000 | 25,846,038,000 |
| 5 | Covered warrants issued by the Company | 840,744,100 | 433,258,249,455 | 259,951,435,400 | 173,306,814,055 | 131,288,455,078 |
| | **Total** | **1,165,851,085** | **53,071,359,038,357** | **52,677,276,089,969** | **523,145,113,388** | **368,569,824,170** |

***Gain/(loss) from disposal of financial assets at FVTPL (continued)***

| *No* | *Financial assets* | *Quantity Unit* | *Proceeds VND* | *Weighted average cost at the end of transaction date VND* | *Loss from disposal in Q4/2024 VND* | *Loss from disposal in Q4/2023 VND* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **II** | **Loss from disposal** | | | | | |
| 1 | Listed shares and other securities (include shared used as hedging for covered warrants) | 146,037,540 | 4,384,115,795,300 | 4,529,018,759,361 | (144,902,964,061) | (149,258,467,010) |
| 2 | Unlisted shares and other securities | 5,863,000 | 58,925,565,000 | 63,603,267,845 | (4,677,702,845) | - |
| 3 | Bonds and certificates of deposit | 67,175,543 | 11,606,325,741,023 | 11,610,096,389,570 | (3,770,648,547) | (37,111,481,899) |
| 4 | Loss from derivatives position | - | - | - | (107,237,548,000) | (18,619,302,000) |
| 5 | Covered warrants issued by the Company | 235,068,500 | 315,801,564,950 | 350,958,672,800 | (35,157,107,850) | (12,442,282,699) |
| | **Total** | **454,144,583** | **16,365,168,666,273** | **16,553,677,089,576** | **(295,745,971,303)** | **(217,431,533,608)** |

### 27.2. *Gain/(loss) from revaluation of financial assets*

| No, | Financial assets | Cost VND | Carrying value VND | Revaluation difference at the end of the period [2] VND | Revaluation difference at the beginning of the period [1] VND | Gain/(loss) recorded Q4/2024([2]-[1]) VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **FVTPL** | **42,283,859,980,404** | **42,087,658,651,883** | **(196,201,328,520)** | **56,206,142,840** | **(252,407,471,361)** |
| 1 | Listed shares and other securities | 1,368,632,430,067 | 1,362,727,463,664 | (5,904,966,403) | 62,394,739,627 | (68,299,706,030) |
| | *FPT* | *53,253,124,050* | *56,449,857,500* | *3,196,733,450* | *2,212,848,156* | *983,885,294* |
| | *HPG* | *49,303,194,457* | *48,783,651,150* | *(519,543,307)* | *(633,498,273)* | *113,954,966* |
| | *MWG* | *53,845,954,822* | *53,905,700,000* | *59,745,178* | *1,734,991,991* | *(1,675,246,813)* |
| | *VPB* | *824,439,412,840* | *810,610,982,400* | *(13,828,430,440)* | *43,418,153,426* | *(57,246,583,866)* |
| | *Other listed shares and securities* | *387,790,743,898* | *392,977,272,614* | *5,186,528,716* | *15,662,244,327* | *(10,475,715,611)* |
| 2 | Listed shared used as hedging for covered warrants | 968,809,795,708 | 994,496,681,450 | 25,686,885,742 | 23,868,890,935 | 1,817,994,807 |
| | *FPT* | *342,455,410,919* | *363,012,677,500* | *20,557,266,581* | *4,721,636,790* | *15,835,629,791* |
| | *HPG* | *119,676,905,690* | *118,415,783,850* | *(1,261,121,840)* | *(1,347,142,005)* | *86,020,165* |
| | *MBB* | *128,052,299,746* | *131,098,881,300* | *3,046,581,554* | *3,835,153,841* | *(788,572,287)* |
| | *MWG* | *187,397,571,637* | *187,605,500,000* | *207,928,363* | *6,000,854,798* | *(5,792,926,435)* |
| | *Other listed shares* | *191,227,607,716* | *194,363,838,800* | *3,136,231,084* | *10,658,387,511* | *(7,522,156,427)* |
| 3 | Unlisted shares and fund certificates | 69,344,160,590 | 49,487,282,681 | (19,856,877,909) | (19,256,928,718) | (599,949,191) |
| 4 | Bonds | 15,145,361,366,991 | 14,949,234,997,040 | (196,126,369,951) | (10,800,559,004) | (185,325,810,947) |
| 5 | Certificates of deposit | 24,731,712,227,048 | 24,731,712,227,048 | - | - | - |
| **II** | **AFS** | **451,044,473,615** | **446,303,182,223** | **(4,741,291,392)** | **(4,741,291,392)** | **-** |
| 1 | Unlisted shares | 342,764,891,149 | 338,023,599,757 | (4,741,291,392) | (4,741,291,392) | - |
| 2 | Bonds | 108,279,582,466 | 108,279,582,466 | - | - | - |
| | **Total** | **42,734,904,454,019** | **42,533,961,834,106** | **(200,942,619,912)** | **51,464,851,448** | **(252,407,471,362)** |

### 27.3. Revaluation of outstanding covered warrant payables

| No, | Covered warrants issued by the Company | Cost VND | Market value VND | Revaluation difference at the end of the period [2] VND | Revaluation difference at the beginning of the period [1] VND | Gain/(loss) recorded ([2]-[1]) Q4/2024 VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | MWG/15M/SSI/C/EU/Cash-15 | 20,493,190,471 | 16,767,644,000 | 3,725,546,471 | (3,899,187,563) | 7,624,734,034 |
| 2 | HPG/6M/SSI/C/EU/Cash-17 | 14,118,001,228 | 12,956,237,000 | 1,161,764,228 | - | 1,161,764,228 |
| 3 | MBB/15M/SSI/C/EU/Cash-15 | 23,504,571,804 | 20,528,466,000 | 2,976,105,804 | (3,515,709,298) | 6,491,815,102 |
| 4 | FPT/6M/SSI/C/EU/Cash-17 | 29,801,698,399 | 36,714,015,000 | (6,912,316,601) | - | (6,912,316,601) |
| 5 | FPT/9M/SSI/C/EU/Cash-17 | 33,021,508,053 | 43,026,830,000 | (10,005,321,947) | - | (10,005,321,947) |
| 6 | Others covered warrants | 97,431,635,526 | 71,718,081,000 | 25,713,554,526 | 61,446,330,747 | (35,732,776,221) |
| | **Total** | **218,370,605,481** | **201,711,273,000** | **16,659,332,481** | **54,031,433,886** | **(37,372,101,405)** |

### 27.4. Dividend, interest income from financial assets at FVTPL, HTM investments, AFS financial assets, loans and receivables

| | Q4/2024 VND | Q4/2023 VND | 2024 Accumulated VND | 2023 Accumulated VND |
|---|---|---|---|---|
| From financial assets at FVTPL | 454,556,828,516 | 547,783,073,460 | 2,047,963,488,063 | 1,780,367,647,509 |
| From HTM financial assets | 68,933,666,150 | 113,349,603,325 | 323,745,415,049 | 471,376,677,174 |
| From loans and receivables | 570,733,012,956 | 439,157,838,922 | 2,079,370,965,194 | 1,568,443,996,157 |
| From financial assets at AFS | 1,315,397,461 | 1,089,718,788 | 5,855,498,234 | 6,001,639,582 |
| *Dividends, interests arising from AFS financial assets* | *1,315,397,461* | *241,644,037* | *5,855,498,234* | *5,153,564,831* |
| *Revaluation of AFS financial assets* | - | *848,074,751* | - | *848,074,751* |
| **Total** | **1,095,538,905,083** | **1,101,380,234,495** | **4,456,935,366,540** | **3,826,189,960,422** |

## 28. PROVISION FOR IMPAIRMENT OF FINANCIAL ASSETS AND DOUBTFUL DEBTS

| | *Q4/2024 VND* | *Q4/2023 VND* | *2024 Accumulated VND* | *2023 Accumulated VND* |
|---|---|---|---|---|
| Provision for impairment of loans | 3,770,736 | 8,537,006 | 3,770,736 | 8,537,006 |
| Provision for impairment of AFS financial assets | 34,742,623,791 | - | 34,732,623,791 | - |
| **Total** | **34,746,394,527** | **8,537,006** | **34,736,394,527** | **8,537,006** |

## 29. OTHER OPERATING REVENUE

| | *Q4/2024 VND* | *Q4/2023 VND* | *2024 Accumulated VND* | *2023 Accumulated VND* |
|---|---|---|---|---|
| Interest on deposit and other revenue | 28,964,218,331 | 40,595,250,922 | 81,041,612,510 | 120,588,556,652 |

## 30. EXPENSES FOR OPERATING ACTIVITIES

| | *Q4/2024 VND* | *Q4/2023 VND* | *2024 Accumulated VND* | *2023 Accumulated VND* |
|---|---|---|---|---|
| Expenses for securities brokerage activities (payables to Stock Exchanges, employees and others) | 311,643,887,858 | 357,310,301,876 | 1,310,646,611,682 | 1,316,274,309,694 |
| Expenses for underwriting service and securities issuance agents | 9,063,261,470 | 4,674,043,743 | 9,539,948,546 | 9,919,666,680 |
| Expenses for financial advisory activities | 9,731,408,322 | 18,531,818,450 | 26,492,570,900 | 33,133,552,301 |
| Expenses for securities investment advisory activities | 4,615,364,040 | 7,147,640,733 | 19,990,738,187 | 23,319,014,840 |
| Expenses for securities custodian activities | 10,506,493,998 | 11,172,316,566 | 41,393,115,080 | 44,821,941,973 |
| Other operating expenses (Note 31) | 32,413,815,661 | 68,196,679,243 | 75,238,918,530 | 163,767,479,151 |
| **Total** | **377,974,231,349** | **467,032,800,611** | **1,483,301,902,925** | **1,591,235,964,639** |

### EXPENSES FOR OPERATING ACTIVITIES DETAIL BY ITEMS

| | *Q4/2024 VND* | *Q4/2023 VND* | *2024 Accumulated VND* | *2023 Accumulated VND* |
|---|---|---|---|---|
| Expenses for securities brokerage activities | 70,036,863,100 | 75,432,317,549 | 322,299,439,788 | 300,518,833,589 |
| Expenses for securities custodian activities | 10,506,493,998 | 10,405,652,639 | 41,393,115,080 | 41,922,402,416 |
| Expenses on payroll and other employees' benefits | 165,306,770,721 | 240,871,506,061 | 672,019,439,167 | 748,949,657,131 |
| Expenses for social security, health insurance, union fee and unemployment insurance | 11,328,831,105 | 11,963,052,675 | 44,376,714,817 | 45,344,695,800 |
| Office supplies expenses | 261,772,485 | 323,819,702 | 1,172,424,305 | 1,287,634,906 |
| Instruments and tools expenses | 166,082,037 | 1,404,157,379 | 1,826,074,949 | 6,710,448,319 |
| Depreciation of fixed assets | 9,956,699,318 | 15,138,688,480 | 51,463,541,796 | 53,469,165,451 |
| Outsourced services expenses | 90,512,578,259 | 82,289,383,275 | 293,143,497,144 | 306,643,130,896 |
| Capital expenses | 1,802,637,840 | 14,640,271,953 | 9,551,117,268 | 58,134,246,133 |
| Other expenses | 18,095,502,486 | 14,563,950,898 | 46,056,538,611 | 28,255,749,997 |
| **Total** | **377,974,231,349** | **467,032,800,611** | **1,483,301,902,925** | **1,591,235,964,638** |

### 31. OTHER OPERATING EXPENSES

| | *Q4/2024 VND* | *Q4/2023 VND* | *2024 Accumulated VND* | *2023 Accumulated VND* |
|---|---|---|---|---|
| Interest expenses of deposit management contracts | - | 13,296,546,223 | 2,233,296,617 | 53,123,604,230 |
| Other expenses | 32,413,815,661 | 54,900,133,020 | 73,005,621,913 | 110,643,874,921 |
| **Total** | **32,413,815,661** | **68,196,679,243** | **75,238,918,530** | **163,767,479,151** |

### 32. EXPENSES FOR PROPRIETARY TRADING ACTIVITIES

| | *Q4/2024 VND* | *Q4/2023 VND* | *2024 Accumulated VND* | *2023 Accumulated VND* |
|---|---|---|---|---|
| Portfolio management expenses | 3,235,290,234 | 6,691,630,255 | 15,871,486,870 | 27,503,112,960 |
| Other expenses | 41,133,394,029 | 16,546,026,975 | 153,166,654,305 | 34,819,621,078 |
| **Total** | **44,368,684,263** | **23,237,657,230** | **169,038,141,175** | **62,322,734,038** |

## 33. FINANCE INCOME

| | *Q4/2024 VND* | *Q4/2023 VND* | *2024 Accumulated VND* | *2023 Accumulated VND* |
|---|---|---|---|---|
| Realized and unrealized gain from foreign exchange rate differences | 9,983,199,895 | 1,072,586,921 | 29,977,258,645 | 7,669,744,186 |
| Dividend from investments in subsidiaries, joint ventures and associates | - | - | 13,291,396,500 | - |
| Demand deposit and original maturity less than 3 months interest income | 6,535,909,630 | 8,085,399,445 | 35,843,182,001 | 26,225,037,906 |
| Other financial incomes | - | 19,425,146,540 | 45,976,478,632 | 54,642,654,606 |
| **Total** | **16,519,109,525** | **28,583,132,906** | **125,088,315,778** | **88,537,436,698** |

## 34. FINANCE EXPENSES

| | *Q4/2024 VND* | *Q4/2023 VND* | *2024 Accumulated VND* | *2023 Accumulated VND* |
|---|---|---|---|---|
| Realized and unrealized loss from foreign exchange rate differences | 3,106,022,250 | 3,155,355,671 | 28,599,714,302 | 25,490,069,703 |
| Interest expenses on short-term borrowings | 405,752,832,021 | 393,445,706,858 | 1,505,764,783,295 | 1,570,439,043,267 |
| Other finance expenses | 2,073,184,310 | 13,926,683,254 | 40,529,004,768 | 41,713,608,024 |
| **Total** | **410,932,038,581** | **410,527,745,783** | **1,574,893,502,365** | **1,637,642,720,994** |

## 35. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

| | *Q4/2024 VND* | *Q4/2023 VND* | *2024 Accumulated VND* | *2023 Accumulated VND* |
|---|---|---|---|---|
| Administrative employees' expenses | 18,766,899,931 | 27,925,942,244 | 90,388,375,278 | 116,389,533,494 |
| *Expenses on payroll and other employees' benefits* | *16,882,407,232* | *25,677,979,144* | *82,241,401,029* | *106,659,061,844* |
| *Expenses for social security, health insurance, union fee and unemployment insurance* | *1,884,492,699* | *2,247,963,100* | *8,146,974,249* | *9,730,471,650* |
| Expense for office supplies | 605,575,304 | 422,376,099 | 1,509,992,942 | 2,253,162,213 |
| Expense for tools | 341,768,176 | 1,626,465,776 | 2,347,924,166 | 8,148,197,305 |
| Depreciation expenses | 11,089,194,306 | 11,072,623,960 | 44,262,174,954 | 39,608,832,413 |
| External service expenses | 34,113,666,655 | 47,249,397,989 | 106,783,630,985 | 139,152,580,746 |
| Other expenses | 15,136,993,550 | 9,910,939,755 | 21,294,522,876 | 15,340,301,175 |
| **Total** | **80,054,097,922** | **98,207,745,823** | **266,586,621,201** | **320,892,607,346** |

## 36. OTHER INCOME AND EXPENSES

| | *Q4/2024 VND* | *Q4/2023 VND* | *2024 Accumulated VND* | *2023 Accumulated VND* |
|---|---|---|---|---|
| **Other income** | | | | |
| Gain from disposal of assets | 24,622,228 | 260,233,721 | 42,508,969 | 291,679,175 |
| Other incomes | 677,305,189 | 689,591,571 | 2,294,022,554 | 1,985,150,684 |
| **Total other incomes** | **701,927,417** | **949,825,292** | **2,336,531,523** | **2,276,829,859** |
| **Other expenses** | | | | |
| Loss from disposal of assets | (164,879,426) | - | (665,923,164) | (60,808,104) |
| Other expenses | (1,871,593,676) | (246,411,054) | (1,965,192,215) | (531,367,312) |
| **Total other expenses** | **(2,036,473,102)** | **(246,411,054)** | **(2,631,115,379)** | **(592,175,416)** |
| **Total** | **(1,334,545,685)** | **703,414,238** | **(294,583,856)** | **1,684,654,443** |

## 37. CORPORATE INCOME TAX

### *37.1. Corporate income tax ("CIT")*

The tax returns filed by the Company are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the financial statements could change later upon final determination by the tax authorities.

The current tax payable is based on taxable profit for the period. The taxable profit of the Company differs from the profit as reported in the separate income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Company's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted by the reporting date. The company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% on total taxable profits according to Circular No. 78/2014/TT-BTC effective from August 2, 2014.

The estimated current corporate income tax is represented in the table below:

| | *For the year ended 31 December 2024 VND* | *For the year ended 31 December 2023 VND* |
|---|---|---|
| **Profit before tax** | **3,352,552,335,651** | **2,705,310,934,589** |
| **Adjustments to increase/(decrease) accounting profit:** | | |
| **Adjustments to increase accounting profit:** | | |
| - *Loss from revaluation of FVTPL financial assets* | *446,095,577,578* | *207,840,987,288* |
| - *Gain from revaluation of outstanding covered warrants* | *191,616,952,989* | *55,341,289,560* |
| - *Provision for impairment of unlisted securities* | *22,734,432,466* | - |
| - *Other adjustments* | *5,873,252,017* | - |
| **Adjustments to decrease accounting profit:** | | |
| - *Income from tax exempted activities – dividends* | *(76,576,899,810)* | *(26,941,672,800)* |
| - *Gain from revaluation of FVTPL financial assets* | *(355,723,748,555)* | *(168,026,723,172)* |
| - *Loss from revaluation of outstanding covered warrants* | *(159,281,244,677)* | *(93,766,534,226)* |
| - *Expense of provision for impairment of securities during the period* | *(126,813,270,876)* | *(54,363,171,591)* |
| - *Other adjustments* | *(29,520,983,036)* | *(63,007,550,373)* |
| **Estimated current taxable income** | **3,270,956,403,747** | **2,562,387,559,275** |
| Corporate income tax rate | 20% | 20% |
| **Estimated CIT expenses** | **654,191,280,749** | **512,477,511,856** |
| CIT payable at the beginning of the year | 279,017,935,788 | 32,695,176,094 |
| CIT adjustment in accordance with tax finalization | 21,318,468,125 | 9,616,420,232 |
| CIT paid in the period | (828,867,487,847) | (275,771,172,394) |
| **CIT payable at the end of the period** | **125,660,196,815** | **279,017,935,788** |

### 37.2. *Deferred corporate income tax*

Movement of deferred CIT during the period is as follows:

| | *For the year ended 31 December 2024 VND* | *For the year ended 31 December 2023 VND* |
|---|---|---|
| **Deferred CIT assets** | | |
| **Opening balance** | **8,879,435,210** | **6,419,465,951** |
| Deferred CIT arising from non-deductible provision for impairment of unlisted securities in the period | 4,627,367,510 | 180,350,979 |
| Deferred CIT arising from the decrease in revaluation of FVTPL & AFS financial assets has not been deducted | - | 4,439,572,576 |
| Deferred CIT arising from temporary taxable expenses | - | (2,156,180,585) |
| Provision expense for impairment of loans in the period | (3,514,816) | (3,773,711) |
| **Ending balance** | **13,503,287,904** | **8,879,435,210** |

| | *For the year ended 31 December 2024 VND* | *For the year ended 31 December 2023 VND* |
|---|---|---|
| **Deferred CIT payables** | | |
| **Opening balance** | **14,296,859,349** | **1,203,003,363** |
| Deferred CIT arising from the increase in revaluation of FVTPL financial assets | 4,702,549,828 | 2,914,863,995 |
| Deferred CIT arising from revaluation of AFS financial assets | - | 1,571,596,462 |
| Deferred CIT arising from the decrease in revaluation of outstanding covered warrant payables | (3,473,363,788) | 8,607,395,529 |
| **Ending balance** | **15,526,045,389** | **14,296,859,349** |

Deferred CIT (income)/expense is charged to the income statement for the period ended 31 December 2024 and 31 December 2023 as follows:

| | *For the year ended 31 December 2024 VND* | *For the year ended 31 December 2023 VND* |
|---|---|---|
| **Deferred CIT (income)/expense** | | |
| Deferred CIT arising from increased/(decrease) provision expense of unlisted securities non-deductible in the period | (4,627,367,510) | (180,350,979) |
| Deferred CIT arising from temporary taxable difference of which tax has been paid in previous year | - | 2,156,180,585 |
| Deferred CIT arising from reversal of provision/ (provision expense) for impairment of loans | 3,514,816 | 3,773,711 |
| Deferred CIT relating to difference arising from the (decrease)/increase in revaluation of financial assets at FVTPL and the (increase)/decrease in revaluation covered warrant payables | 1,229,186,040 | 8,030,945,226 |
| **Deferred CIT (income)/ expense** | **(3,394,666,654)** | **10,010,548,543** |

## 38. ACCUMULATED OTHER COMPREHENSIVE INCOME

| *Item* | *Beginning balance VND* | *Movement during the period VND* | *Changes in owners' equity recorded in income statement VND* | *Ending balance VND* |
|---|---|---|---|---|
| Loss from revaluation of AFS financial assets | (3,793,033,106) | - | - | (3,793,033,106) |

## 39. ADDITIONAL INFORMATION FOR STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY

Incomes and expenses, gains and losses which are recorded directly to owners' equity:

| | *For the year ended 31 December 2024 VND* | *For the year ended 31 December 2023 VND* |
|---|---|---|
| Income recorded directly to owners' equity | **3,206,203,000** | **4,613,055,734** |
| *- Other gain from revaluation of AFS financial assets* | *-* | *2,493,352,734* |
| *- Other gain recorded directly to owners' equity* | *3,206,203,000* | *2,119,703,000* |
| Expense recorded directly to owners' equity | **(2,737,499,969)** | **(2,425,333,335)** |
| *- Other loss recorded directly to owners' equity* | *(2,737,499,969)* | *(2,425,333,335)* |
| **Total** | **468,703,031** | **2,187,722,399** |

## 40. OTHER INFORMATION

### *40.1. Transactions with related parties*

List of related parties and relationships with the Company is as follows:

| *Related parties* | *Relationships* |
|---|---|
| SSI Asset Management Co., Ltd | 100%-owned subsidiary |
| | The Chairman of SSI Asset Management Co., Ltd is the brother of SSI's Chairman |
| SSI Investment Member Fund | 76.15%-owned subsidiary |
| NDH Investment Co., Ltd and its subsidiary | SSI's Chairman is the owner and chairman of NDH Investment Co., Ltd. |
| | Member of the Board of Directors of SSI, Nguyen Duy Khanh, is the CEO of NDH Investment Co., Ltd. |
| Daiwa Securities Group Inc, and its subsidiaries | Strategic shareholder holding about 15.34% voting capital of SSI |
| Vietnam Digitalization and Healthcare Fund | Associate company |
| The PAN Group JSC, and its subsidiaries | Chairman of SSI is also the Chairman of the PAN Group, Associate company |
| Saigon Dan Linh Real Estate Co., Ltd | Member of the Board of Directors cum CEO of SSI is also the Chairman of Saigon Dan Linh Real Estate Co., Ltd. |
| SSI Digital Technology Joint Stock Company | Indirectly owned subsidiaries by SSI Investment Member Fund |
| Nguyen Saigon Co., Ltd | The Chairman of Nguyen Saigon Co., Ltd is the brother of SSI's Chairman |

Significant balances and transactions with related parties as at 31 December 2024 and for the period then ended are as follows:

| | | Receivables/(Payables) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *Parties* | *Transaction* | *Beginning balance VND* | *Increase VND* | *Decrease VND* | *Ending balance VND* | *Revenues/ (Expenses) VND* |
| SSI Investment Member Fund | Capital contribution | 404,000,000,000 | - | - | 404,000,000,000 | - |
| SSI Digital Technology Joint Stock Company | Purchasing of goods and services | - | (15,853,619,271) | 15,853,619,271 | - | - |
| Vietnam Digitalization and Healthcare Fund | Capital contribution | 10,000,000,000 | - | - | 10,000,000,000 | - |
| Saigon Dan Linh Real Estate Co., Ltd | Deposit for office rental | 691,524,000 | - | - | 691,524,000 | - |
| | Office rental expenses and other services | - | (1,194,295,545) | 1,163,028,582 | (31,266,963) | (1,194,295,545) |
| | SSI dividend at rate 10% in cash | (58,901,068,000) | - | 58,901,068,000 | - | - |
| NDH investment Company Ltd and its subsidiary | Revenue from securities transaction and other securities services | - | 498,004,888 | (498,004,888) | - | 498,004,888 |
| | SSI dividend at rate 10% in cash | (126,237,688,000) | - | 126,237,688,000 | - | - |
| | Securities selling transaction | - | 580,481,300,000 | (580,481,300,000) | - | 248,907,972 |
| | Securities purchasing transaction | - | (2,829,196,040,000) | 2,829,196,040,000 | - | - |
| The PAN Group JSC, and its subsidiaries | Revenue from securities transaction and other securities services | - | 1,780,124,522 | (1,780,124,522) | - | 1,780,124,522 |
| | Revenue from consultant service | (100,000,000) | 100,000,000 | - | - | 90,909,091 |
| | Securities, certificates of deposit selling transaction | - | 15,984,141,974,085 | (15,984,141,974,085) | - | 27,415,759,434 |
| | Securities, certificates of deposit purchasing transaction | - | (17,964,242,936,842) | 17,964,242,936,842 | - | - |
| | Accrual interest income from bonds | 21,233,972,602 | 18,708,932,080 | (34,009,534,819) | 5,933,369,863 | 13,147,835,754 |
| | Other revenue | - | 7,186,787,989 | (7,186,787,989) | - | 7,186,787,989 |

| *Parties* | *Transaction* | *Receivables/(Payables)* *Beginning balance VND* | *Increase VND* | *Decrease VND* | *Ending balance VND* | *Revenues/ (Expenses) VND* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| SSI Asset Management Co., Ltd | Capital contribution | 75,000,000,000 | - | - | 75,000,000,000 | - |
| | Revenue from securities transaction and other securities services | 104,172,932 | 821,046,487 | (783,817,065) | 141,402,354 | 809,734,622 |
| | Balance of trusted portfolio | 501,394,409,743 | 1,602,730,360,708 | (1,554,051,192,444) | 550,073,578,007 | - |
| | Portfolio management fee | (2,758,254,519) | (3,235,290,234) | 3,313,051,018 | (2,680,493,735) | (3,235,290,234) |
| | Other payables | (9,129,569,674) | - | 9,129,569,674 | - | - |
| Daiwa Securities Group Inc, and its subsidiaries | Commission fee | (2,316,874,942) | (2,246,473,231) | 2,149,150,044 | (2,414,198,129) | (2,246,473,231) |
| | SSI dividend at rate 10% in cash | (231,737,895,000) | - | 231,737,895,000 | - | - |
| | Revenue from investment consultant contract | 360,926,822 | - | - | 360,926,822 | - |
| Nguyen Saigon Co., Ltd | SSI dividend at rate 10% in cash | (2,500,001,000) | - | 2,500,001,000 | - | - |
| Members of Board of Directors and the Managements and other related persons | SSI dividend at rate 10% in cash | (29,672,224,000) | - | 29,672,224,000 | - | - |
| | Revenue from securities transaction and other securities services | - | 214,742,098 | (214,742,098) | - | 214,673,656 |

***Transactions with other related parties***

Total remuneration of members of the Board of Directors and the Board of Management:

| | *Q4/2024 VND* | *Q4/2023 VND* |
|---|---|---|
| Salary and bonus | 5,226,800,000 | 3,810,414,000 |
| Remuneration of the Board of Directors | 575,555,556 | 579,555,556 |
| **Total** | **5,802,355,556** | **4,389,969,556** |

### *40.2. Segment information*

**Segment information by business lines**

| | *Brokerage and customer services (1) VND* | *Proprietary trading VND* | *Treasury VND* | *Investment banking and others VND* | *Total VND* |
|---|---|---|---|---|---|
| **4th Quarter of 2024** | | | | | |
| 1. Direct income (1) | 904,254,972,476 | 1,043,474,593,602 | 110,992,939,425 | 19,658,032,961 | 2,078,380,538,464 |
| 2. Direct expenses | 508,337,624,157 | 938,672,546,187 | 54,859,871,833 | 21,892,222,706 | 1,523,762,264,883 |
| 3. Depreciation and allocated expenses | 64,619,667,842 | 3,330,250,474 | 5,139,473,087 | 6,964,706,519 | 80,054,097,922 |
| **Profit before tax** | **331,297,680,477** | **101,471,796,941** | **50,993,594,505** | **(9,198,896,264)** | **474,564,175,659** |
| **Ending balance** | | | | | |
| 1. Direct segment assets | 22,034,907,599,753 | 44,767,966,783,702 | 4,742,835,166,640 | 14,569,455,182 | 71,560,279,005,277 |
| 2. Allocated segment assets | 606,658,319,376 | 31,264,848,967 | 48,250,079,415 | 65,385,621,637 | 751,558,869,395 |
| 3. Unallocated assets | | | | | 226,898,827,577 |
| **Total assets** | **22,641,565,919,129** | **44,799,231,632,669** | **4,791,085,246,055** | **79,955,076,819** | **72,538,736,702,249** |
| 4. Direct segment liabilities | 13,706,119,280,723 | 30,890,775,010,678 | 1,226,189,513,861 | 3,484,285,966 | 45,826,568,091,228 |
| 5. Allocated segment liabilities | 351,927,602,605 | 18,137,002,315 | 27,990,277,611 | 37,930,750,033 | 435,985,632,563 |
| 6. Unallocated liabilities | | | | | 308,910,865,727 |
| **Total liabilities** | **14,058,046,883,328** | **30,908,912,012,993** | **1,254,179,791,472** | **41,415,035,999** | **46,571,464,589,518** |

(1) Income mainly from brokerage, margin lending, investment advisory and custodian service

| | *Brokerage and customer services VND* | *Proprietary trading VND* | *Treasury VND* | *Investment banking and others VND* | *Total VND* |
|---|---|---|---|---|---|
| **4th Quarter of 2023** | | | | | |
| 1. Direct income | 826,614,231,557 | 1,000,235,088,730 | 179,850,836,031 | 15,959,033,884 | 2,022,659,190,202 |
| 2. Direct expenses | 508,793,584,999 | 636,352,416,466 | 138,472,077,406 | 24,946,293,167 | 1,308,564,372,038 |
| 3. Depreciation and allocated expenses | 71,878,249,168 | 8,750,310,153 | 6,373,682,704 | 11,205,503,798 | 98,207,745,823 |
| **Profit before tax** | **245,942,397,390** | **355,132,362,111** | **35,005,075,921** | **(20,192,763,081)** | **615,887,072,341** |
| **Ending balance** | | | | | |
| 1. Direct segment assets | 15,168,708,348,625 | 45,363,816,663,543 | 7,050,949,848,344 | 5,961,319,067 | 67,589,436,179,579 |
| 2. Allocated segment assets | 319,095,676,006 | 38,846,051,007 | 28,295,271,721 | 49,745,616,385 | 435,982,615,119 |
| 3. Unallocated assets | - | - | - | - | 494,033,750,203 |
| **Total assets** | **15,487,804,024,631** | **45,402,662,714,550** | **7,079,245,120,065** | **55,706,935,452** | **68,519,452,544,901** |
| 4. Direct segment liabilities | 10,848,000,563,525 | 30,970,788,952,037 | 3,316,184,623,380 | 4,230,683,500 | 45,139,204,822,442 |
| 5. Allocated segment liabilities | 292,914,573,043 | 35,658,817,404 | 25,973,706,504 | 45,664,097,259 | 400,211,194,210 |
| 6. Unallocated liabilities | - | - | - | - | 395,576,902,982 |
| **Total liabilities** | **11,140,915,136,568** | **31,006,447,769,441** | **3,342,158,329,884** | **49,894,780,759** | **45,934,992,919,634** |

**Segment information by geographical locations**

Most of the Company's operations are taken place within Vietnam territory

## 41. KEY OPERATIONAL FACTORS WHICH IMPACTED THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

The Company's separate profit after tax in the 4th Quarter of 2024 was VND 367,754,994,882, decrease of VND 120,860,400,020 (equivalent to 25%) in comparison with that in the 4th Quarter of 2023, mainly owing to the following reasons:

- The trading volume of the stock market decreased significantly, lead to gross profit from financial assets recognized through profit/loss (FVTPL) and AFS financial assets in the 4th Quarter of 2024 significantly decreased by 34% compared to the same period last year equivalent to VND 202,953,717,835, securities brokerage revenue decreased by 15% amounted to VND 55,171,361,481, expenses for brokerage decreased by 13% equivalent to VND 45,666,414,018 compared to the same period.

- Lending revenue increasing by 30% in comparison with that in the 4th Quarter of 2023, equivalent to VND 131,575,174,034, while interest expenses increase by 3% equivalent to VND 12,307,125,163.

For business results in 2024, The Company's separate profit after tax was VND 2,680,437,253,431, increased by 23% (equivalent to VND 507,230,799,473) compared to the same period in 2023 mainly due to the following reasons:

- Gross profit from financial assets recognized through profit/loss FVTPL and AFS in 2024 increased by 3% compared to the same period equivalent to 65,965,265,616 VND because of a significant growth in investment in valuable papers and securities trading.

- Outstanding balance of margin lending in 2024 has grown better than in 2023, increasing by 33% in revenue from loan equivalent to VND 510,926,969,037, while interest expenses decreased by 4% equivalent to VND 64,674,259,972.

## 42. EVENT AFTER THE REPORTING DATE

There has been no matter or circumstance that has arisen since the reporting date that has affected or may significantly affect the operations of the Company, the 4th Quarter of 2024 separate results of its operations which is required to be adjusted or disclosed in the 4th Quarter of 2024 separate financial statements.

| Ms. Nguyen Thi An Vi | Ms. Nguyen Thi Hai Anh | Mr. Nguyen Hong Nam |
|---|---|---|
| Preparer | Chief Accountant | Chief Executive Officer |

Ho Chi Minh City, Vietnam

20 January 2025